

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 76, ấn phẩm được xuất bản trong giai đoạn đất nước ta đang nỗ lực thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, tạo nền tảng đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Nhân kỷ niệm 74 năm Ngày truyền thống của Ban Kinh tế Trung ương (30/9/1950 - 30/9/2024), Tạp chí Kinh tế xin đăng toàn văn Thư chúc mừng của đồng chí Trưởng Ban Kinh tế Trung ương trân trọng gửi tới các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Ban Kinh tế Trung ương.

Mở đầu ấn phẩm số 76, Tạp chí Kinh tế trân trọng giới thiệu với bạn đọc bài viết “Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới” của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm với nhiều điểm mới về phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất gắn với chuyển đổi số.

Theo dòng sự kiện, chuyên mục Nghiên cứu - Trao đổi đăng các bài viết của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý về triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam hướng tới hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và giai đoạn 5 năm 2021-2025; về phát triển kinh tế xanh; phát triển kinh tế số theo các chủ trương, nghị quyết của Đảng; về phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với chuyển đổi số quốc gia và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, ấn phẩm số 76 cũng giới thiệu các bài viết về sắp xếp, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; về xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; những vấn đề đặt ra và khuyến nghị cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện trong giai đoạn mới theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Chuyên mục phát triển kinh tế biển bền vững gắn với xây dựng đô thị biển quốc tế giới thiệu các bài viết của các chuyên gia về phát triển kinh tế biển bền vững và xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng theo các Nghị quyết của Trung ương và Kết luận của Bộ Chính trị.

Chuyên mục Thông tin quốc tế với các bài nghiên cứu chuyên sâu về bối cảnh quốc tế và những vấn đề đặt ra có ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2030; về vị thế và ảnh hưởng của Nhóm BRICS đối với nền kinh tế thế giới và khu vực (trong đó có Việt Nam) trên nhiều lĩnh vực thương mại, đầu tư, năng lượng, lương thực, tiền tệ - tín dụng, thanh toán quốc tế ...

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

05. TÔ LÂM

Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới

29. TRẦN ĐỨC VIÊN

Phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với chuyển đổi số quốc gia và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

10. NGUYỄN BÍCH LÂM

Triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024

16. LÊ DUY BÌNH

Doanh nghiệp Việt trước cơ hội phát triển và thách thức của nền kinh tế số

21. NGÔ ĐÌNH XÂY

Kinh tế xanh ở Việt Nam - nhận thức, vấn đề đặt ra và một số kiến nghị

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

38. NGUYỄN ĐỨC HIỂN VÀ TỐNG THỊ PHƯỢNG

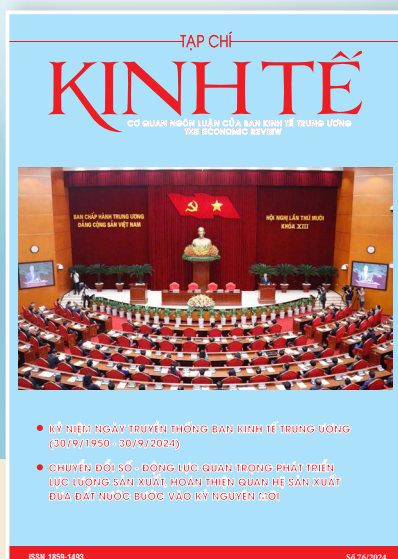
Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tham mưu trên lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng Trung ương

45. ĐẬU VĂN CÔI

Bàn về khái niệm thể chế kinh tế

49. NGUYỄN VĂN TIẾN

Sắp xếp, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp



Toàn cảnh Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
Ảnh: TTXVN



ISSN 1859-1493



56. NGUYỄN VĂN TỐN

Tính đặc thù trong xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào các dân tộc thiểu số: những vấn đề đặt ra và khuyến nghị cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện trong giai đoạn mới

65. HOÀNG VĂN HOAN VÀ LÊ THỊ HƯƠNG

Những đột phá trong công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương về phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN BỀN VỮNG VÀ ĐÔ THỊ BIỂN QUỐC TẾ

74. NGUYỄN CHU HỒI

Kinh tế biển Đà Nẵng trên chặng đường cán mốc năm 2030

80. PHẠM HỒNG HẢI VÀ TRẦN HỮU ĐỒNG

Một số nhiệm vụ giải pháp nhằm phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới

THÔNG TIN QUỐC TẾ

89. ĐẶNG ĐÌNH QUÝ

Bối cảnh quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030

94. PHẠM THỊ THANH BÌNH VÀ VŨ NHẬT QUANG

Vị thế và ảnh hưởng của Nhóm BRICS mở rộng

Giấy phép hoạt động báo chí: 342/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 24/7/2015

In tại Công ty TNHH MTV In Tiến bộ

THƯ CHÚC MỪNG

NHÂN KỶ NIỆM 74 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG BAN KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Nhân dịp kỷ niệm 74 năm Ngày truyền thống của Ban Kinh tế Trung ương (30/9/1950 - 30/9/2024), thay mặt Lãnh đạo Ban và với tình cảm cá nhân, tôi xin gửi đến các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Ban Kinh tế Trung ương lời thăm hỏi ân cần và lời chúc mừng trân trọng nhất!

Trong 74 năm qua, Ban Kinh tế Trung ương đã luôn đoàn kết, nỗ lực hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Những đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần khẳng định vị trí, vai trò của Ban Kinh tế Trung ương trong sự nghiệp Cách mạng của dân tộc. Những cống hiến không ngừng nghỉ của các thế hệ cán bộ Ban Kinh tế Trung ương đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận bằng những phần thưởng cao quý, trong đó có Huân chương Sao Vàng - phần thưởng cao quý nhất của Đảng và Nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, các cấp, các ngành đang nỗ lực thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, tôi tin tưởng rằng tập thể Ban Kinh tế Trung ương sẽ tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, vượt khó, không ngừng sáng tạo, dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung; thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức lối sống, không ngừng trau dồi kiến thức để tiếp tục nâng cao chất lượng dự báo, tham mưu đúng, trúng và kịp thời.

Tôi tin tưởng rằng, Ban Kinh tế Trung ương sẽ tiếp tục phát huy vai trò, góp phần hiện thực hóa những mục tiêu chiến lược của Đảng, đưa đất nước tiến lên trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc để hội nhập và phát triển bền vững.

Nhân dịp này, tôi cũng xin gửi lời tri ân sâu sắc đến các đồng chí lãnh đạo, cán bộ qua các thời kỳ, những thế hệ đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển và uy tín của Ban Kinh tế Trung ương hôm nay. Chúng tôi sẽ tiếp tục phát huy truyền thống, phấn đấu và vươn lên đưa Ban Kinh tế Trung ương xứng đáng với vị thế mà Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã giao phó.

Trân trọng kính chúc các đồng chí và gia đình luôn dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành công! Chúc mỗi người chúng ta sẽ cống hiến nhiều hơn nữa, để Ban Kinh tế Trung ương luôn xứng đáng với niềm tin của Đảng và Nhân dân.

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2024

Thân ái,

Trần Lưu Quang
Trưởng Ban Kinh tế Trung ương



Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 10 khoá XIII

CHUYỂN ĐỔI SỐ - ĐỘNG LỰC QUAN TRỌNG PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT, HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT ĐƯA ĐẤT NƯỚC BƯỚC VÀO KỶ NGUYÊN MỚI

● TÔ LÂM(*)

Nhân kỷ niệm 79 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2024), Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm có bài viết: “Chuyển đổi số - Động lực quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới”. Tạp chí Kinh tế trân trọng giới thiệu nội dung bài viết.

1. Ngay sau khi giành được chính quyền, Đảng ta đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc phát triển lực lượng sản xuất và từng bước cải tạo,

hoàn thiện quan hệ sản xuất. Quá trình này diễn ra qua nhiều giai đoạn, phản ánh sự vận động và phát triển không ngừng của Cách mạng Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 mở ra trang sử mới cho sự phát triển của dân tộc trong điều kiện đất nước vừa giành độc lập đã phải bước vào cuộc kháng

(*) Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

chiến trường kỳ. Xuất phát điểm từ nền nông nghiệp lạc hậu, trải qua hàng nghìn năm phong kiến và hàng trăm năm thực dân đô hộ, Đảng ta đã thực hiện chính sách “người cày có ruộng” nhằm trao ruộng đất về tay nông dân, xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, hướng tới việc cải tạo quan hệ sản xuất, tạo tiền đề xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Giai đoạn 1954 - 1975, cách mạng nước ta tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược, Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Ở miền Bắc, lấy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới dựa trên ba trụ cột: chế độ công hữu, quản lý kế hoạch hóa tập trung và phân phối theo lao động [1], đã đưa lực lượng sản xuất phát triển vượt bậc.

Năm 1975, đất nước ta hoàn toàn thống nhất, mở ra chương mới trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ IV của Đảng năm 1976 trên cơ sở đánh giá đặc điểm lớn của đất nước đó là, từ nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa; đã đề ra đường lối: kiên định chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, quyết tâm tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: về quan hệ sản xuất, khoa học - kỹ thuật và tư tưởng văn hóa [2]. Trong đó, cách mạng khoa

học - kỹ thuật là then chốt, đẩy mạnh công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm.

Từ năm 1979 đến trước Đại hội VI của Đảng năm 1986, đất nước ta đã trải qua những khủng hoảng nghiêm trọng, một phần nguyên nhân do sự thiếu đồng bộ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất [3]. Từ nhận thức đúng đắn đó, Đại hội VI của Đảng đã quyết tâm tiến hành đổi mới toàn diện, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển đa dạng các thành phần kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý, xóa bỏ bao cấp, từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ Chính trị là bước đột phá về đổi mới quan hệ sản xuất trong nông nghiệp khi chính thức thừa nhận hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ và trao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân, phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất [4]. Chỉ sau một năm thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, Việt Nam từ một quốc gia thiếu lương thực triển miên đã sản xuất được 21,5 triệu tấn lúa và lần đầu tiên xuất khẩu 1,2 triệu tấn gạo. Việc điều chỉnh quan hệ sản xuất phù hợp đã tạo động lực mới cho lực lượng sản xuất phát triển, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, bước vào

thời kỳ đổi mới toàn diện và hội nhập quốc tế.

2. Bước sang thế kỷ 21, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Ước tính tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 5,7-5,9%/năm, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực và thế giới; quy mô nền kinh tế tăng 1,45 lần, ước đạt 500 tỷ USD vào năm 2025. Thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh từ 3.400 USD đến khoảng 4.650 USD, đưa Việt Nam vào nhóm nước thu nhập trung bình cao vào năm 2025. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; các chính sách điều hành linh hoạt, hiệu quả; vị thế, uy tín quốc tế ngày càng nâng cao; tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, đời sống Nhân dân được cải thiện đáng kể.

Lực lượng lao động ước đạt 53,2 triệu người vào năm 2025, với cơ cấu chuyển dịch tích cực; tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm mạnh, còn 25,8%; chất lượng nguồn nhân lực không ngừng nâng cao với 70% lao động qua đào tạo. Nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong các lĩnh vực then chốt, như công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin được tập trung phát triển, bước đầu hình thành đội ngũ lao động với tư duy số và kỹ năng số ngày càng được nâng cao.

Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn và điện toán đám mây đang dần trở thành những công cụ sản xuất quan trọng trong nhiều ngành,



Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm phát biểu tại Chương trình kỷ niệm 79 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2024)

lĩnh vực. Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng số, đang được đầu tư phát triển mạnh mẽ. Mạng lưới viễn thông và internet băng thông rộng phủ sóng rộng khắp cả nước, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải đối mặt với những thách thức mới. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu cấp thiết nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, sự phát triển công cụ sản xuất trong nền kinh tế số tạo ra biến đổi sâu sắc của lực lượng sản xuất, dẫn đến những mâu thuẫn mới với quan hệ sản xuất hiện hữu; vừa tạo tiền đề, động lực hình thành phương thức sản xuất mới trong tương lai, vừa đòi hỏi thay đổi căn bản cách thức tổ chức sản xuất và quản lý xã hội. Lực lượng sản xuất mới đang hình thành và phát triển mạnh mẽ; song chất lượng nguồn nhân lực

vẫn còn khoảng cách so với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, trong khi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghệ cao, vẫn là thách thức lớn. Quan hệ sản xuất còn nhiều bất cập, chưa theo kịp sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong đó, cơ chế, chính sách, pháp luật chưa thực sự đồng bộ, còn chồng chéo, chưa tạo môi trường thực sự thuận lợi để thu hút nguồn lực của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cũng như trong Nhân dân; tổ chức thực thi pháp luật, chính sách vẫn là khâu yếu.

Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian còn bất cập, một bộ phận còn công kênh, chồng lấn giữa lập pháp và hành pháp, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu

quả quản lý. Một số bộ, ngành còn ôm đồm nhiệm vụ của địa phương, dẫn đến tồn tại cơ chế xin, cho, dễ nảy sinh tiêu cực, tham nhũng. Công tác tinh giản biên chế gắn với vị trí việc làm, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức còn thiếu triệt để.

Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số còn hạn chế. Vẫn tồn tại những thủ tục hành chính rườm rà, lạc hậu, qua nhiều khâu, nhiều cửa, mất nhiều thời gian, công sức của người dân và doanh nghiệp, dễ nảy sinh tham nhũng vặt, cản trở phát triển. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương và cơ sở dữ liệu quốc gia chưa thông suốt; nhiều dịch vụ công trực tuyến chất lượng thấp, tỷ lệ người sử dụng chưa cao; việc tổ chức vận hành bộ phận “một cửa” các cấp ở nhiều nơi chưa hiệu quả.

Dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng ta nhận thức rõ rằng, trong mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thì lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định sự phát triển của quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất phải không ngừng được điều chỉnh để phù hợp với trình độ ngày càng cao của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất không theo kịp sự phát triển của lực lượng sản xuất, nó sẽ trở thành lực cản, kìm hãm sự phát triển tiến bộ của toàn bộ phương thức sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển chung của đất nước.

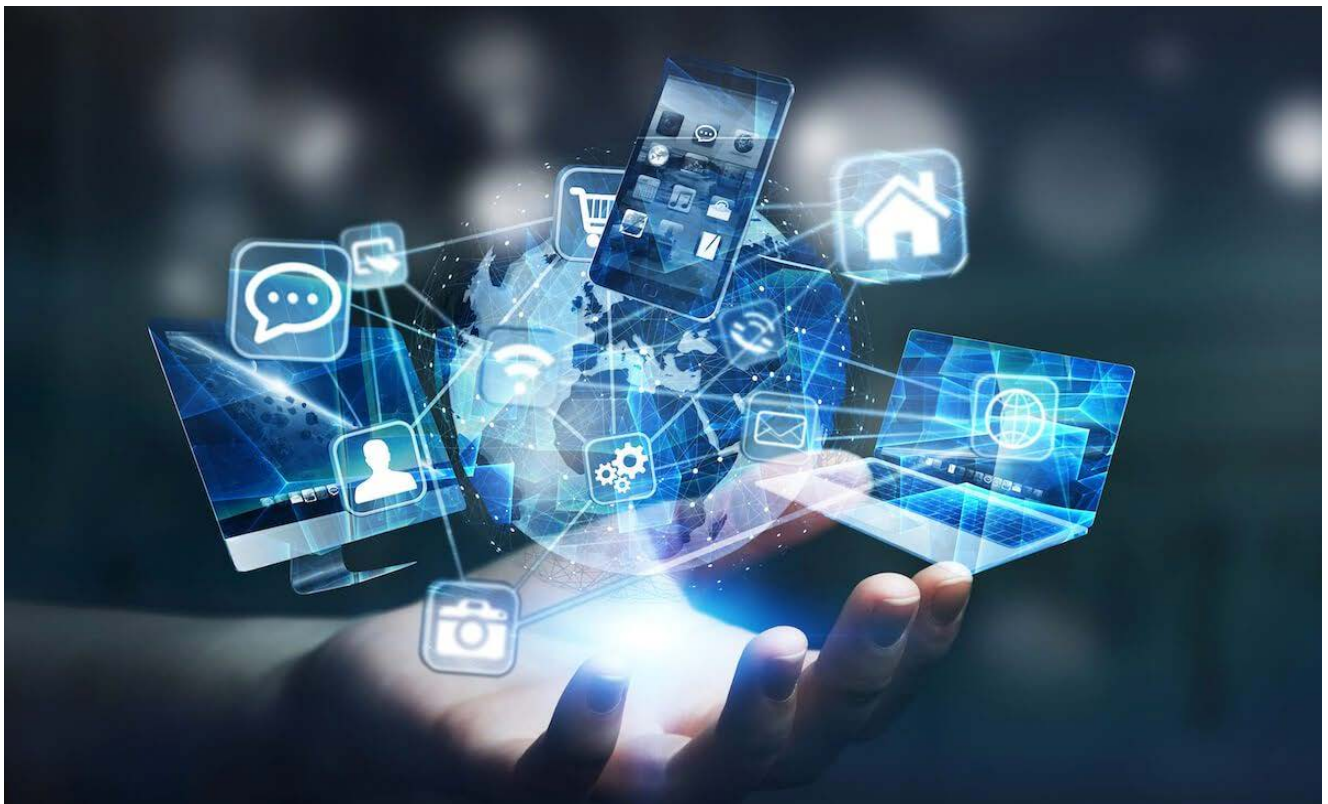
3. Chúng ta đang đứng trước yêu cầu phải có một cuộc cách mạng với những cải cách mạnh mẽ, toàn diện để điều chỉnh quan hệ sản xuất, tạo động lực mới cho phát triển. Đó là cuộc cách mạng chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm tái cấu trúc quan hệ sản xuất phù hợp với sự tiến bộ vượt bậc của lực lượng sản xuất. Chuyển đổi số không đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh tế - xã hội, mà còn là quá trình xác lập một phương thức sản xuất mới tiên tiến, hiện đại - “phương thức sản xuất số”, trong đó đặc trưng của lực lượng sản xuất là sự kết hợp hài hòa giữa con người và trí tuệ nhân tạo; dữ liệu trở thành một tài nguyên, trở thành tư liệu sản xuất quan trọng; đồng thời quan hệ sản xuất cũng có những

biến đổi sâu sắc, đặc biệt là trong hình thức sở hữu và phân phối tư liệu sản xuất số.

Sự thay đổi trong quan hệ sản xuất sẽ tác động mạnh đến kiến trúc thượng tầng, mở ra phương thức mới trong quản trị xã hội, tạo ra những công cụ mới trong quản lý nhà nước, làm thay đổi căn bản cách thức tương tác giữa nhà nước và công dân, giữa các tầng lớp xã hội. Quá trình chuyển đổi số cần được thực hiện toàn diện, đồng bộ, có tính đến mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, nhằm xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa phát huy sức mạnh của lực lượng sản xuất hiện đại, vừa đảm bảo bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam trong thời đại mới.

Muốn vậy, người đứng đầu cấp ủy Đảng, chính quyền, cơ quan, doanh nghiệp và người dân phải nhận thức đầy đủ, thống nhất, có trách nhiệm và quyết tâm thực hiện quá trình chuyển đổi số; đồng thời cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm, sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp luật, kiên định mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời không ngừng đổi mới để bắt kịp xu thế phát triển của thời đại. Tập trung xây dựng hành lang pháp lý cho nền kinh tế số, tạo nền tảng để Việt Nam nắm bắt cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Có cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, khuyến khích đổi mới sáng



tạo, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Thường xuyên rà soát, sửa đổi kịp thời các quy định không còn phù hợp, tạo hành lang cho các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, trí tuệ nhân tạo... đảm bảo khung pháp lý không trở thành rào cản của sự phát triển, đồng thời bảo đảm an ninh quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

Thứ hai, khơi thông và phát huy tối đa mọi nguồn lực xã hội, đẩy nhanh hiện đại hóa. Có cơ chế, chính sách phù hợp huy động nguồn lực to lớn trong Nhân dân, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế; nguồn lực từ đất đai, tài sản trong xã hội mà người dân đang tích lũy, biến những tiềm năng này thành động lực, tư liệu sản xuất, để sản xuất ra nhiều của cải vật chất cho xã hội.

Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn trong và ngoài nước cho phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phát huy tối đa nguồn lực con người - nhân tố quyết định của sự nghiệp đổi mới. Có cơ chế đột phá thu hút nhân tài trong và ngoài nước; xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và tư duy đổi mới, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu

của nền kinh tế số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ ba, cải cách, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Cắt giảm đầu mối trung gian không cần thiết, sắp xếp tổ chức theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương, giữa người quản lý và người lao động. Hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát, bảo đảm sự thống nhất trong quản lý nhà nước và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền tảng số kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức. Mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam sẽ đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ 3 trong ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số. Trong quá trình cải cách, bám sát nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ. Việc tinh gọn bộ máy phải nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với bảo đảm an ninh,

an toàn là tất yếu khách quan để Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên mới. Tập trung xây dựng xã hội số, số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tạo nền tảng tinh gọn bộ máy, cải cách thủ tục hành chính thực chất. Phát triển kinh tế số tạo động lực mới cho tăng trưởng; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong mọi ngành, lĩnh vực, tạo ra các mô hình kinh doanh mới. Phát triển công dân số, trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để người dân tham gia hiệu quả vào nền kinh tế số và xã hội số, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau.

Đất nước ta đang đứng trước vận hội mới, vừa là thời cơ đồng thời cũng là thách thức trên con đường phát triển. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự đồng lòng, chung sức của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị, chúng ta nhất định sẽ thực hiện thành công cuộc cách mạng chuyển đổi số, tạo ra bước đột phá trong phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất, đưa đất nước ta, dân tộc ta vươn mình vượt bậc trong kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của tiên tiến, văn minh, hiện đại” ■

1. Văn kiện Đảng toàn tập, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, tháng 9/1960.
2. Văn kiện Đảng toàn tập, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, tháng 12/1976.
3. Văn kiện Đảng toàn tập, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, tháng 12/1986.
4. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.

Theo TTXVN



TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2024

● **NGUYỄN BÍCH LÂM^(*)**

Năm 2024, thị trường việc làm tại các nền kinh tế hàng đầu thế giới trầm lắng, lạm phát giảm gần về mức mục tiêu, ngân hàng Trung ương các quốc gia cắt giảm lãi suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Kinh tế Việt Nam năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới dần hồi phục nhưng bấp bênh, đối mặt với nhiều rủi ro, bất định. Bất ổn địa chính trị

và xung đột quân sự gây ra biến động mạnh về giá cước vận tải, giá nguyên vật liệu, kéo dài thời gian vận chuyển và giao hàng, tạo sức ép lên lạm phát và tăng trưởng toàn cầu chậm lại.

Dự báo triển vọng thương mại toàn cầu năm 2024 vẫn rất bấp bênh. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cùng Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều cảnh báo về những rủi ro

đối với thương mại toàn cầu do xung đột khu vực, bất ổn kinh tế, đặc biệt chính phủ các nước tập trung vào an ninh quốc gia, thúc đẩy khả năng tự lực tự cường, trợ cấp cho các công ty trong nước. Bầu cử Tổng thống Mỹ vào tháng 11 tới cũng có thể gây bất ổn cho thương mại toàn cầu. Cựu Tổng thống Donald Trump cam kết áp dụng mức thuế tăng 10% đối với tất cả các đối tác thương mại của Mỹ nếu ông tái đắc cử.

(*) Tiến sỹ, Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Trong quý II/2024, thương mại toàn cầu đã có bước phục hồi khá ngoạn mục. Với cả năm 2024, IMF dự báo thương mại toàn cầu gồm hàng hoá và dịch vụ tăng khoảng 3%; WTO dự báo thương mại hàng hóa tăng 2,6% sau khi giảm 1,2% trong năm ngoái.

Hiện tượng thời tiết cực đoan, tình hình mùa vụ không thuận tại các vùng sản xuất lương thực chủ yếu dẫn tới giá lương thực thế giới tăng 5 tháng liên tiếp kể từ tháng 3 đến tháng 7 năm nay và giảm nhẹ trong tháng 8/2024. Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc công bố chỉ số giá lương thực thế giới tháng 8/2024 đạt mức trung bình 120,7 điểm, giảm 0,3% so với tháng 7/2024.

Kinh tế Mỹ tăng trưởng chậm lại, GDP quý I/2024 tăng 1,4%, thấp hơn mức 3,3% của quý IV/2023; bất tăng trở lại ở mức 3% trong quý II/2024 do chi tiêu dùng cá nhân tăng mạnh. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành công nghiệp giảm xuống mức 46,8 điểm trong tháng 7/2024, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2023; đạt mức 47,2 điểm trong tháng 8/2024. Ngược lại, chỉ số PMI ngành dịch vụ lạc quan hơn, đạt 51,5 điểm vào tháng 8/2024; chỉ số niềm tin người tiêu dùng tăng tháng thứ ba liên tiếp.

Lạm phát tiếp tục hạ nhiệt trong tháng 8/2024, với chỉ số CPI tăng 0,2% so với tháng trước, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù lạm phát chung

tiếp tục hạ nhiệt, nhưng chi phí liên quan đến nhà ở vẫn tăng cao ở mức 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng chi cho nhà ở chiếm khoảng 1/3 tổng số chi tiêu tính trong chỉ số CPI của hộ gia đình. Điều này phản ánh lạm phát tại Mỹ vẫn dai dẳng nhưng khá gần mức mục tiêu.

Thị trường việc làm của Mỹ trong tháng 8/2024 không lạc quan như dự báo, chỉ tạo được 142 nghìn việc làm, thấp hơn 19 nghìn việc làm so với kỳ vọng; đáng chú ý, lĩnh vực sản xuất giảm 24 nghìn việc làm.

Các thông tin mới nhất về chỉ số PMI, tăng trưởng, việc làm và lạm phát là căn cứ để ngày 18/9/2024 Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cắt giảm 0,5% lãi suất, đưa lãi suất cơ bản xuống mức 4,75%-5,0% để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc cắt giảm 0,5% lãi suất đặt nền kinh tế Mỹ vào tình trạng nguy cơ suy thoái và nguy cơ lạm phát bùng phát trở lại là ngang nhau.

Kinh tế châu Âu yếu hơn so với dự báo, triển vọng lạm phát không chắc chắn, tốc độ tăng lương của Khu vực EU cao gấp đôi mức lạm phát. Trong 9 tháng đầu năm 2024, Ngân hàng Trung ương châu Âu đã hai lần cắt giảm lãi suất với mỗi lần cắt 0,25%, đưa lãi suất xuống mức 3,5% để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kinh tế Trung Quốc - Nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới, đối tác thương mại lớn, thị trường nhập khẩu tư liệu sản xuất quan trọng của Việt Nam vẫn giữ được tốc độ tăng ở mức thấp, đang trên đà phục hồi, nhưng nền tảng phát

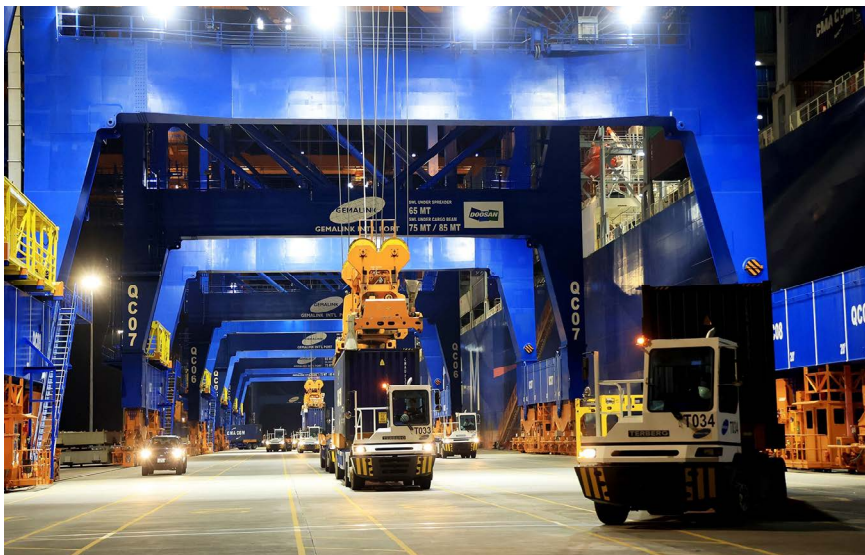
triển kinh tế chưa thật sự vững chắc. IMF đã nâng mức dự báo tăng trưởng GDP năm 2024 của Trung Quốc lên 5,0% do tiêu dùng tư nhân phục hồi và xuất khẩu tăng trong quý I/2024.

Ngân hàng Thế giới đánh giá GDP toàn cầu năm 2024 chịu sức ép từ lãi suất cao, căng thẳng thương mại và dự báo kinh tế thế giới tăng 2,6%, thấp hơn mức tăng 3,1% của năm 2023; IMF dự báo GDP toàn cầu năm 2024 tăng 3,2%.

Năm 2024, kinh tế Việt Nam dần phục hồi nhưng chưa vững chắc, đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức

Kinh tế nước ta dần phục hồi, với dấu hiệu tốt dần lên theo từng quý, mặc dù có những tháng sự phục hồi khá mong manh. Doanh nghiệp - Thực thể kinh tế quan trọng nhất phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức. Trong quý I/2024 có đến 55,1% số doanh nghiệp phản ánh nhu cầu của thị trường trong nước thấp; 34,2% đề cập về thị trường thế giới suy giảm; 30,4% khó khăn về tài chính và 19,8% không tuyển được lao động theo yêu cầu. Sang quý II/2024, số doanh nghiệp phản ánh nhu cầu của thị trường trong nước thấp giảm 1,7 điểm phần trăm, xuống còn 53,4%; có 31,6% số doanh nghiệp đề cập về thị trường thế giới suy giảm; 27,9% gặp khó khăn về tài chính; đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp không tuyển được lao động theo yêu cầu tăng 1,1 điểm phần trăm, lên mức 20,9%.

Tình hình doanh nghiệp ra



Bốc dỡ container hàng xuất khẩu tại cảng quốc tế Gemalink, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

nhập và rút khỏi thị trường đã có tín hiệu khá tích cực. Trong quý I/2024, số doanh nghiệp rút khỏi thị trường gấp 1,24 lần số doanh nghiệp ra nhập thị trường; chỉ số này của 6 tháng giảm xuống còn 0,92 lần - Số doanh nghiệp rút khỏi thị trường đã thấp hơn số doanh nghiệp ra nhập; đến 8 tháng đầu năm 2024, chỉ số doanh nghiệp rút khỏi thị trường chỉ bằng 0,8 lần số doanh nghiệp ra nhập. Trong 8 tháng, số doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực dịch vụ chiếm tới 75,8%, hoạt động của doanh nghiệp dịch vụ hoàn toàn phụ thuộc vào tổng cầu tiêu dùng trong nước của nền kinh tế. Năng lực của doanh nghiệp tạo ra sản phẩm vật chất phục vụ chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, tích lũy và tiêu dùng trong nước tăng không đáng kể.

Chỉ số PMI trong 8 tháng đầu năm 2024 phản ánh sự phục hồi nhẹ, mong manh của công nghiệp chế biến chế tạo, xoay quanh mức 50,3 - 50,4 điểm

trong 4 tháng; giảm xuống dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 3; tăng từ 51,7 điểm của tháng 6 lên 54,7 điểm của tháng 7 và giảm xuống 52,4 của tháng 8.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, sản lượng và đơn hàng tăng trở lại ở mức thấp; năng lực sản xuất không thay đổi; việc làm biến động tăng, giảm nhẹ trước thực tế đáng lo ngại đó là doanh nghiệp không thể tuyển đủ lao động theo yêu cầu, dẫn tới công việc bị tổn động; giá nguyên vật liệu đầu vào và giá sản phẩm đầu ra tăng lên, tạo áp lực lạm phát, làm suy giảm tổng cầu tiêu dùng trong nước.

Cơ bão số 3 đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, hộ trồng lúa, hoa màu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phải cần thời gian và nguồn tài chính để tái sản xuất. Nhiều cơ sở du lịch, lưu trú bị hư hỏng, phải đóng cửa để sửa chữa, bỏ lỡ mùa khách du lịch quốc tế cuối năm nay và đầu năm sau, đồng thời cũng khó thu hút được khách nội địa.

Theo ước tính, hậu quả của cơn bão số 3 làm giảm giá trị tăng thêm của cả 3 khu vực: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm khoảng 0,33%, công nghiệp và xây dựng giảm 0,05% và dịch vụ giảm 0,22%, làm giảm GDP cả năm 2024 khoảng 0,15%.

Sức mạnh của các động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024

Trong bối cảnh ngân hàng Trung ương các nền kinh tế hàng đầu thế giới cắt giảm lãi suất ở mức khá sâu và có thể tiếp tục cắt giảm trong thời gian tới để thúc đẩy tăng trưởng, kinh tế nước ta có độ mở lớn, nguyên vật liệu dùng trong sản xuất phụ thuộc khá lớn từ nhập khẩu, năm 2024 tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa vào “cỗ xe tam mã” với tầm quan trọng khác nhau của ba “Ngựa kéo”, cũng là ba động lực tăng trưởng, đó là: Xuất khẩu hàng hoá trong bối cảnh tổng cầu thế giới có tín hiệu gia tăng và ngân hàng Trung ương các nền kinh tế lớn cắt giảm lãi suất; giải ngân vốn đầu tư công, giữ vững ổn định vĩ mô tạo niềm tin và động lực để các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện giải ngân vốn FDI; Tiêu dùng cuối cùng trong nước.

Xuất khẩu hàng hóa có triển vọng lập mốc lịch sử mới, thặng dư thương mại đóng góp cho tăng trưởng có thể thấp hơn năm trước

Năm 2024, hoạt động thương mại hàng hoá quốc tế đóng vai trò đậm nét hơn trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế so với đầu

từ công và tiêu dùng cuối cùng. Ngoại trừ kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của ba tháng trong quý I/2024 biến động tăng, giảm do yếu tố “mùa vụ”, bức tranh xuất khẩu hàng hoá của nước ta ghi dấu ấn đậm nét với kim ngạch xuất khẩu bình quân những tháng sau cao hơn những tháng trước. Bình quân một tháng trong 8 tháng đầu năm 2024 kim ngạch xuất khẩu đạt 33,12 tỷ USD, cao hơn 0,7 tỷ USD so với bình quân 7 tháng và cao hơn khoảng 1,35 tỷ USD so với bình quân 6 tháng đầu năm 2024. Nếu duy trì được mức xuất khẩu tháng sau cao hơn tháng trước trong những tháng còn lại thì tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 ước lập mốc lịch sử mới, vượt mốc 371,82 tỷ USD của năm 2022.

Tuy vậy, nhìn đầy đủ bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hoá của nước ta trong bối cảnh ngân hàng Trung ương các nền kinh tế lớn, là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam cắt giảm lãi suất sẽ tác động tới tỷ giá hối đoái giữa VNĐ và USD theo hướng nâng giá trị của VNĐ. Điều này sẽ thúc đẩy nhập khẩu nhiều hơn, đồng thời hạn chế xuất khẩu. Thêm nữa, sản xuất trong nước phụ thuộc khá nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu, trong những tháng tới, các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng gia tăng vào cuối năm, kéo theo nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh, làm giảm bớt mức xuất siêu cao như trong những tháng gần đây, thậm chí nền kinh tế có thể nhập siêu trong vài tháng cuối năm,

làm suy giảm mức thặng dư của cán cân thương mại cả năm.

Năm 2023, cán cân thương mại hàng hoá xuất siêu 27,78 tỷ USD, góp phần rất quan trọng trong tăng trưởng GDP đạt 5,05%. Để hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá năm 2024 đóng góp cho tăng trưởng GDP cao hơn mức 5,05% của năm trước, khi đó cán cân thương mại cả năm 2024 phải xuất siêu vượt mức 27,78 tỷ USD của năm trước - Đây là kịch bản không dễ đạt được.

Để phát huy tối đa động lực tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, các doanh nghiệp và Chính phủ phải đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm đơn hàng, mở rộng thị trường, duy trì cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu ở mức cao nhất có thể.

Đầu tư của khu vực trong nước chưa tương xứng với tiềm năng, đầu tư công và FDI đóng vai trò dẫn dắt, thúc đẩy tăng trưởng

Đầu tư công có vai trò quan trọng, có tác động lan toả, dẫn dắt, kích hoạt mọi nguồn lực xã hội cho phát triển kinh tế. Nếu môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh ổn định, khi đó cứ giải ngân 1 đồng vốn đầu tư công kéo theo 1,61 đồng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước; vốn đầu tư công thực hiện tăng thêm 1% so với cùng kỳ năm trước thì GDP tăng thêm 0,058%.

Năm 2023, Chính phủ dành 711,68 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công cho nền kinh tế, giải ngân 582,6 nghìn tỷ đồng, đạt

81,87% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Năm 2024, Chính phủ dành 677,3 nghìn tỷ đồng cho đầu tư công. Nếu giải ngân được 95% tổng nguồn vốn này, tương đương với khoảng 643,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với số vốn giải ngân của năm 2023, khi đó GDP sẽ tăng thêm 0,6%.

Theo Bộ Tài chính, ước giải ngân đầu tư công từ đầu năm đến ngày 31/8/2024 mới đạt 40,49% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 cả về tỷ lệ và số tuyệt đối. Để cả năm 2024 giải ngân đạt 95% kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, trong 4 tháng còn lại, các dự án đầu tư công cần giải ngân 369 nghìn tỷ đồng. Đây là nhiệm vụ không dễ thực hiện nếu không có những giải pháp đột phá.

Bên cạnh giải ngân vốn đầu tư công chậm, việc đầu tư dàn trải, với thời gian thi công kéo dài, quản lý vốn đầu tư chưa chặt chẽ, thất thoát, tham nhũng khá phổ biến, dự án công trình chậm đưa vào sử dụng dẫn tới hiệu quả vốn đầu tư thấp, làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hệ số Icore phản ánh vốn đầu tư của Việt Nam sử dụng kém hiệu quả. Chẳng hạn, năm 2020 hệ số Icore ở mức 14,27, nghĩa là phải bỏ ra 14,27 đồng vốn đầu tư để thu được 1 đồng tăng trưởng kinh tế, năm 2023 phải bỏ ra 7,89 đồng.

Tuyến đường sắt Nhổn - ga Hà Nội dài 12,5km, khởi công tháng 9/2010, đến nay đã qua 14 năm thi công, chậm tiến

độ 9 năm, đội vốn tới 63% vẫn chưa hoàn thành toàn tuyến. Thời gian thực hiện Dự án kéo dài, nhiều hộ kinh doanh bị ảnh hưởng nghiêm trọng; nhiều triệu lượt người dân vất vả đi trên các tuyến đường ách tắc do quây lại cho thi công trong nhiều năm.

Quá trình thực hiện dự án đường sắt đô thị tuyến Nhổn - ga Hà Nội đáng để cho các cấp lãnh đạo nhìn lại tinh thần trách nhiệm trước tiến trình phát triển của đất nước và đời sống của người dân.

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công rất cần sự quyết tâm chính trị mạnh mẽ từ Trung ương tới địa phương, từ các cấp sở, ban, ngành chú không chỉ có chủ đầu tư, tư vấn và nhà thầu để tháo gỡ nhanh chóng các vướng mắc trong quá trình thực hiện; trình tự thủ tục cần đơn giản hóa, rút

ngắn thời gian thực hiện; cần linh hoạt hơn trong thu hút các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế, chứ không chỉ dựa vào nguồn vốn nhà nước để cùng thời điểm có thể thực hiện nhiều dự án thành phần.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, với sự chỉ đạo quyết liệt, xử lý những bất cập chồng chéo trong môi trường pháp lý; với tư duy đổi mới, phương pháp, cách tiếp cận khác hẳn so với cách làm trước đây của Thủ tướng Chính phủ và địa phương, Dự án đường dây 500 kV mạch 3 Quảng Trạch - Phố Nối đã rút ngắn thời gian thi công từ 3-4 năm xuống còn 7 tháng. Đây là điển hình sinh động về tập trung nguồn lực, tập trung chỉ đạo, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công, tạo sự lan toả và thu hút đầu tư từ các nguồn vốn của nền kinh tế. Thành công của dự án là minh chứng cho khả năng vượt qua mọi khó khăn khi

có quyết tâm cao và tinh thần trách nhiệm của hệ thống chính trị và sự đồng lòng của toàn dân.

Trong 3 “Ngựa kéo” cổ xe kinh tế năm 2024, các nhà quản lý chỉ có thể chủ động cao nhất trong điều khiển “Ngựa đầu tư” để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả năm đạt mức cao nhất có thể. Vì vậy, Chính phủ và các địa phương cần huy động sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị, phát huy tinh thần trách nhiệm của các cấp các ngành, đặc biệt trách nhiệm của người đứng đầu để giải ngân vốn đầu tư công đạt và vượt kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Vốn đầu tư ngoài nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn đầu tư của toàn nền kinh tế. Giai đoạn trước đại dịch Covid-19, giải ngân vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước có tốc độ tăng trên 10% mỗi năm, phần



ảnh vai trò rất quan trọng đối với nâng cao năng lực, thúc đẩy tăng trưởng nhanh của nền kinh tế. Hiện nay, nguồn vốn quan trọng này chưa được khơi thông, Chính phủ cần giải pháp hữu hiệu về thể chế, cơ chế, chính sách đối với nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước.

Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 14,15 tỷ USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước, là số vốn FDI thực hiện cao nhất của 8 tháng trong 5 năm qua, cao hơn cả số vốn FDI thực hiện tám tháng đầu năm 2019 - thời kỳ trước đại dịch.

Cùng với giải ngân vốn đầu tư công, Chính phủ và các địa phương tiếp tục có chính sách và giải pháp thực hiện vốn đầu tư ngoài nhà nước, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện giải ngân vốn FDI nhiều nhất có thể để gánh vác và bù đắp cho các động lực tăng trưởng khác.

Tiêu dùng cuối cùng - Động lực tăng trưởng quan trọng nhất của nền kinh tế có bước đi chậm và ngắn

Tiêu dùng cuối cùng trong nước chiếm tỷ trọng trên 63% GDP, phản ánh vai trò rất quan trọng của tiêu dùng cuối cùng đối với tăng trưởng kinh tế. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Chính phủ tăng 5,78%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá so sánh tăng 5,7%, thấp hơn 3,1 điểm phần trăm so với 6 tháng đầu năm 2023. Trong 8

tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 5,3%, thấp hơn 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với 6 tháng đầu năm. Điều này phản ánh khó khăn của các hộ gia đình khi việc làm và thu nhập vẫn bị ảnh hưởng do sự phục hồi chậm và yếu của nền kinh tế; tỷ lệ hộ gia đình gặp khó khăn về tài chính còn cao; niềm tin của người tiêu dùng giảm sút, người dân thắt chặt chi tiêu, tiết kiệm nhiều hơn và trì hoãn các khoản mua sắm có giá trị lớn.

Nguyên nhân của thực trạng này có nguồn gốc từ hậu quả nặng nề do đại dịch Covid-19 gây nên, nền kinh tế chưa hoàn toàn phục hồi như trước đại dịch. Làn sóng di cư của người lao động từ các khu công nghiệp về quê, chấp nhận việc làm bấp bênh trong khu vực phi chính thức với thu nhập thấp hơn, nhưng đối lại người lao động được sống yên bình tại quê hương, không phải trang trải chi phí thuê nhà, có nhiều thời gian chăm sóc gia đình, thu nhập giảm nhưng cuộc sống thư thái, an yên.

Tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Chính phủ là giải pháp quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững, giảm phụ thuộc vào tổng cầu thế giới. Chính phủ cần thực hiện chính sách an sinh xã hội trợ cấp cho người nghèo, hỗ trợ nhà ở xã hội cho người lao động để nâng cao tỷ lệ lao động của khu vực chính thức, tạo việc làm ổn định đáp ứng đủ yêu cầu lao động của doanh nghiệp. Bên cạnh

đó, nâng mức thu nhập chịu thuế, giảm thuế GTGT hàng tiêu dùng thiết yếu để tăng nhu cầu chi tiêu.

Niềm tin của người tiêu dùng có ý nghĩa rất lớn, đảm bảo hiệu quả của các giải pháp kích cầu tiêu dùng, vì vậy cùng với chính sách an sinh xã hội, tạo việc làm ổn định, chính sách về lãi suất ngân hàng, thị trường bất động sản, giá vàng, giá ngoại tệ ổn định..., sẽ tăng thêm niềm tin của người tiêu dùng, thúc đẩy chi tiêu, xử lý được bài toán nhu cầu thị trường trong nước thấp đối với doanh nghiệp.

Năm 2024, hoạt động của nền kinh tế nước ta diễn ra trong bối cảnh thương mại toàn cầu bấp bênh, tăng trưởng của kinh tế thế giới suy giảm. Kinh tế nước ta có độ mở lớn, biến đổi khí hậu và thiên tai gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất và đời sống người dân, làm suy giảm tăng trưởng GDP, khu vực sản xuất dễ bị tổn thương, tổng cầu tiêu dùng trong nước phục hồi chậm và yếu. Với chỉ đạo sát sao của Đảng; sự đồng hành kịp thời, hiệu quả của Quốc hội; với tinh thần khẩn trương, sát sao, trách nhiệm, thực hiện các giải pháp mang tính đột phá đối với các dự án trọng điểm quốc gia của Chính phủ, phát huy tối đa các động lực tăng trưởng; với tinh thần chủ động, linh hoạt vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, các hộ sản xuất, tăng trưởng kinh tế nước ta năm 2024 có thể đạt mục tiêu kế hoạch đã được Quốc hội thông qua, tạo cơ sở và niềm tin cho nền kinh tế bứt tốc trong những năm tới ■



DOANH NGHIỆP VIỆT TRƯỚC CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ SỐ

● **LÊ DUY BÌNH(*)**

Nền kinh tế số Việt Nam đang trên đà bùng nổ và trở thành thị trường tăng trưởng nhanh thứ hai tại Đông Nam Á sau Indonesia. Giá trị nền kinh tế số đã đạt 12 tỷ đô la Mỹ năm 2019 với mức tăng trưởng trung bình đạt 38% một năm kể từ năm 2015 và dự kiến sẽ đạt 43 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025. Việt Nam hướng tới mở rộng nền kinh tế số, đạt khoảng 20% giá trị GDP vào năm 2025⁽¹⁾.

Kinh tế số và chuyển đổi số

Hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa chung đồng thuận về khu vực số, sản phẩm và giao

dịch số, hoặc đơn giản định nghĩa về nền kinh tế số nói riêng (IMF, 2018)⁽²⁾. “Kinh tế số” thì thoảng được định nghĩa

hẹp là các nền tảng trực tuyến và hoạt động hiện hữu trên các nền tảng này, tuy nhiên, theo nghĩa rộng thì nền kinh tế số là

(*) Tiến sỹ, Giám đốc điều hành Economica Vietnam

(1) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

(2) IMF. 2018. Đo lường Nền Kinh tế số.

tất cả các hoạt động sử dụng dữ liệu số, trong nền kinh tế hiện tại là toàn bộ nền kinh tế. Được nhấn mạnh trong báo cáo của UNCTAD, nền kinh tế số có thể được gắn với việc sử dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại như robot, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, dữ liệu lớn (big data), và in ba chiều (3D).

“Số hóa” được định nghĩa là một quá trình mà các công nghệ số, dịch vụ, sản phẩm, kỹ thuật và kỹ năng số đang được phổ biến rộng khắp trong các nền kinh tế và các doanh nghiệp sử dụng các yếu tố này (Brennen and Kreiss, 2014).

Báo cáo có tiêu đề “Việt Nam ngày nay: Báo cáo đầu tiên của Dự án Tương lai Nền Kinh tế số Việt Nam” được thực hiện dưới sự hợp tác của Bộ Khoa học Công nghệ và Chính phủ Úc, đã định nghĩa *[Kinh tế số là] Tất cả các doanh nghiệp và dịch vụ có mô hình kinh doanh chủ yếu dựa trên việc mua, bán sản phẩm, dịch vụ số, thiết bị hoặc cơ sở hạ tầng hỗ trợ.*

Chuyển đổi số được định nghĩa là “một quá trình nhằm mục đích cải thiện một thực thể bằng cách tạo ra những thay đổi đáng kể đối với các thuộc tính của nó thông qua sự kết hợp của công nghệ thông tin, máy tính, truyền thông và kết nối” (Vial, Gregory, 2019).⁽³⁾ Chuyển đổi số là cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp bất kể quy mô và ngành nghề. Chuyển đổi số mô tả hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp sử dụng công nghệ để tối ưu quy trình hiện tại của họ và



tăng trải nghiệm của khách hàng nhằm duy trì tính cạnh tranh và phù hợp trong nền kinh tế mới lấy khách hàng làm trung tâm.

Tuy nhiên, chuyển đổi số không chỉ đơn giản là cài đặt một phần mềm mới, hoặc chuyển sang sử dụng điện toán đám mây, mà cốt lõi của chuyển đổi số là chuyển đổi mô hình kinh doanh đòi hỏi cả về chuyên môn kinh doanh kết hợp với tất cả các yếu tố liên quan tới doanh nghiệp. Mặc dù chuyển đổi số được thúc đẩy bởi các thay đổi từ kỳ vọng của khách hàng trong bối cảnh kinh doanh có tính kết nối cao với các hiểu biết số, việc thực hiện chuyển đổi đơn thuần bằng việc thay đổi công nghệ là không đủ. Chuyển đổi số đòi hỏi kết hợp kinh doanh với yếu tố chuyên môn và hiểu biết số một cách thích hợp để đảm bảo thành công.

Nền kinh tế số của Việt Nam

Việt Nam đã trải qua bốn thập kỷ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập. Trong nỗ lực chuyển đổi mô hình tăng

trưởng, khoa học, công nghệ và đổi mới đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Chuyển đổi số được thực hiện ở nhiều lĩnh vực ngành nghề, từ công nghệ chế biến chế tạo tới nông nghiệp, thương mại, thanh toán, vận tải, tài chính và giáo dục (Cameron A. và cộng sự, 2019). Việt Nam là một trong những nền kinh tế có nền kinh tế số tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á với tốc độ 38% một năm. Theo đó, khu vực số được kỳ vọng sẽ đóng góp khoảng 30% GDP vào năm 2030. Kinh tế số Việt Nam năm 2019 đạt giá trị 12 tỷ đô la Mỹ, đóng góp 5% GDP của đất nước, cao gấp 4 lần năm 2015, theo báo cáo “e-Economy SEA 2019”⁽⁴⁾.

Kinh tế Việt Nam đang thay đổi nhanh thông qua việc áp

(3) Vial, Gregory. (2019). Hiểu về Chuyển đổi Số. Tạp chí Hệ thống Thông tin Chiến lược. 28. 10.1016/j.jsis.2019.01.003.

(4) Theo Google, Temasek and Bain, có thể truy cập tại: https://www.blog.google/documents/47/SEA_Internet_Economy_Report_2019.pdf

dụng công nghệ số. Một số ngành công nghiệp tại Việt Nam đang được số hóa nhanh chóng, bao gồm thương mại điện tử, du lịch, nội dung số và fin-tech. Đây là những ngành tiềm năng cho nền kinh tế số Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả từ các nghiên cứu điển hình trong báo cáo có tên “Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới đến năm 2030 và 2045” cho thấy mức độ sẵn sàng trung bình cho chuyển đổi số. Mặc dù các doanh nghiệp trong các lĩnh vực này nhận thức rõ tầm quan trọng của công nghệ số trong sản xuất, nhưng họ gặp khó khăn khi áp dụng công nghệ mới do các vấn đề tài chính và kỹ thuật. Tuy nhiên, với bối cảnh và vị thế của Việt Nam hiện nay, nền kinh tế số của Việt Nam vẫn có tiềm năng cao - cả trong các ngành truyền thống và các ngành mới nổi. Kết quả khảo sát người tiêu dùng cho thấy rằng, khi các ngành công nghiệp chuyển đổi, người tiêu dùng Việt Nam đang thích ứng nhanh chóng và chấp nhận các sản phẩm và dịch vụ mới của nền kinh tế số. Điều này có lợi cho việc thu hút đầu tư và phát triển nền kinh tế số của Việt Nam (Cameron A và cộng sự, 2019).

Những ngành quan trọng của kinh tế số

Công nghiệp thông tin và truyền thông: Các ngành công nghiệp bao gồm công nghệ tài chính (fintech), viễn thông, sản xuất linh kiện điện tử và máy tính, và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) là cơ sở cho sự bùng nổ của nền kinh tế số của Việt Nam. Theo báo

cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT), năm 2023, doanh thu toàn ngành ước đạt 3.744.214 tỷ đồng, tăng 1,49% so với năm 2022. Nộp ngân sách nhà nước tăng 1,31% so với cùng kỳ; ước đạt 99.323 tỷ đồng. Đóng góp vào GDP của ngành TT&TT ước đạt 887.398 tỷ đồng, tăng 1,34% so với năm 2022.

Thương mại điện tử: Thương mại điện tử là một trong những ngành phát triển nhanh nhất của nền kinh tế số Việt Nam. Thương mại điện tử là xu hướng kinh doanh và tiêu dùng tất yếu gắn liền với sự phát triển của công nghệ và phát triển dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Theo Cơ quan Thương mại Điện tử và Công nghệ Thông tin Việt Nam (VECITA), thị trường thương mại điện tử của Việt Nam đang tăng trưởng 35% mỗi năm - nhanh hơn 2,5 lần so với Nhật Bản. Quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam năm 2023 đạt 20,5 tỷ USD, tăng khoảng 4 tỷ USD so với năm 2022, đưa Việt Nam vào nhóm 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới. Số lượng người Việt mua hàng trực tuyến lên đến hơn 51 triệu, tăng 13,5% so với năm trước và Việt Nam hiện đang chiếm 15% tổng thị trường mua sắm trực tuyến tại Đông Nam Á.

Công nghiệp sản xuất và nông nghiệp: Theo khảo sát do CSIRO thực hiện (2019), phần lớn các doanh nghiệp được khảo sát trong lĩnh vực sản xuất và nông nghiệp đã ứng dụng công nghệ

thông tin vào sản xuất của mình. Các ứng dụng chính bao gồm quản lý kinh doanh hàng ngày cũng như liên hệ với khách hàng và nhà cung cấp thông qua email và trang web. Tuy nhiên, tỷ lệ áp dụng này thấp hơn nhiều ở các hộ nông nghiệp. Cứ 5 hộ nông nghiệp thì chỉ có một hộ được tiếp cận với công nghệ số, so với khoảng 70% đối với doanh nghiệp nông nghiệp và 85% đối với doanh nghiệp sản xuất.

Ngân hàng và bảo hiểm: Sự chấp nhận văn hóa mới về ngân hàng số và fintech ở Việt Nam ngày càng tăng, đặc biệt là đối với những người trẻ và am hiểu về công nghệ. Một bộ phận lớn dân số Việt Nam thường xuyên mở tài khoản ngân hàng và giao dịch với ngân hàng thông qua ứng dụng trên điện thoại, điều đó dẫn tới việc ngân hàng và bảo hiểm là lại lĩnh vực đi đầu trong chuyển đổi số.

Các ngành khác: Ngành giao vận đã và đang phát triển nhanh chóng cùng với sự bùng nổ thương mại điện tử. Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp giao vận đã tăng trưởng trung bình 14-16% (doanh thu trung bình khoảng 40-42 tỷ đô la Mỹ) một năm⁽⁵⁾. Dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, ngành du lịch Việt Nam đã thay đổi nhanh đi cùng với chất lượng dịch vụ bằng việc sử dụng mô hình du lịch thông minh. Theo khảo sát được thực hiện bởi Tổng cục Du lịch Việt Nam,

(5) Bộ Công Thương Việt Nam. 2017. Báo cáo Logistic Việt Nam. MIT: Hà Nội, Việt Nam.

64% du khách quốc tế đặt tour du lịch tới Việt Nam trực tuyến. Gần 100% doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực du lịch sử dụng trang web để giới thiệu sản phẩm tới khách hàng, nhưng chỉ hơn 50% doanh nghiệp nội địa thành công với việc bán tour và sử dụng các hình thức thanh toán trực tuyến. Y tế của Việt Nam đã và đang được số hóa rộng rãi với mục tiêu là phát triển hệ thống y tế thông minh bằng việc áp dụng công nghệ số vào ba trụ cột chính: phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản lý thông minh.

Cơ hội đến từ phát triển kinh tế số

Tăng trưởng kinh tế cao trong những thập kỷ gần đây đã và đang tạo ra môi trường tốt hơn cho chuyển đổi số. Đặc biệt, tầng lớp trung lưu ở Việt Nam đang tăng nhanh, hứa hẹn tiềm năng lớn cho lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm.

Việt Nam cũng có lợi thế lớn về nguồn nhân lực công nghệ. Có nhiều trường đào tạo ngành CNTT, đây là nguồn cung cấp nguồn lao động chất lượng cao, trong đó có chuyên ngành công nghệ và khoa học dữ liệu.

Nền tảng cho số hóa ở Việt Nam gần đây đã được phát triển đáng kể. Dịch vụ Internet tốc độ cao, thiết bị thông minh và điện thoại di động ở Việt Nam đang trở nên phổ biến. Tính đến đầu năm 2024, có 78,44 triệu người sử dụng internet tại Việt Nam, khi tỉ lệ tiếp cận internet đạt 79,1%.

Việt Nam có 72,70 triệu người sử dụng mạng xã hội vào tháng 1 năm 2024, tương đương với 73,3% tổng dân số. Những người hiện đang sử dụng mạng xã hội này có mục đích để giải trí, liên lạc với bạn bè, chia sẻ khoảnh khắc, lối sống hoặc kinh doanh, bán hàng hoặc quảng cáo online tính tới tháng 1 năm 2020. Việt Nam là một trong những nước có số lượng tên miền đăng ký cao nhất trong khu vực ASEAN. Theo Báo cáo của VNNIC, hiện nay ở Việt Nam, số lượng tên miền quốc gia “.vn” đạt 610.000 tên miền, tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký sử dụng tên miền “.vn” khoảng 25% (trong tổng số khoảng hơn 900.000 doanh nghiệp cuối 2023). Theo báo cáo Chỉ số thương mại điện tử (EBI) năm 2023, tỷ lệ doanh nghiệp có website chỉ đạt 44% (bao gồm cả tên miền quốc tế và tên miền “.vn”). Tên miền “.vn” là tên miền quốc gia có số lượng người đăng ký sử dụng lớn nhất ASEAN và top 10 Châu Á Thái Bình Dương. Tính đến tháng 1 năm 2024, tổng cộng có 168,5 triệu kết nối

di động tại Việt Nam đầu năm 2024, con số này tương đương với 169,8% tổng dân số.

Việc áp dụng công nghệ và chuyển đổi số là những yếu tố góp phần quan trọng giúp Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Chiến lược kinh tế dẫn đến thành công và tăng trưởng GDP cao của Việt Nam trong bốn thập kỷ qua sẽ không tiếp tục mang lại sự tăng trưởng và thịnh vượng như cũ trong tương lai. Để chuyển từ trạng thái thu nhập trung bình sang thu nhập cao, Việt Nam cần phải vượt ra khỏi vị trí là một thị trường lao động chi phí thấp phụ thuộc nhiều vào FDI để tăng trưởng xuất khẩu, Việt Nam cần chuyển sang nâng cao năng lực sử dụng công nghệ để tăng năng suất trong tất cả các ngành công nghiệp. Con đường phát triển có tính tất yếu phía trước của Việt Nam sẽ là thông qua cải thiện năng suất lao động và các ngành công nghiệp dựa trên tri thức thông qua áp dụng công nghệ, số hóa, cải cách hệ thống, phát triển kỹ năng và giáo dục.



Thách thức từ nền kinh tế số

Sự biết mất của một số loại hình việc làm hay mất việc làm trong một số ngành nghề, lĩnh vực là một thách thức đáng kể từ quá trình phát triển kinh tế số. Càng phụ thuộc vào công nghệ, thì càng ít phụ thuộc và sức người. Sự tiến bộ của nền kinh tế số có thể dẫn đến mất nhiều việc làm. Khi các quy trình được tự động hóa nhiều hơn, yêu cầu về nguồn nhân lực giảm xuống. Ví dụ điển hình là ngân hàng trực tuyến tự vận hành.

Thiếu chuyên gia là một thách thức quan trọng cần được vượt qua khi phát triển kinh tế số. Nền kinh tế số đòi hỏi những quy trình và công nghệ phức tạp. Để xây dựng các nền tảng và bảo trì chúng đòi hỏi nhiều chuyên gia và nhân sự đã qua đào tạo. Việt Nam đang thiếu hụt những điều này, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và bán nông thôn.

Phát triển kinh tế số đòi hỏi nguồn vốn đầu tư cao. Kinh tế số yêu cầu phải có hạ tầng chắc, đường truyền Internet cao, và mạng di động và viễn thông khỏe. Tất cả những yêu cầu này phải cần thời gian để xây dựng và đầu tư với yêu cầu vô cùng lớn về nguồn lực.

Thiếu vốn và thông tin được cho là những rào cản chính để



thúc đẩy số hóa ở mức độ doanh nghiệp tại khu vực công nghiệp sản xuất và nông nghiệp của Việt Nam. Đặc biệt, lợi ích kinh tế chưa rõ ràng và thiếu chắc chắn của việc áp dụng công nghệ, và mức đầu tư cao là những thách thức quan trọng nhất đối với số hóa ở Việt Nam, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Cameron A và cộng sự, 2019) .

Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản trong chuyển đổi số như thiếu nhận thức về vai trò của chuyển đổi số theo báo cáo gần đây của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI). Báo cáo chỉ ra rằng, DNNVV mặc dù chiếm gần 98% tổng số doanh nghiệp Việt Nam, nhưng có trình độ đổi mới và công nghệ thấp. Theo khảo sát của Bộ Công Thương, có tới 16 trong 17 ngành nghề được khảo sát có mức độ sẵn sàng để tham gia vào chuyển đổi số thấp. Đáng chú ý, hơn 80% doanh nghiệp mới bắt đầu tìm hiểu về chuyển đổi số. Gần đây, các khái niệm về “kinh tế số” và “chuyển đổi số” đã được đề cập rất nhiều, nhưng nhiều DNNVV vẫn chưa thực sự hiểu và áp dụng vào thực tiễn.

Thiếu hụt lao động có kỹ năng cho chuyển đổi số cũng là thách thức chính đối với Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay, tỷ lệ các trường đại học và cao đẳng trên cả nước có chương trình đào tạo công nghệ thông tin (IT) chiếm 37,5%, mỗi năm có khoảng 50.000 sinh viên ngành IT tốt nghiệp. Chỉ có khoảng

27% nhân viên IT có khả năng đáp ứng các yêu cầu công việc, còn lại 72% cần đào tạo bổ sung ít nhất 3 tháng. Theo TopDev, trong năm 2019/2020, Việt Nam thiếu 90.000 lao động IT, và năm 2020, con số này tăng lên hơn 400.000 và ước tính năm 2020 là 500.000. Sự thiếu hụt này tới từ nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là thiếu chuyên gia có kỹ năng cao để đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường, trong khi sinh viên mới tốt nghiệp thì thiếu kỹ năng thực tiễn và kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý thời gian, kỹ năng giao tiếp, etc.). Nhân viên IT thường thiếu kỹ năng giao tiếp và ít thông thạo tiếng Anh. Thêm vào đó, trọng tâm của các chương trình đào tạo không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp; thay đổi công nghệ quá nhanh mà các trường không theo kịp để phát triển các chương trình đào tạo phù hợp.

Kinh tế số bao trùm tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế khi công nghệ số được áp dụng. Kinh tế số đòi hỏi sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp. Phát triển thành công nền kinh tế số phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp. Nắm bắt được các cơ hội và vượt qua các thách thức từ nền kinh tế số sẽ giúp Việt Nam mở rộng được không gian tăng trưởng, tạo ra những động lực tăng trưởng mới và là một trong những yếu tố quyết định để đưa Việt Nam vượt bẫy thu nhập trung bình, bước vào một kỷ nguyên tăng trưởng mới và trở thành một nền kinh tế phát triển, hiện đại, thu nhập cao ■



KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM - NHẬN THỨC, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

● **NGÔ ĐÌNH XÂY^(*)**

1. Khái niệm

Kinh tế xanh là một cách tiếp cận mới về nền kinh tế đương đại được thiết lập và xác định dựa trên hai yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo cho sự phát triển nhanh và bền vững của xã hội hiện đại: *một là*, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của xã hội và *hai là*, sự hiện diện và ảnh hưởng có tính bước ngoặt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ở *yêu cầu thứ nhất*, để có thể đảm bảo vững chắc,

ổn định lâu dài cho sự phát triển *bền vững* của xã hội thì tất yếu đòi hỏi phải có một nền kinh tế tương thích, - đó là nền kinh tế xanh, bởi lẽ, chỉ có nền kinh tế xanh mới có “sự kết hợp giữa 3 thành tố: Kinh tế + Xã hội + Môi trường, kinh tế xanh có tính chất bền vững, có nghĩa là đó là những hoạt động (trong nền kinh tế) tạo ra *lợi nhuận* hoặc giá trị có *ích lợi*, hướng đến phát triển cuộc sống của *cộng đồng* xã hội con người (đặc biệt là yếu

tố văn hóa), đồng thời những hoạt động này *thân thiện với môi trường* (thành tố quan trọng), 3 yếu tố này đạt *trạng thái cân bằng* sẽ thỏa mãn tính bền vững⁽¹⁾. Trên góc độ *yêu cầu thứ hai*, chỉ vào thời điểm có sự hiện diện và tác động mang tính bước ngoặt của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những ưu thế vượt trội về công nghệ tạo sinh và trí tuệ nhân tạo mà nhân loại chưa từng biết đến, thì chỉ khi đó, cuộc Cách mạng công

(*) PGS, TS, Nguyên Vụ trưởng Vụ Lý luận chính trị Ban Tuyên giáo Trung ương

(1) Xem: Kinh tế xanh - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

nghiệp lần thứ tư mới tạo lập và cung ứng được những điều kiện, nền tảng cũng như lực lượng, phương tiện và công cụ để giúp cho việc triển khai và vận hành một trạng thái kinh tế mới, - nền kinh tế xanh.

Trên bình diện quốc tế, thuật ngữ “Kinh tế xanh” (Green Economy) lần đầu tiên được đưa ra trong Báo cáo (năm 1989) “Thiết kế cho một nền kinh tế xanh” (Blueprint for a Green Economy) gửi Chính phủ Vương quốc Anh của một nhóm các nhà kinh tế môi trường Anh. Song, quan niệm về kinh tế xanh chỉ được nhận diện và sử dụng phổ biến vào thập niên đầu của Thế kỷ XXI. Theo báo cáo của *Chương trình môi trường Liên hợp quốc* (năm 2010), thì “Kinh tế xanh là một nền kinh tế nhằm cải thiện đời sống con người và tài sản xã hội đồng thời chú trọng giảm thiểu những hiểm họa môi trường và sự khan hiếm tài nguyên”⁽²⁾. Như vậy, thực chất của “một nền kinh tế xanh là một nền kinh tế hay mô hình phát triển kinh tế dựa trên phát triển bền vững và kiến thức về kinh tế học sinh thái”⁽³⁾. Và, với bản chất như vậy, nền kinh tế xanh có một ý nghĩa rất lớn và thiết thực: tạo ra việc làm, bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững và ngăn chặn ô nhiễm môi trường, nóng lên toàn cầu, cạn kiệt nguồn tài nguyên và suy thoái môi trường⁽⁴⁾. Hơn thế nữa, kinh tế xanh có thể là một nền kinh tế cần thiết trong thời gian khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng sinh thái của chúng ta⁽⁵⁾.

Ở Việt Nam, lần đầu tiên khái

niệm kinh tế xanh gắn liền với tăng trưởng xanh được đưa ra vào năm 2012 trong Chiến lược quốc gia đầu tiên mang tính tổng thể về lĩnh vực phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam⁽⁶⁾. Đặc biệt, ở tầm quan điểm chỉ đạo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; *xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường*”⁽⁷⁾.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định mục tiêu chung của kinh tế xanh ở Việt Nam nhằm đạt tới là: “Tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội”. Đặc biệt, lần đầu tiên, nội hàm của kinh tế xanh ở Việt Nam được Chính phủ xác định: “Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển

kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”; trong đó, có ba nhiệm vụ chiến lược được lựa chọn: *Một*, giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; *Hai*, xanh hóa sản xuất; *Ba*, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

2. Hệ sinh thái kinh tế xanh

Về thực chất, kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển xã hội. Việc hình thành kinh tế xanh phải được dựa trên sự tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giúp bảo vệ và phát triển vốn tự nhiên, hạn chế suy giảm sinh thái và các rủi ro về môi trường. Do vậy, kinh tế xanh không phải ngẫu nhiên xuất hiện. Để có thể hình thành và vận hành được nền kinh tế xanh thì điều tất yếu là phải có được *hệ sinh thái kinh tế xanh*, xem đây là điều kiện tiên quyết,

(2) Xem: Kinh tế xanh - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

(3) Xem: Kinh tế xanh - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

(4) Xem: Kinh tế xanh - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

(5) Xem: Kinh tế xanh - Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

(6) Xem: Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 của Chính phủ phê duyệt về “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”.

(7) ĐCSVN – Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t. 1, Nxb CTQG ST, HN, 2021, tr. 116-117



là điều kiện cần và đủ đảm bảo cho sự xuất hiện kinh tế xanh. Cho đến nay, chưa có sự thống nhất về nội hàm của hệ sinh thái kinh tế xanh. Từ cách tiếp cận của mình, chúng tôi cho rằng, hệ sinh thái kinh tế xanh là hệ thống chỉnh thể các yếu tố và điều kiện cần thiết đảm bảo cho nền kinh tế xanh hình thành và vận hành một cách bình thường. Theo đó, hệ sinh thái kinh tế xanh phải bao gồm ít nhất những yếu tố và điều kiện sau: chủ thể xanh; chiến lược tăng trưởng xanh; khung pháp lý xanh; môi trường kinh tế - xã hội xanh; quản trị xanh; nguồn lực xanh; liên kết xanh và phương tiện vận hành xanh.

Chủ thể xanh

Để tạo lập và vận hành kinh tế xanh thì trước hết phải có chủ thể xanh để nhận thức được sự tất yếu của kinh tế xanh và có đủ năng lực để thúc đẩy sự hình thành và vận hành kinh tế xanh. Các chủ thể kinh tế xanh bằng sức lực và trách nhiệm của mình đều có thể góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh thực sự

với tầm nhìn hướng tới tương lai. Các chủ thể xanh có thể bao gồm cả các cá nhân, tập thể, Chính phủ, chính quyền các cấp và nhất là các chủ thể doanh nhân và doanh nghiệp. Các chủ thể xanh trong quá trình hoạt động, tác nghiệp của mình phải luôn sử dụng biện pháp bảo vệ môi trường, giữ gìn hệ sinh thái tài nguyên thiên nhiên; đồng thời biết vận dụng và chuyển đổi sang sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường nhằm giúp nâng cao năng suất sản xuất, tiết kiệm nguyên liệu, đáp ứng tiêu chuẩn của nền kinh tế xanh.

Chiến lược tăng trưởng xanh

Chiến lược phát triển kinh tế xanh chính là sự nhận diện và định hình tầm nhìn chiến lược tổng thể về tăng trưởng xanh nhằm mang lại sự thịnh vượng cho quốc gia và tất cả mọi người. Chiến lược này phải được dựa trên và tuân theo những nguyên tắc vừa đảm bảo các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, vừa thể hiện được sắc thái đặc thù của dân tộc, trong đó phải lựa chọn và

định hướng cải cách kinh tế cho phù hợp với bối cảnh khác nhau, nhất là phải giảm thiểu tối đa chất thải, thường xuyên tái chế tài nguyên và hướng tới sự bền vững tối đa. Thực chất của chiến lược tăng trưởng xanh chính là làm “thay đổi mô hình tăng trưởng từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa vào đầu tư, tăng vốn và khai thác tài nguyên thiên nhiên với hiệu quả sử dụng thấp sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào các yếu tố năng suất liên quan đến sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân”⁽⁸⁾.

Khung pháp lý xanh

Để đảm bảo cho việc hình thành và vận hành kinh tế xanh một cách ổn định và bền vững lâu dài thì bắt buộc phải có khung pháp lý xanh. Khung pháp lý xanh chính là tạo điều kiện và nền tảng pháp luật cho việc hình thành, hoạt động của kinh tế xanh có được cơ sở hợp pháp mà ở đó kinh tế xanh được nhà nước và xã hội thừa nhận là một trạng thái kinh tế có tính pháp quy trong hiện thực. Thực tiễn cho thấy, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh có thể gặp nhiều thách thức từ kinh tế nâu và do đó có thể làm chậm quá trình áp dụng các chính sách xanh. Chính vì vậy, khung pháp lý xanh phải được xây dựng để tạo lập sản xuất xanh, phải thiết

(8) Xem: TS. Phạm Quốc Sử: Kinh tế xanh - Cơ hội và nhiều thách thức. <http://pbgdpl.camau.gov.vn/kinh-te-xanh-co-hoi-va-nhieu-thach-thuc>. (11/05/2023)

lập các quy định môi trường chặt chẽ, khuyến khích tài chính cho công nghệ xanh và các tiêu chuẩn nâng cao về hiệu quả năng lượng xanh cũng như phải xác định được các khung khổ pháp lý cho đầu tư xanh, cho việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ, công nghệ sạch. Nói tóm lại các chính sách này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế hướng tới các giải pháp thay thế xanh hơn, nhờ đó tăng cường việc bảo vệ môi trường, kích thích đổi mới và đầu tư vào các công nghệ bền vững.

Môi trường kinh tế - xã hội xanh

Môi trường kinh tế - xã hội xanh chính là phải thiết lập được bầu không khí hoạt động xanh cho kinh tế xanh. Trong môi trường kinh tế - xã hội xanh, các hệ giá trị được đảm bảo và phát huy như: các giá trị đa dạng của thiên nhiên, các giá trị thị trường xanh, các giá trị sản xuất, đầu tư, thu hút nguồn vốn nước ngoài đảm bảo thân thiện với môi trường, rồi phải có hoạt động trao đổi và dịch vụ xanh; thừa nhận và tuân thủ các giá trị ưu trội của văn hóa của thiên nhiên, các giá trị kinh tế - xã hội bền vững, ... Nói tóm lại, đó là quá trình tạo lập và vận hành các giá trị xanh (môi trường kinh tế - xã hội xanh) làm nền tảng cho toàn bộ hoạt động sống của cá nhân và xã hội không chỉ trong hiện tại mà cả cho tương lai.

Quản trị xanh

Để vận hành được một phương thức kinh tế mới, - kinh

tế xanh, đương nhiên phải có nền quản trị tương ứng, - quản trị xanh. Quản trị xanh, có nghĩa là cần phải định hình cơ chế quản lý thay đổi, không đi theo con đường cũ, giúp cho mô hình phát triển xanh cho đất nước, tạo ra nhu cầu đào tạo và phát triển con người, phục vụ cho mô hình xanh. Quản trị xanh nhằm tạo ra sự tiên phong Chính phủ, chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp trong việc áp dụng vận hành xanh nhằm tạo ra hiệu quả và động lực cho những sự thay đổi tiếp theo trong tăng trưởng xanh. Có thể học mô hình quản trị xanh mà Singapore đã đưa ra. Singapore đặt mục tiêu đến năm 2030 trở thành một thành phố xanh và đẹp về thiên nhiên. Kế hoạch Xanh Singapore 2030 tiến hành khởi động phong trào toàn quốc và thúc đẩy chương trình nghị sự quốc gia của Singapore về phát triển bền vững ở 5 trụ cột: Thành phố trong thiên nhiên; tái quy hoạch năng lượng; sống bền vững; kinh tế xanh và tương lai tự cường⁽⁹⁾.

Nguồn lực xanh

Để có thể hình thành một nền kinh tế mới, - kinh tế xanh thì tất yếu phải có nguồn lực xanh làm cơ sở, nền tảng, điều kiện. Đó chính là khía cạnh tài chính. Việc chuyển đổi từ ngành truyền thống sang ngành xanh thường đòi hỏi đầu tư thích đáng vào công nghệ và cơ sở hạ tầng mới. Đối với các nước đang phát triển, đây có thể là một trở ngại lớn do nguồn tài chính hạn chế. Hơn nữa, sự chuyển đổi này còn có thể dẫn đến sự gián đoạn nhất

thời trong các ngành công nghiệp truyền thống và có thể tạo ra căng thẳng kinh tế và những bức xúc xã hội. Bởi vậy, cần phải xây dựng một hệ thống tài chính với mục đích mang lại phúc lợi và sự bền vững, được thiết lập nhằm phục vụ an toàn cho lợi ích của xã hội. Song, điều quan trọng nhất là, trong tăng trưởng xanh rất cần nguồn lực xanh, - nguồn lực vốn tự nhiên. Cần phải đổi mới trong việc quản lý các hệ thống tự nhiên, phát huy tối đa các đặc tính và công dụng của chúng. Suy cho cùng, nguồn lực xanh nhằm tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững thông qua việc sử dụng và bảo vệ hiệu quả, có trách nhiệm các hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên, để chúng có thể tiếp tục cung cấp nguyên liệu, môi trường và khí hậu cho sự thịnh vượng và phát triển kinh tế xanh. Từ đây, cần tính toán việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực mà ở đó phát huy lợi thế “vốn tự nhiên” của các nguyên liệu có thể tái tạo.

Liên kết xanh

Gắn liền với hình thành và vận hành một nền kinh tế xanh thực sự phải thông qua liên kết xanh. Kinh tế xanh là kinh tế liên ngành, gồm các tổ chức

(9) Xem: ThS. Đoàn Thị Cẩm Thư (Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Ngân hàng - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam

<https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-kinh-te-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-doi-voi-viet-nam.htm>



được tích hợp mà trong đó có cả liên kết dọc và liên kết ngang, nhờ đó góp phần đem lại hiệu quả, năng suất và trách nhiệm cao trong hoạt động của kinh tế xanh. Liên kết kinh tế xanh đòi hỏi có sự tham gia của tất cả các tổ chức, xã hội công cộng, tư nhân và dân sự, để nhằm tạo ra sự đồng thuận trong việc đáp ứng các nhu cầu xã hội. Liên kết xanh còn xây dựng, thúc đẩy và phát triển thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa doanh nhân, doanh nghiệp, các nhà khoa học, các trung tâm, viện nghiên cứu, các trường đại học với nông dân; hơn thế nữa còn có sự tăng cường liên kết, hợp tác giữa các tổ chức của doanh nhân, doanh nghiệp với nhau theo hướng xây dựng các mô hình sản xuất theo chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị xanh. Đặc biệt, sự liên kết xanh còn đòi hỏi các chính phủ và khu vực tư nhân cùng hợp tác để giảm thiểu biến đổi khí hậu một cách hiệu quả, thúc đẩy nền kinh tế theo hướng xanh hơn.

Phương tiện vận hành xanh.

Một nền kinh tế xanh đương

nhiên phải có được những phương tiện và công cụ xanh để vận hành. Phương tiện xanh ở đây chính là phải đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng hình thành và sử dụng hệ thống công nghệ xanh: công nghệ cao, các công nghệ năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng hiệu quả; công nghệ hữu cơ thân thiện với môi trường. Đặc biệt, trong điều kiện đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần phải tiếp cận và triển khai hiện thực hóa những công nghệ tiên tiến nhất như: công nghệ nano và nhất là công nghệ số, công nghệ trí tuệ nhân tạo. Song song với quá trình đổi mới công nghệ thì trong

thực tế công nghệ sản xuất hiện nay, phần lớn là công nghệ cũ, tiêu hao năng lượng lớn, do đó, việc thay đổi công nghệ mới phù hợp với nền kinh tế xanh để thực hiện tăng trưởng xanh là thách thức không nhỏ nếu không có sự trợ giúp về vốn và công nghệ của các nước phát triển có công nghệ cao trên thế giới⁽¹⁰⁾.

3. Vấn đề đặt ra và một số kiến nghị

3.1. Vấn đề đặt ra

Vấn đề kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay không còn bàn sẽ thực hiện hay không thực hiện mà đã và đang thực sự đặt lên bàn nghị sự trong hoạt động hàng ngày của cả nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, phát triển kinh tế xanh hiện nay còn có một số hạn chế, còn những vấn đề đặt ra đó là: nhận thức, khung pháp lý và gặp phải những rào cản về nguồn vốn, nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học và công nghệ.

Thứ nhất, nhận thức về kinh tế xanh

Kinh tế xanh là vấn đề còn mới và là quá trình “dò đá qua sông” ở Việt Nam. Để hình thành và vận hành được kinh tế xanh trên thực tế, đòi hỏi phải sự đổi mới tư duy, phải tạo lập được nhận thức, cách làm và hành vi ứng xử là nhằm hướng đến xây dựng ý thức trách nhiệm với thiên nhiên, môi trường, con người và xã hội. Đi liền với đó, phải hình thành được tâm thức về môi trường, về sự phát triển bền vững, sự phát triển hài hòa với thiên nhiên. Từ đó, mỗi người dân sẽ có những hành động cụ thể, thiết thực trong tiết kiệm tài nguyên, sử dụng năng lượng hiệu quả, hạn chế rác thải, tham gia trồng cây xanh, bảo vệ đa dạng sinh học, ... Đây là yêu

(10) Xem: TS. Phạm Quốc Sử: Kinh tế xanh - Cơ hội và nhiều thách thức. <http://pbgdpl.camau.gov.vn/kinh-te-xanh-co-hoi-va-nhieu-thach-thuc>. (11/05/2023)

cầu cần và đủ về nhận thức để cho kinh tế xanh có thể có được ở nước ta.

Song, rất tiếc là trên thực tế ở Việt Nam hiện nay, tư duy về kinh tế xanh vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, “nhận thức về kinh tế xanh còn nhiều vấn đề chưa được rõ ràng và cần tiếp tục nghiên cứu, phổ biến kiến thức trong xã hội, từ cấp lãnh đạo cho đến các doanh nghiệp và cộng đồng. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến cuối năm 2018, chỉ có 7 bộ, ngành và 34/63 tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh”⁽¹¹⁾.

Thứ hai, về chủ thể kinh tế xanh

Chủ thể kinh tế xanh, - đó chính là nguồn nhân lực xanh. Nguồn nhân lực xanh chính là lực lượng nòng cốt để làm nên tăng trưởng xanh và kinh tế xanh. Sự hình thành và vận hành của kinh tế xanh đặt ra yêu cầu và đòi hỏi sự nỗ lực chung của mỗi cá nhân, doanh nghiệp, địa phương phải có trách nhiệm, ý thức được và thực hiện hiệu quả các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xanh, phát triển bền vững. Thiếu nguồn nhân lực xanh không chỉ làm giảm tính hiệu quả của sản xuất và đầu tư xanh mà còn dần dần làm triệt tiêu niềm tin của xã hội vào kinh tế xanh và thậm chí dẫn đến sự sụp đổ của tăng trưởng xanh và kinh tế xanh. Thế nhưng, ở Việt Nam hiện nay, “các doanh nghiệp chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các kiến thức, kinh nghiệm, công nghệ tiên tiến, hiện đại của nước ngoài;... Nguồn nhân lực

chất lượng cao không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển trong lĩnh vực, sự chuyển dịch cấu trúc nguồn nhân lực sang hướng tăng trưởng xanh còn chậm”⁽¹²⁾.

Thứ ba, về nguồn lực xanh

Việc chuyển đổi và thúc đẩy phát triển từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh đòi hỏi phải có một sự đầu tư rất lớn. Điều này có nghĩa là nguồn lực cho tăng trưởng xanh (nguồn lực xanh) phải đủ cho việc chuyển đổi trạng thái kinh tế nếu muốn có được kinh tế xanh. Hơn thế nữa, việc phát triển kinh tế xanh còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế. Theo các chuyên gia “Đầu tư vào phát triển xanh đòi hỏi nguồn lực tài chính rất lớn. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch đầu tư và Ngân hàng thế giới, Việt Nam cần khoảng 30 tỷ đô la Mỹ để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh đến năm 2030. Trong đó, ngân sách Nhà nước chỉ có thể đáp ứng tối đa khoảng 30% nguồn lực và cần huy động tới 70% từ các nguồn lực khác, mà chủ yếu là khu vực tư nhân”⁽¹³⁾.

Trong khi đó, đối với Việt Nam chúng ta, việc đáp ứng cho nguồn lực xanh còn hạn chế. “Việt Nam là nước đang phát triển, nền kinh tế đang chuyển đổi, còn nhiều khó khăn ... trong xây dựng cơ chế, chính sách, chuyển giao công nghệ, thu xếp nguồn tài chính, đào tạo nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực quản trị... để thúc đẩy phát triển xanh”⁽¹⁴⁾.

Thứ tư, về khung pháp lý xanh

Để thúc đẩy kinh tế xanh, trước mắt là giải quyết vấn đề môi trường đang ngày càng cấp bách, Việt Nam cần thực hiện một số cải cách quan trọng, nhất là cần phải tạo lập hành lang pháp lý cho kinh tế xanh. Cần hoàn thiện các cơ chế cơ chế như thuế đóng vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cũng như nhằm khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm. Tuy nhiên, phải thấy rằng “về hành lang pháp lý, mặc dù Chính phủ cũng đã ban hành và phê duyệt các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền

(11) Theo: Kinh tế xanh là gì? Nguyên tắc, thực trạng và tác động. <https://www.pace.edu.vn/tin-kho-tri-thuc/kinh-te-xanh-la-gi>

(12) Xem: ThS. Trần Ánh Ngọc (Trường Đại học Thương mại) - Kinh tế xanh ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức <https://tapchilaodong.vn/kinh-te-xanh-o-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-1327356.html>

(13) Xem: ThS. Trần Ánh Ngọc (Trường Đại học Thương mại) - Kinh tế xanh ở Việt Nam: Cơ hội và thách thức <https://tapchilaodong.vn/kinh-te-xanh-o-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-1327356.html>

(14) “Diễn đàn Kinh tế Xanh 2023: Nâng cao năng lực bền vững của Việt Nam, tăng cường hợp tác với EU thúc đẩy sáng kiến xanh” được tổ chức ngày 02/11/2023 tại Hà Nội. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/dien-dan-kinh-te-xanh-2023-nang-cao-nang-luc-ben-vung-cua-viet-nam-tang-cuong-hop-tac-voi-eu-thuc-day-sang-kiem-xanh.html>



vững theo từng thời kỳ. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật vẫn chưa thật sự đồng bộ, chưa có văn bản pháp luật cụ thể quy định về năng lượng xanh và năng lượng tái tạo; cần ban hành luật mới về phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường... Bên cạnh đó, công tác quản lý thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xanh ở các ngành, vùng và địa phương trên cả nước chưa thật sự liên kết và thống nhất với nhau”⁽¹⁵⁾.

Thứ năm, về phương tiện để hiện thực hóa kinh tế xanh

Muốn hiện thực hóa được kinh tế xanh, Việt Nam cần phải tập trung nghiên cứu và áp dụng các công nghệ cao, công nghệ mới để phục vụ và triển khai thực thi cho các lĩnh vực, ngành nghề thiết yếu cho kinh tế xanh, bao gồm công nghệ giảm thiểu phát thải carbon, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thân thiện với môi trường. Song song với quá trình này, cần được đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến để tạo nền tảng khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, và giải pháp

quản lý xanh một cách có hiệu quả. Song, trên thực tế hiện nay, “chất lượng nguồn lao động cho nền kinh tế xanh tại Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu về trình độ khoa học công nghệ cao của chiến lược phát triển kinh tế xanh. So với thế giới thì dây chuyền sản xuất và công nghệ ở Việt Nam phần lớn là công nghệ cũ và lỗi thời, tiêu tốn khá nhiều nhiên liệu và năng lượng. Do đó, việc áp dụng dây chuyền sản xuất hiện đại và công nghệ tiên tiến vào nền kinh tế xanh là thách thức lớn cho Việt Nam, rất cần có nguồn nhân lực chất lượng cao đảm nhiệm”⁽¹⁶⁾.

3.2. Kiến nghị

Chúng tôi xin có một số đề xuất sau:

Một là, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đang trở thành xu thế tất yếu, đòi hỏi các quốc gia, trong đó có Việt Nam cần chuyển đổi sớm, dù con đường này sẽ có nhiều thách thức... nhưng không thể không làm⁽¹⁷⁾. Điều này có nghĩa là để có thể có kinh tế xanh thì chúng ta cần phải đưa ra được một giải pháp tổng thể,

nghĩa là cần phải xây dựng và thực thi hệ sinh thái kinh tế xanh, phải hoàn thiện hệ thống chính sách về phát triển kinh tế xanh để tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của doanh nghiệp vào nền kinh tế xanh và hưởng lợi từ mô hình này. Hơn thế nữa, việc xây dựng hệ sinh thái tổng thể về phát triển kinh tế xanh phải có lộ trình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước nhằm hướng đến phát triển bền vững, giảm sử dụng nguyên liệu hóa thạch, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo.

Hai là, cần tạo lập ngay khung pháp lý xanh

Xây dựng và ban hành được hành lang pháp lý cho kinh tế xanh là tiền đề cực kỳ quan trọng để cho nền kinh tế này vận hành trên thực tế. Chính trong Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày

(15) Xem: ThS. Đoàn Thị Cẩm Thư (Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Ngân hàng - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam

<https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-kinh-te-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-doi-voi-viet-nam.htm>

(16) Xem: ThS. Đoàn Thị Cẩm Thư (Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Ngân hàng - Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam

<https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-kinh-te-xanh-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-doi-voi-viet-nam.htm>

(17) “Diễn đàn Nhịp cầu Phát triển Việt Nam 2024 (Vietnam Connect Forum) lần thứ 4”.

10/10/2023 của Bộ Chính trị “về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới” đã chỉ rõ: “Quan tâm xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, các mô hình, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh mới để mở rộng không gian phát triển cho doanh nhân, doanh nghiệp;...”⁽¹⁸⁾. Đi liền với đó, “Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, đề cao và tôn trọng cam kết quốc tế”; trên tinh thần đó, “để tiếp tục phát triển và mang lại cơ hội cho các nhà đầu tư, Việt Nam đang nỗ lực tận dụng tối đa lợi thế riêng có của mình (là điểm đến đầu tư hấp dẫn); bắt nhịp với xu thế phát triển chung của thế giới (tăng trưởng xanh, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn...); tối ưu hóa lợi ích quốc gia, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển, ...”⁽¹⁹⁾.

Việc nghiên cứu xây dựng hoàn thiện khung chính sách pháp luật về kinh tế xanh, Việt Nam có thể tham khảo cách làm của Hàn Quốc. Năm 2010, Hàn Quốc ban hành Luật Tăng trưởng xanh, đây được nhận định là đạo luật quy định bao quát tất cả các vấn đề có liên quan đến năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế bền vững...⁽²⁰⁾ Như vậy, hơn lúc nào hết, Việt Nam cần sớm xây dựng hệ thống hành lang pháp lý về tăng trưởng xanh, đầu tư xanh, tiêu dùng xanh,... một cách đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của khu vực và từng địa phương,

phù hợp bối cảnh quốc tế mới để thu hút đầu tư.

Ba là, phải đào tạo nhân lực xanh

Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị “về phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân trong tình hình mới” cũng đã yêu cầu: “Xây dựng Chương trình quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân, khuyến khích doanh nhân ở tất cả các thành phần kinh tế tham gia, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng các vấn đề mới như chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khởi nghiệp, quản trị kinh doanh hiện đại, kiến thức pháp luật, kinh nghiệm thực tiễn, xu hướng kinh doanh mới... Triển khai các chương trình hỗ trợ pháp lý, nâng cao năng lực cho doanh nhân, doanh nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, các cam kết quốc tế của Việt Nam.”⁽²¹⁾

Như vậy, vấn đề là ở chỗ, việc đào tạo nhân lực xanh đòi hỏi, một mặt, cần đầu tư nguồn lực nhiều hơn nữa vào phát triển và ứng dụng công nghệ cao, phát triển năng lượng, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu xanh; mặt khác, việc đào tạo nguồn nhân lực này phải được thực thi ngay trong các cơ sở đào tạo đại học để chúng ta có ngay lực lượng xanh phục vụ cho việc triển khai kinh tế xanh.

Bốn là, phải tăng cường truyền thông về kinh tế xanh

Trước hết, cần phải truyền thông để nâng cao nhận thức, hiểu thế nào là tăng trưởng xanh, kinh tế xanh. Việc xây dựng nền kinh tế xanh để hướng tới phát

triển bền vững, đòi hỏi phải được nghiên cứu và phổ biến rộng rãi trong tầng lớp lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp và người dân. Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về phát triển xanh góp phần vào sự tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế nói chung. Tăng cường tổ chức các hội thảo, diễn đàn khoa học để trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về phát triển kinh tế xanh. Nếu không nhận thức đầy đủ, tính đồng thuận trong xã hội về kinh tế xanh sẽ không đạt được, do vậy sẽ khó thực hiện mục tiêu và chiến lược tăng trưởng xanh đã đề ra ■

(18) Xem: Nghị quyết 41-NQ/TW về phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân trong tình hình mới” <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-41-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-huy-vai-tro-doi-ngu-doanh-nhan-119231011165500282.htm>

(19) <https://baochinhphu.vn/viet-nam-tiep-tuc-hoan-thien-the-che-de-cao-va-ton-trong-cam-ket-quoc-te-102240627201306703.htm>

(20) Xem: Phúc Anh - Pháp luật về phát triển kinh tế xanh của một số nước và những gợi mở cho Việt Nam <https://phaply.net.vn/phap-luat-ve-phat-trien-kinh-te-xanh-cua-mot-so-nuoc-va-nhung-goi-mo-cho-viet-nam-a257841.html>

(21) Xem: Nghị quyết 41-NQ/TW về phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân trong tình hình mới” <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-41-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-huy-vai-tro-doi-ngu-doanh-nhan-119231011165500282.htm>



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP, KINH TẾ NÔNG THÔN GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA VÀ CHỦ ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU⁽¹⁾

● **TRẦN ĐỨC VIÊN^(*)**

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn được xác định là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Bài viết tập trung làm rõ các bối cảnh (trong đó có xu hướng chuyển đổi số trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư) tác động đến sự phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân, tham khảo kinh nghiệm quốc tế về phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân gắn với chuyển đổi số quốc

(*) GS. TS NGND, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

(1) Kết quả nghiên cứu của đề tài độc lập cấp Nhà nước KX.04.20/21-25

gia, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu và đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

1- Phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân

Với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự chung sức, đồng lòng của toàn dân, lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận.

Nông nghiệp liên tục phát triển cả về quy mô và chất lượng, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (năm 2021), mặc dù có nhiều khó khăn về thiên tai, dịch bệnh, và những bất ổn thị trường nhưng trong giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng GDP của ngành nông nghiệp bình quân đạt 2,83%/năm; GDP năm 2020 (theo giá so sánh 2010) gấp 1,32 lần so với năm 2010. Nông nghiệp nước ta đang dẫn hướng tới sản xuất bền vững, tăng cường áp dụng tiêu chuẩn an toàn cho sức khỏe và môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nhiều sản phẩm nông sản đã và đang được xuất khẩu sang 180 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường lớn với yêu cầu chất lượng cao như EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến

năm 2021, Việt Nam đã có 11 mặt hàng chủ lực với 9 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên như: gạo, cà phê, cao su, điều, rau quả, sắn và các sản phẩm từ sắn, cá tra, tôm, gỗ và các sản phẩm từ gỗ (Trương Thị Quỳnh Vân, 2021). Xuất khẩu nông sản Việt Nam đứng thứ hai Đông Nam Á và đứng thứ 13 thế giới. Năng lực cạnh tranh và vị thế của nông nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao (Nguyễn Thị Minh Hiền & cộng sự, 2021).

Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê (2021), nông thôn vẫn đang là địa bàn sinh sống của 65,6% dân số cả nước, các hoạt động kinh tế nông thôn gắn liền với các hoạt động cung cấp đầu vào, tiêu thụ sản phẩm đầu ra của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế nông thôn đang chuyển đổi theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Nhiều vùng nông thôn mới đã được xây dựng với cơ sở hạ tầng được cải thiện rõ rệt.

Đặc biệt, nhờ sự phát triển của kinh tế nông nghiệp, nông thôn, kinh tế hộ nông dân cũng có nhiều cải thiện: thu nhập tăng, tỉ lệ hộ nghèo giảm. Thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn tăng từ 9,15 triệu đồng năm 2008 lên 41,76 triệu đồng vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đời sống của người nông dân ngày càng được

nâng lên, an sinh xã hội được bảo đảm (Tổng cục Thống kê, 2021).

Bên cạnh những thành tựu trên, theo báo cáo đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2021), khu vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân nước ta còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế và chưa đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tính bền vững, nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân nước ta trong giai đoạn vừa qua còn nhiều vấn đề hạn chế: giá trị sản xuất ngành đóng góp vào GDP cả nước có xu hướng giảm, tỷ lệ lao động nông thôn tham gia sản xuất nông nghiệp giảm, thu nhập của hộ nông dân chưa cao, hay các hoạt động sản xuất còn gây ra ô nhiễm môi trường đất, nước,... (Bộ NN&PTNT, 2021).

Hiện nay, nước ta đang triển khai thực hiện một số chủ trương lớn liên quan đến nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân. Trước hết, là thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia theo cam kết với Liên hợp quốc, đặc biệt là mục tiêu SDG1 về “Xoá nghèo”, SDG2 về “Không còn nạn đói”, mục tiêu SDG11 về “Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng”, mục tiêu SDG12 về “Tiêu thụ và sản xuất



có trách nhiệm”, mục tiêu SDG13 về “Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai” và mục tiêu SDG15 về “Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất”. Gần đây tại COP-26, Việt Nam cũng đã cam kết thực hiện chủ trương đến giữa thế kỷ XXI sẽ đạt mức phát thải ròng bằng 0.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16-6-2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định: Bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”. Thực tế, khó có thể tách rời nông nghiệp, kinh

tế nông thôn và nông dân bởi ba chủ thể này có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại trực tiếp lẫn nhau. Tuy vậy, để có thể đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, cần xác định được các mô hình phù hợp, theo đó lồng ghép các hành động liên quan đến ba chủ thể này một cách cân đối, khả thi.

2- Các bối cảnh tác động đến sự phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân

Thứ nhất, xu hướng chuyển đổi số trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh chóng, có tác động sâu rộng đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia trên toàn thế giới, làm thay đổi mạnh mẽ từ tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, phương thức kinh doanh đến cách thức tiêu dùng, cách thức giao tiếp, thậm chí làm thay đổi cả con người. Tất cả những thay đổi mạnh mẽ về phương thức đó dựa trên việc áp dụng các công

nghệ mới và tận dụng sức mạnh lan tỏa của số hóa và công nghệ thông tin hay chuyển đổi số.

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, là kết quả mà cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang đặt ra cho các nền kinh tế trên thế giới. Chuyển đổi số là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực hay là quá trình chuyển đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức, cộng đồng về cách thức sống, làm việc, sản xuất, kinh doanh dựa trên các công nghệ số (Kelly & cộng sự, 2020; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, 2021). Điều này cho phép tạo ra đa dạng sản phẩm để phù hợp với nhiều nhóm khách hàng và tạo ra các mô hình hoạt động mới (Bill Lydon, 2014; Bill McCabe, 2016).

Có thể thấy rằng, các giai đoạn phát triển của nông nghiệp đều có gắn liền với những thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp (Mehmet và Ufuk, 2021). Do đó, giai đoạn xuất hiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thì cũng đồng nghĩa với nông nghiệp 4.0 xuất hiện. Và để chuyển đổi từ nền sản xuất nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp 4.0 thì cần có chuyển đổi số trong nông nghiệp. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp thể hiện ở một đơn vị, tổ chức có thể ứng dụng nền tảng số để kết nối cầu và cung trong các chuỗi giá trị, kết nối dữ liệu trực tiếp, trực tuyến của nông trại với các nội dung quản lý trong bối cảnh phát triển nhanh của khoa học và công nghệ (Kelly & cộng sự, 2020; Gong & Ribiere, 2021). Zavratinik & cộng sự. (2018)

và Dayioğlu & Turker (2021) cho rằng cùng với sự bùng nổ của các cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng số hóa sẽ vừa là cơ hội và vừa là thách thức cho việc giải quyết các vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển bền vững của kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Nông nghiệp, nông thôn, nông dân được xác định là lĩnh vực được ưu tiên trong quá trình chuyển đổi số. Theo World Bank (2017), trong các chương trình chuyển đổi số ở các quốc gia, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn đang là một trong những lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu. Tại châu Âu, Ủy ban châu Âu khẳng định chuyển đổi số trong nông nghiệp và nông thôn là một trong những ưu tiên nhằm đạt được mục tiêu “kết nối đầy đủ, toàn diện nông dân và nông thôn với nền kinh tế kỹ thuật số” để có được một tương lai thông minh hơn, hiện đại và bền vững của thực phẩm và nông nghiệp (European Commission, 2017). Thornton & cộng sự. (2018) và WEF (2018) đều nhấn mạnh rằng nông nghiệp và các ngành liên quan đã tụt hậu so với các ngành khác trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Do vậy cần được ưu tiên hỗ trợ chuyển đổi số sớm.

Ở một khía cạnh khác, các nhà nghiên cứu cho rằng chuyển đổi số chính là giải pháp cho những khó khăn mà nông nghiệp và nông thôn phải đối mặt, nâng cao giá trị hướng tới phát triển bền vững. Trendov và cs. (2019), Worldbank (2019), và

Klerkx & Begemann, (2020) cho rằng chuyển đổi số ngành nông nghiệp sẽ góp phần làm giảm khoảng cách thông tin bất đối xứng giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị nông sản, góp phần chuyển đổi hệ thống nông sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Wolfert & cộng sự. (2017) nhấn mạnh thêm chuyển đổi số trong nông nghiệp không những giúp giải quyết bài toán về năng suất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân số thế giới mà còn giúp cho ngành nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững trong tương lai. Islam Sarker & cộng sự (2019) và Mondejar & cộng sự (2021) thì chỉ ra công nghệ dữ liệu lớn - “Big data” cho việc phát triển một nền nông nghiệp thông minh sẽ góp phần làm tăng sản lượng và cải thiện chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp nhằm giải quyết vấn đề đáp ứng sự gia tăng nhu cầu lương thực thực phẩm của quy mô dân số liên tục gia tăng trên thế giới. Trần Như Khuyến & Đặng Thanh Sơn (2020), Bạch Quốc Khang (2021) và Zhong (2022) đều cho rằng công nghệ ICT có thể giúp giải quyết các vấn đề mà nông nghiệp, nông thôn, nông dân đang gặp phải, làm tăng tương tác giữa những tác nhân trong chuỗi giá trị quốc tế, giúp cải thiện hiệu quả, giảm chi phí và cho phép đưa ra quyết định tốt hơn. Đặc biệt, Zhong (2022) còn phát hiện và làm nổi bật giá trị tiềm năng của chiến lược phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa đồng thời có thể giúp tạo ra các loại dịch

vụ văn hóa, du lịch gắn với phát triển cảnh quan nông nghiệp, nông thôn nhằm tạo ra sự phát triển tương đồng giữa đô thị và nông thôn và nâng cao đời sống của người nông dân. Nghiên cứu của Viboon Thepent & Anucit Chamsing, (2009) cũng chỉ ra việc áp dụng các công cụ ICT vào cải thiện các dịch vụ khuyến nông và quy trình sản xuất đã giúp nông nghiệp Thái Lan thu được kết quả khả quan: năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, giải quyết được việc làm và tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường hiệu quả. Loboguerrero & cộng sự. (2018) thì cho thấy ở Colombia, nông dân trồng lúa đã tiết kiệm được 1,7 triệu đôla Mỹ trong năm 2014, nhờ ra quyết định dựa trên phân tích dữ liệu lớn.

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, quá trình chuyển đổi số trong nông nghiệp ở nước ta không phải dễ dàng. Theo Đỗ Kim Chung (2021), hệ thống cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số ở nước ta về cơ bản còn lạc hậu và chưa đồng bộ trong khi nhận thức và kỹ năng sử dụng thiết bị thông minh của nông dân còn hạn chế; kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp; trình độ cơ giới hóa sản xuất còn thấp, các công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp (cơ khí, chế biến sâu, dây chuyền kiểm nghiệm sản phẩm nông nghiệp...) chưa tương xứng. Bền

cạnh đó, cơ sở dữ liệu số phục vụ nông nghiệp còn tản mạn, chưa được thiết kế và số hóa đồng bộ. Suất đầu tư cho nông nghiệp thông minh và công nghệ cao lớn hơn rất nhiều so với nông nghiệp truyền thống nên phần lớn các hộ không đủ điều kiện để đầu tư sẽ làm cho năng suất lao động ngành nông nghiệp tụt hậu, giảm sức cạnh tranh của nền nông nghiệp so với thế giới. Mặt khác, khi tự động hóa thay thế con người, người lao động sẽ bị dư thừa và điều đó làm trầm trọng hơn khoảng cách giữa giàu và nghèo, gia tăng bất bình đẳng, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động (Nguyễn Thị Thu Quỳnh & cộng sự 2021). Hơn nữa, chuyển đổi số diễn ra ở khắp nơi trên thế giới, đặc biệt cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

cũng giúp các nước phát triển có thể tự sản xuất lương thực, thực phẩm với diện tích đất chỉ bằng 1/100 hay 1/1000 của các nước đang phát triển nhưng năng suất cao hơn nhiều lần, dẫn đến hiện tượng các nước này sẽ không sử dụng sản phẩm từ các nước đang phát triển như Việt Nam (Trần Như Khuyên & Đặng Thanh Sơn, 2020). Đây là thách thức lớn cho nền nông nghiệp, nông thôn, nông dân nước ta.

Thứ hai, biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu cũng đang là yếu tố có tác động nghiêm trọng đến đời sống sản xuất, sinh hoạt của người dân trên khắp thế giới. Fanzo (2018), Zavratinik & cộng sự (2018) đều chỉ ra, trong những thập niên gần đây, cộng đồng người dân, đặc biệt

là những nông dân sản xuất nhỏ đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể do suy giảm tài nguyên thiên nhiên và rủi ro do biến đổi khí hậu.

Theo Trần Đức Viên (2020), nông nghiệp là một trong những ngành chịu tác động lớn nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH) nhưng đồng thời cũng “đóng góp” tạo ra BĐKH. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH và nông nghiệp là ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất. Việt Nam luôn nằm trong nhóm 10 nước có mức độ rủi ro do BĐKH cao nhất toàn cầu (2016 đứng thứ 8, 2017 đứng thứ 5 và 2018 đứng thứ 6 trên toàn cầu) với BĐKH (Germanwatch, 2019) được đánh giá là một trong những



quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH (Germanwatch, 2020). Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp ngày càng nghiêm trọng (thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng, tăng nguy cơ thiệt hại do giảm lượng mưa, thiếu nước tưới, gia tăng hạn hán, thay đổi nhiệt độ, các hiện tượng thời tiết cực đoan, tăng nguy cơ dịch bệnh, ảnh hưởng đến cơ cấu và năng suất cây trồng) (Đỗ Hương, 2022). Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một ví dụ cho thấy tác hại nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đến an ninh chuỗi cung ứng trong ngành nông nghiệp. Cụ thể, năng suất lúa gạo sẽ giảm 0,41 tấn/ha vào năm 2030 và 0,72 tấn vào năm 2050. Năng suất cây ngô có nguy cơ giảm 0,44 tấn/ha vào năm 2030 và 0,78 tấn vào năm 2050... Dự báo đến năm 2080, khu vực ĐBSCL có nguy cơ bị ngập 89,473 ha, tương ứng mất khoảng 7,6 triệu tấn lúa/năm nếu nước biển dâng 100 cm. Khi đó, Việt Nam đứng trước nguy cơ không đảm bảo an ninh lương thực, gia tăng tỷ lệ đói nghèo ...

Mặt khác, cần nhìn nhận rằng một trong những nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu đó là do những hoạt động thực hành sản xuất nông nghiệp và các hành vi sản xuất, sinh hoạt khác của người dân nông thôn. Theo Walljasper (2019), hệ thống sản xuất lương thực toàn cầu, bao gồm nông nghiệp, tạo ra hơn một phần ba lượng khí nhà kính toàn cầu. Bên cạnh đó, nông nghiệp sử dụng tới 70% lượng

nước ngọt trên toàn cầu và gắn liền với các hoạt động dẫn đến xói mòn đất và phá rừng.

Ngô Thị Thu Hà (2021) và Trần Hồng Thái & cộng sự (2022) cho rằng cần thiết phải phát triển nông nghiệp thích ứng với BĐKH để góp phần đạt được mục tiêu về an ninh lương thực. Nhiều quốc gia trên thế giới như Israel, Hà Lan... đã thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp thích ứng với BĐKH, như: ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ cao; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp; chú trọng giáo dục - đào tạo để nâng cao trình độ của lao động nông nghiệp. Những chính sách này đã và đang góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững nền nông nghiệp của các nước đó đồng thời được nhân rộng ra trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Mặt khác, biến đổi khí hậu làm tăng rủi ro trong kinh doanh nông nghiệp nhưng là cơ hội cho các sản phẩm ứng dụng khoa học công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư nếu biết phát huy thế mạnh của khoa học - công nghệ trong nghiên cứu, sản xuất sản phẩm mới thích nghi với tình hình biến đổi khí hậu, tăng hàm lượng chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng cao, xây dựng thương hiệu và chuỗi phân phối sản phẩm.

Thứ ba, đô thị hóa và toàn cầu hóa

Ngoài các nhân tố tác động

tới sự phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân nêu trên còn phải kể đến các nhân tố khác như đô thị hóa và toàn cầu hóa ...

3- Kinh nghiệm quốc tế về phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân gắn với chuyển đổi số quốc gia, thích ứng biến đổi khí hậu và một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam

Trước các bối cảnh mới được phân tích ở trên, phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân là bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của mọi quốc gia dù là nước còn kém phát triển như một số nước ở châu Phi hay là nước đã phát triển ở mức độ cao như Nhật Bản và các nước thuộc Liên minh châu Âu. Các nước đều phải quan tâm đến phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân trong điều kiện chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu, đô thị hóa và toàn cầu hóa ... Để có cơ sở để tổ chức thực hiện các giải pháp có định hướng rõ ràng, đồng bộ và đạt hiệu quả cao, EU, Trung quốc và nhiều nước xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn cho từng giai đoạn phù hợp với điều kiện của mình. Các chiến lược mới nhất đều tính tới các cơ hội và thách thức có liên quan đến chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, đô thị hóa ...

Các nước đều có chủ trương khai thác các khả năng mới do quá trình chuyển đổi số đem lại để nâng cao hiệu quả sản xuất

kinh doanh nông nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, cải thiện đời sống của nông dân. Tuy nhiên, các nước đều xem xét vấn đề này đặt trong chiến lược chung về chuyển đổi số của mỗi quốc gia chứ không chỉ tập trung vào chuyển đổi số nông nghiệp.

Đa số các nước đều có chủ trương hỗ trợ nông dân, nông nghiệp, kinh tế nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, thu nhập và đời sống. EU và một số nước quan tâm kết hợp thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp, kinh tế nông thôn để góp phần thực hiện các mục tiêu toàn cầu về kiểm soát biến đổi khí hậu.

Nhiều nước trên thế giới nhận thấy cần có biện pháp để bảo vệ

và phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nông dân trong bối cảnh quá trình đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ. Đa số các nước tập trung cho phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, nông dân ở khu vực nông thôn. Malaysia, Singapore và một số nước khác quan tâm khuyến khích phát triển cả nông nghiệp đô thị, tiếp tục cải thiện đời sống của những người vốn là nông dân bị cuốn hút vào quá trình đô thị hóa và trở thành thị dân.

Trước những cơ hội và thách thức nổi bật do bối cảnh mới đang đặt ra, cần thiết phải thực hiện các giải pháp tập trung nhằm hướng tới phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân trong thời gian tới.

Về chủ thể thực hiện các giải pháp phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân

Trung Quốc và nhiều nước xác định chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp bền vững là nông dân; chủ thể phát triển kinh tế nông thôn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ để định hướng chính sách và giải pháp phù hợp. Thái Lan và một số nước khác chú trọng khuyến khích thu hút FDI vào nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nhất là vào khu vực chế biến nông sản. Tuy nhiên các nước đều chú trọng nâng cao vai trò của nhà nước, có nước đặc biệt chú ý phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương và cộng đồng.





Ở nước ta, Đảng ta đã xác định vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đồng thời, đề cao vai trò của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong giai đoạn phát triển mới, chuyển đổi số; đặt ra yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức đảng, quản lý nhà nước, sự tham gia của các đoàn thể. Đồng thời, sẽ cần chú trọng hơn phát huy vai trò của các cộng đồng nông thôn. Đây là chủ trương đúng đắn đã được kiểm nghiệm bằng thực tiễn trong nước và củng cố thêm với các kinh nghiệm quốc tế.

Các giải pháp chính thực hiện phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân

Nhằm hướng tới phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân, nhiều giải pháp đã được đưa ra và đi vào thực hiện theo Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ (2019) và Nghị

quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2022).

Đối với phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, các nước đều chú trọng khuyến khích áp dụng kỹ thuật, máy móc, thiết bị công nghệ số trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, kinh tế nông thôn, đời sống của nông dân, trước hết là phát triển thương mại điện tử, cung cấp thông tin, dữ liệu. Để thúc đẩy quá trình này, các nước đều thấy cần phải sửa đổi hệ thống pháp lý, phát triển hạ tầng số, xây dựng cơ sở dữ liệu chung, phát triển nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ phù hợp cho nông dân, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, nhất là doanh nghiệp số vừa và nhỏ, đào tạo nhân lực, cung cấp dịch vụ, tăng cường quản lý nhà nước, đảm

bảo an ninh, an toàn trật tự liên quan đến sử dụng mạng internet và công nghệ số nói chung.

Một số tổ chức quốc tế, quốc gia đề ra một số sáng kiến cụ thể, đáng chú ý như “Làng số” của FAO, “Thung lũng đổi mới trang trại thông minh” - Hàn Quốc...

Đối với phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu, các nước đều chú trọng nâng cao nhận thức trong xã hội, thu hút sự tham gia của nông dân và doanh nghiệp. Mặt khác, nhà nước đầu tư cho nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, nhất là thủy lợi, đào tạo nhân lực để hỗ trợ ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh; phát triển hệ thống bảo hiểm, đảm bảo an sinh xã hội để hỗ trợ ổn định đời sống người dân. EU và một số nước có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính. EU đưa ra các mục tiêu cụ thể giảm mạnh lượng sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, phát triển mạnh nông nghiệp hữu cơ. Đây đều là những giải pháp phù hợp với yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu mà Việt Nam cần nghiên cứu áp dụng phù hợp.

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, có thể đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam thông qua việc thực hiện các nhóm giải pháp. Trước cơ hội và thách thức mới do bối cảnh chuyển đổi số,

đô thị hóa, biến đổi khí hậu và toàn cầu hóa tạo ra, vai trò, vị trí của khu vực nông nghiệp, nông thôn, nông thôn đã có nhiều thay đổi. Nông nghiệp giờ đây càng quan trọng hơn, không chỉ cung cấp lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng, cung cấp nguyên liệu cho các ngành chế biến mà là nền tảng bảo vệ vững bền an ninh, trật tự xã hội, tái tạo tài nguyên. Nhu cầu về nông sản chuyển mạnh từ số lượng sang chất lượng. Nông thôn trở thành không gian sống, không gian sinh tồn quan trọng. Đặc biệt, vai trò của kinh tế hộ nông dân đã và đang ngày càng được coi trọng. Do vậy, cần thiết phải nhận diện và đánh giá được tác

động của các bối cảnh mới đang diễn ra trong và ngoài nước để từ có nghiên cứu và thực hiện các giải pháp phù hợp để hướng tới phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn, và hộ nông dân của nước ta.

Theo đó, giải pháp cần thiết phải thực hiện cho phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân bao gồm bốn nhóm giải pháp chính: *Một là*, hỗ trợ thúc đẩy chuyển đổi số phục vụ phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn, hộ nông dân; *Hai là*, phát triển bền vững nông nghiệp, kinh tế nông thôn và hộ nông dân thích ứng với biến đổi khí hậu; *Ba là*,

tận dụng cơ hội từ quá trình đô thị hóa cho phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn và hộ nông dân; *Bốn là*, phát triển bền vững một cách chủ động trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Để thực hiện được các giải pháp đó, cần thiết phải có sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cơ quan quản lý các cấp từ Trung ương tới địa phương, và đặc biệt cần xây dựng được mối liên kết chặt chẽ nhằm trao đổi, chia sẻ thông tin, nguồn lực giữa các nhà khoa học, doanh nghiệp, các tác nhân liên quan và người nông dân cũng như với bạn bè quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dayioşlu, M. A. & Turker, U. (2021). Digital Transformation for Sustainable Future - Agriculture 4.0: A review . *Journal of Agricultural Sciences*; 27 (4), 373-399 . DOI: 10.15832/ankutbd.986431
2. Đỗ Kim Chung: Chuyển đổi số trong nông nghiệp, Kỷ yếu Hội thảo phát triển nông nghiệp nông thôn trong bối cảnh chuyển đổi số, tổ chức bởi Khoa Kinh tế và phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
3. Flin, R.W. *Practices of Sustainable Community Development*. Springer Science+Business Media New York, DOI 10.1007/978-1-4614-5100-6_2.
4. Gong, C. & Ribiere, V. (2021). Developing a unified definition of digital transformation. *Technovation*, 102 (102217).
5. Nguyễn Thị Minh Hiền, Nguyễn Hữu Nhuận, Nguyễn Thị Hải Ninh, Nguyễn Thị Thiêm, Đỗ Thị Thanh Huyền, Lê Thị Thanh Loan & Nguyễn Việt Đăng: Đổi mới thể chế, chính sách thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021
6. Norman, W, & MacDonald, C. (2004). Getting to the Bottom of "Triple Bottom Line". *Business Ethics Quarterly*, 14(2), 243-262.
7. Trương Thị Quỳnh Vân: Xuất khẩu sản phẩm nông sản chủ lực của Việt Nam cơ hội thách thức trong thời gian tới ngày 17-6-2021, <https://violet.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/xuat-khau-san-pham-nong-san-chu-lluc-cua-viet-nam--co-hoi--thach-thuc-trong-thoi-zian-toi-43'78.4050.html>
8. Walljasper, C. (2019). Agriculture Is one of the biggest contributors to climate change. But it can also be a part of the solution. Retrieved from <https://investisatemidwest.org/2019/09/27/agriculture-Is-one-of-the-biggest-contributors-to-climate-change-but-it-can-also-be-a-part-of-the-solution/> on 15/3/2022.
9. Wolfrt S., Ge L., Verdouw C. & Bogaardt M.-J. (2017). Big Data In Smart Farming - A review. *Aggricultural Systems*. 153: 69-80. <https://doi.org/10.1016/J.agsy.2017.01.023>.

.....



ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC THAM MƯU TRÊN LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG TRUNG ƯƠNG⁽¹⁾

● **NGUYỄN ĐỨC HIỂN^(*)**

● **TỔNG THỊ PHƯỢNG^(**)**

Xuyên suốt trong gần 40 năm Đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng phát triển kinh tế - xã hội, coi đó là nhiệm vụ trung tâm trong công tác lãnh đạo của Đảng. Để triển khai thực hiện nhiệm vụ này, Đảng đã hình thành các cơ quan Đảng Trung ương trong đó Ban Kinh tế Trung ương giữ vai trò trung tâm, đầu mối quan trọng để thực hiện công tác tham mưu trên lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội và đạt được nhiều kết quả nổi bật. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương trên lĩnh

(*) Tiến sỹ, Phó Bí thư Tỉnh ủy Cà Mau

(**) Thạc sỹ, Chuyên viên chính Vụ Công nghiệp

(1) Bài viết là sản phẩm của Đề tài: Công tác tham mưu của cơ quan Đảng Trung ương trên lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội qua 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới - Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp. Chủ nhiệm Đề tài: TS. Nguyễn Đức Hiến, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương. Mã số KHBD (2022-2024)-06.

vực kinh tế - xã hội. Bài viết này khái quát những kết quả nổi bật của công tác tham mưu trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, từ đó đề xuất một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương trong tình hình mới.

Trong gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, công tác tham mưu trên lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng Trung ương đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Trước hết, công tác tham mưu đã xác định đường lối kinh tế đúng đắn, giúp đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, từ đó đã hình thành và phát triển nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong điều kiện quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tập trung tiêu biểu nhất là tham mưu ban hành Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011. Công tác tham mưu đã dẫn định hình lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng như nhận thức đầy đủ về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm mục tiêu, cấu trúc, cơ chế vận hành. Những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng được tham mưu nhận thức ngày càng rõ. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; đồng thời, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội

chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Sự phát triển tư duy, sáng tạo, đột phá trong công tác tham mưu về tư duy kinh tế được thể hiện rõ nét qua các bước chuyển: (i) Bước chuyển từ sản xuất theo mô hình kinh tế hiện vật, phi thị trường sang sản xuất theo mô hình kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội; (ii) Bước chuyển từ tư duy đơn nhất hình thức sở hữu với sự phân biệt đối xử, sang tư duy đa sở hữu, đa thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Bước chuyển trong tham mưu này thực sự là khâu đột phá, cởi trói tư duy và tạo động lực cho công cuộc đổi mới thực hiện thuận lợi, có hiệu quả; (iii) Bước chuyển từ tư duy quản lý theo cơ chế tập trung bao cấp sang tư duy quản lý theo cơ chế thị trường, đòi hỏi và phát huy tính năng động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của con người; (iv) Bước chuyển từ tư duy phân phối thu nhập bình quân, cào bằng, không thừa nhận đến thừa nhận

đa dạng hóa hình thức phân phối thu nhập mà phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; (v) Bước chuyển từ việc kinh tế tư nhân từ chỗ bị kỳ thị đến xác định rõ hơn vai trò quan trọng, coi là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và từ tư duy đảng viên không làm kinh tế tư nhân sang đảng viên được làm kinh tế tư nhân (Đại hội X); chuyển từ quan điểm tư duy kinh tế “khép kín” sang tư duy mở, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, chấp nhận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; (vi) Bước chuyển từ tư duy “Nhà nước làm thay thị trường”, “Nhà nước làm tất cả”, độc quyền sang tư duy Nhà nước chủ yếu thực hiện vai trò quản lý, kiến tạo môi trường phát triển, khắc phục các khuyết tật của thị trường, đa dạng hóa các chủ thể làm kinh tế, giảm độc quyền nhà nước; chuyển từ việc coi Nhà nước đóng vai trò quyết định trong phân bổ các nguồn lực, sang thị trường đóng vai trò quyết định phân bổ các nguồn lực; (vii) Bước chuyển từ tư duy công nghiệp hóa bằng con đường “Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông



ngành và công nghiệp nhẹ”, sử dụng vốn của Nhà nước sang tư duy công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) rút ngắn hiện đại dựa trên điều kiện hội nhập quốc tế, khai thác lợi thế của một nước đi sau; CNH, HĐH dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với 2 quá trình chuyển đổi quan trọng là chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; trong đó, coi chuyển đổi số là phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình CNH, HĐH đất nước; (viii) Bước chuyển từ tư duy phát triển mô hình kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng với năng suất, chất lượng và hiệu quả thấp, thâm dụng tài nguyên và lao động giản đơn, sang mô hình kinh tế tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, cơ cấu lại nền kinh tế đảm bảo phát triển nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường. Mô hình tăng trưởng mới cần tận dụng tốt cơ hội của hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, dựa trên tiến bộ

khoa học-công nghệ (KH-CN) và đổi mới sáng tạo; tạo bứt phá trong việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; bứt phá trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, chính phủ số, xã hội số; Nhấn mạnh đổi mới thể chế liên kết vùng, phát huy vai trò các vùng động lực; Tham gia hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, nhất là vai trò của kinh tế tư nhân; Yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học - công nghệ.

Từ đó, công tác tham mưu phát triển các ngành, lĩnh vực cũng đã được hoàn thiện, đổi mới theo hướng hỗ trợ, tạo khuôn khổ chính sách đồng bộ, trọng tâm, đột phá theo hướng số hóa, xanh hóa, đa dạng hóa, tăng cường sức chống chịu, nâng cấp chuỗi giá trị và thúc đẩy

chuyển dịch cơ cấu ngành và nội ngành dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Nổi bật là chuyển đổi tư duy từ phát triển nền công nghiệp phụ thuộc, gia công, lắp ráp sang chủ động sáng tạo, vươn lên, làm chủ công nghệ; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành công nghiệp; chú trọng đề xuất cơ chế, chính sách, chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; công nghiệp công nghệ số, ưu tiên phát triển một số lĩnh vực về phần mềm, nội dung số, công nghiệp công nghệ cao... nhằm tăng năng suất, chất lượng, sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; tham mưu ban hành các nghị quyết thúc đẩy phát triển thị trường khoa học công nghệ; thúc đẩy nghiên cứu KH-CN, hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động KH-CN, đưa doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.

Công tác tham mưu về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đã có những bước tiến quan trọng: (i) Tham mưu chuyển từ giải quyết các vấn đề xã hội theo quan điểm của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang xây dựng và thực hiện các chính sách xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước thích ứng với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập

quốc tế; (ii) Nhận thức rõ hơn và nhất quán mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện và tiền đề vật chất để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là nhân tố và động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; (iii) Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách để quản lý phát triển xã hội. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách xã hội; đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia; (iv) Tham mưu về nội hàm của các vấn đề xã hội ngày càng đầy đủ và toàn diện hơn theo nghĩa rộng bao quát các nội dung cơ bản về giáo dục, đào tạo cho toàn dân; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo; ưu đãi xã hội đối với người có công; bảo trợ xã hội, cứu trợ xã hội; các vấn đề về gia đình, dân số; vấn đề lao động, việc làm, thu nhập, nhà ở; giải quyết tệ nạn, tai nạn xã hội; giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo. Đối tượng, nội dung trong từng vấn đề xã hội cũng được bổ sung, cụ thể hóa và tăng độ bao phủ theo sự phát triển kinh tế đất nước.

Một trong những nội dung quan trọng của phát triển xã hội là xóa đói giảm nghèo bền vững cũng đã được tham mưu đổi mới về nhận thức và quan điểm, cụ thể: quan điểm xóa đói, giảm nghèo thích ứng với

điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, nhiều thành phần, hội nhập quốc tế; từng bước tiếp cận với chuẩn mực quốc tế; chuyển từ quan điểm xóa đói, giảm nghèo chủ yếu hỗ trợ đời sống mang nặng tính bình quân sang gắn với bình đẳng, công bằng xã hội và tạo động lực phát triển; gắn kết hữu cơ giữa xóa đói, giảm nghèo và khuyến khích làm giàu chính đáng theo pháp luật; chuyển từ xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ chỉ của Nhà nước sang kết hợp có hiệu quả vai trò chủ đạo của Nhà nước với vai trò của xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương trên lĩnh vực kinh tế - xã hội như: Một số nội dung tham mưu chưa sát với thực tiễn, còn chung chung, khó thể chế hóa và cụ thể hóa; nhiều nghị quyết, kết luận qua các nhiệm kỳ Đại hội có nội dung trùng lặp, còn thiếu các mục tiêu, chỉ tiêu để đánh giá kết quả thực hiện. Nhiều vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn chưa được nghiên cứu, tham mưu kịp thời để ban hành thành các chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Công tác tham mưu đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng chưa thực sự được chú trọng, kết quả còn hạn chế. Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong triển khai thực hiện, thể chế hóa và cụ thể hóa các nghị quyết, kết luận của Đảng còn nhiều bất cập. Công tác

hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sơ kết, tổng kết quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng chưa được coi trọng đúng mức. Vấn đề đảm bảo các nguồn lực cho công tác tham mưu của các cơ quan Đảng còn nhiều hạn chế...

Để tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, một số nhiệm vụ và giải pháp cần tập trung thực hiện như sau:

Thứ nhất, đổi mới mô hình tổ chức các cơ quan nghiên cứu chiến lược của Đảng và Chính phủ theo hướng mô hình tập trung, thống nhất một đầu mối. Để bảo đảm tính thống nhất trong công tác tham mưu chiến lược có thể nghiên cứu, chuyển các viện nghiên cứu chiến lược và chính sách của các bộ, ngành hiện nay về 1 cơ quan nghiên cứu chung thuộc Chính phủ. Đồng thời, xác định rõ vai trò, vị trí của Ban Kinh tế Trung ương là cơ quan tham mưu cấp chiến lược về lĩnh vực kinh tế - xã hội. Hoàn thiện bộ máy tổ chức, cán bộ của Ban Kinh tế Trung ương đáp ứng yêu cầu mới theo hướng xem xét chỉ đạo việc tái lập Ban Kinh tế tại một số thành ủy trực thuộc Trung ương và thành lập cơ quan tham mưu về kinh tế - xã hội (cấp phòng) cho các tỉnh ủy trực thuộc Trung ương để tham mưu và nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các tỉnh ủy, thành ủy trong phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu,

tham mưu, đề xuất ban hành các chủ trương, đường lối về phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề đã được nêu trong các văn kiện và nghị quyết của Đảng song còn chưa rõ hoặc cần thay đổi cho phù hợp với thực tiễn; các vấn đề mới đặt ra cho giai đoạn tới như: (1) Về đổi mới thể chế phát triển, trong đó cần nhìn nhận đổi mới kinh tế chính trị và đổi mới chính trị giữ vai trò trung tâm để thúc đẩy giải quyết các mối quan hệ lớn khác trong quá trình phát triển, trong một số khâu, lĩnh vực đổi mới chính trị thậm chí phải đi trước, vượt trước để tạo xung lực mới cho đổi mới kinh tế theo hướng hiệu quả hơn; (2) Về huy động, quản lý và sử dụng

các nguồn lực trong nền kinh tế cần có cách tiếp cận mới so với nội dung đề ra tại Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị, trong đó có những nguồn lực mới hình thành từ cuộc CMCN lần thứ tư; (3) Về quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với thể chế phát triển mới; (4) Về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; (5) Về bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện mới; (6) Về xây dựng và phát triển kinh tế vũ trụ; (7) Về bảo đảm an ninh con người; (8) Về phát triển các cực tăng trưởng kinh tế; (9) Về phát triển tầng lớp trung lưu; (10) Về mô hình, phương thức phát triển kinh tế mới; (11) Về mô hình khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh

tế tự do thế hệ mới; (12) Về xây dựng và phát triển các doanh nghiệp dân tộc; (13) Về phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn...

- Huy động trí tuệ chuyên gia và người dân trong nghiên cứu, xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng thông qua cơ chế mời tham gia Tổ Biên tập và lấy ý kiến qua tổ chức các hội thảo, tọa đàm. Tăng cường triển khai các hoạt động điều tra dư luận để cung cấp thêm luận cứ cho xây dựng các đề án, báo cáo trình cấp có thẩm quyền ban hành các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội cũng như định kỳ điều tra để nắm bắt dư luận và đánh giá tác động của chủ trương, chính sách đã ban hành.



- Hoàn thiện cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Văn phòng Trung ương và ban Đảng Trung ương là cơ quan chủ trì Đề án trong dự thảo, chỉnh lý các nghị quyết, kết luận, chỉ thị.

- Gắn kết chặt chẽ các chương trình nghiên cứu các cấp với công tác nghiên cứu, tham mưu hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng. Theo đó, danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu cấp quốc gia cần có ý kiến tham gia góp ý hoặc đặt hàng của các Ban Đảng Trung ương theo danh mục 5 năm, hàng năm và đột xuất bảo đảm các kết quả nghiên cứu phải hoàn thành nghiệm thu để chuyển giao cho các cơ quan Đảng Trung ương tham khảo trong xây dựng các đề án.

Thứ ba, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng Trung ương.

- Nâng cao hơn nhận thức của cấp ủy các cấp đối với công tác tổng kết thực tiễn phục vụ nghiên cứu lý luận và hoạt động chỉ đạo, điều hành. Coi trọng tổng kết thực tiễn, cả những việc thành công và chưa thành công, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. Ban hành các thể chế xác định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của cấp ủy, của cơ quan chuyên trách làm nòng cốt trong tổng kết thực tiễn đồng thời bảo đảm các nguồn lực cần thiết cho việc sơ kết, tổng kết các văn kiện của Đảng.

- Chuẩn hóa công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng về kinh tế - xã hội. Quy định tất cả các đề án trình cấp có thẩm quyền ban hành các nghị quyết của Đảng đều trình ban hành kèm theo kế hoạch để triển khai thực hiện nghị quyết.

- Bên cạnh giám sát thông qua các báo cáo, cần chú trọng tăng cường các hoạt động giám sát chuyên đề của các ban đảng Trung ương đối với công tác thể chế hóa và cụ thể hóa triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng.

- Tạo kênh trao đổi mở để tiếp nhận các ý kiến phản hồi, đánh giá của các cơ quan thụ hưởng chủ trương, chính sách để có thêm cơ sở cho công tác triển khai hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng.

- Hình thành các chuyên mục trên Báo Nhân Dân điện tử và một số cơ quan truyền thông và tổ chức một số diễn đàn trực tiếp và trực tuyến để thu nhận thêm các ý kiến phục vụ quá trình triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết của Đảng.

Thứ tư, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan Đảng Trung ương đối với các cơ quan Nhà nước trong thể chế hóa, các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội. Ban hành quy định phối hợp về thẩm định, tham gia ý kiến của các cơ quan Đảng Trung ương đối với các cơ quan

Nhà nước trong thể chế hóa, cụ thể hóa các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, đối với các đề án trình Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, các cơ quan chủ đề án cần mời các đại diện cơ quan thẩm định tham gia theo hình thức thành phần mời để nắm bắt các thông tin ngay từ khi bắt đầu triển khai xây dựng đề án.

Thứ năm, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động và nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng khoa học các cơ quan đảng trung ương

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động. Trước hết, là đổi mới việc định hướng hoạt động khoa học, hướng nghiên cứu khoa học phục vụ trực tiếp, gắn bó chặt chẽ hơn nữa thực hiện nhiệm vụ chính trị của các ban, cơ quan Đảng Trung ương, bám sát việc nâng cao chất lượng các đề án trình Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, góp phần triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội của Đảng. Chú trọng đổi mới cách thức, quy trình đánh giá và đưa kết quả nghiên cứu khoa học vào ứng dụng trong thực tiễn; lấy giá trị ứng dụng là tiêu chí, thước đo cơ bản để đánh giá chất lượng các đề tài, đề án nghiên cứu khoa học.

- Hình thành cơ chế lãnh đạo, định hướng, đặt hàng nghiên cứu khoa học; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát chất lượng các đề tài, đề án nghiên cứu khoa học; coi trọng

chỉ đạo việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng công tác tham mưu. Xác định nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của ban, cơ quan; kết quả nghiên cứu khoa học là tiêu chí đánh giá, xem xét năng lực, sử dụng cán bộ tham mưu chiến lược.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tham mưu.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hằng năm và theo từng giai đoạn, trong đó, chú trọng đào tạo lý luận kết hợp với thực tiễn để cán bộ tham mưu không xa rời thực tiễn hoặc ngược lại. Để đánh giá chính xác năng lực của cán bộ, cần chú trọng một số tiêu chí sau: Năng lực phát hiện vấn đề tham mưu; khả năng nắm bắt thông tin, phân tích, xử lý thông tin; kỹ năng

biên tập văn bản và phản biện các vấn đề.

- Có kế hoạch tạo nguồn, bồi dưỡng, chính sách đãi ngộ thỏa đáng để không chỉ thu hút thực sự người có đức, có tài mà còn giữ người giỏi, người tâm huyết.

- Công tác tuyển dụng cán bộ, công chức cần đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, bảo đảm tuyển chọn được người giỏi vào làm việc trong các cơ quan đảng. Thực hiện tốt chính sách thu hút và ưu tiên trong tuyển dụng đối với nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ bảy, bảo đảm các điều kiện, nguồn lực phục vụ công tác tham mưu.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu thống kê cơ bản phục vụ công tác tham mưu; quan tâm thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử hồ sơ tài liệu để thuận tiện cho việc lưu trữ, phục vụ khai thác,

nghiên cứu. Hình thành cơ sở dữ liệu chung về các kết quả nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp bộ và địa phương trong lĩnh vực kinh tế xã hội và chia sẻ cho các cơ quan Đảng Trung ương để phục vụ công tác xây dựng các đề án trình cấp có thẩm quyền ban hành các chủ trương, chính sách của Đảng. Tạo lập cơ chế phối hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu giữa các ban đảng Trung ương và Tổng cục Thống kê; nghiên cứu, tiến tới hình thành cơ quan thống kê quốc gia trực thuộc Chính phủ hoặc Quốc hội để bảo đảm tính độc lập và khách quan.

- Điều chỉnh, nâng kinh phí cấp cho đề án trình Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tương đương mức kinh phí xây dựng đề án, đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ... nhằm bảo đảm chất lượng, hiệu quả quá trình tham mưu xây dựng, ban hành các văn kiện ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991-2011), Nxb CTQGST, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011, Nxb CTQGST, Hà Nội
3. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, XIII của Đảng.
4. TS. Đinh Thế Huynh, GS.TS Phùng Hữu Phú, GS.TS Lê Hữu Nghĩa, GS.TS Vũ Văn Hiến, PGS.TS Nguyễn Viết Thông (chủ biên, 2015), 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. GS.TS Phùng Hữu Phú, GS.TS Lê Hữu Nghĩa, GS.TS Vũ Văn Hiến, PGS.TS Nguyễn Viết Thông (chủ biên, 2015), Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta qua 30 năm đổi mới, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Trần Quốc Toàn (Chủ biên), Phùng Hữu Phú, Tạ Ngọc Tấn (Đồng chủ biên, 2020), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển đất nước: Hiện trạng - Vấn đề đặt ra - Định hướng trong giai đoạn mới, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Nguyễn Phú Trọng (2022), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb CTQG ST, Hà Nội.



BÀN VỀ KHÁI NIỆM THỂ CHẾ KINH TẾ

● ĐẬU VĂN CÔI(*)

Từ trước tới nay, thể chế kinh tế là yếu tố cơ bản quyết định sự phát triển của mọi quốc gia. Bài viết này nghiên cứu khái niệm “thể chế kinh tế” (economic institutions) và cụ thể hóa khái niệm này ở Việt Nam trong công cuộc Đổi mới.

Trong quá trình thực hiện công cuộc Đổi mới, nhất là từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, XII, đến Đại hội XIII, Đảng ta đã xác định xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế là một

trong ba đột phá chiến lược⁽¹⁾. Gần đây, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm đã xác định năm nhóm vấn đề lớn để tiếp tục hoàn thiện Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV,

trong đó, về đột phá chiến lược, “đột phá mạnh mẽ hơn về thể chế phát triển”⁽²⁾. Điều đó cho thấy tầm quan trọng quyết định của thể chế đối với sự phát triển đất nước ta trong bối cảnh mới.

(*) Tiến sỹ, Vụ trưởng Vụ Xã hội, Ban Kinh tế Trung ương.

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 203 - 204.

(2) Phát biểu bế mạc của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Hội nghị Trung ương 10 khóa XIII, Báo Nhân dân Điện tử, <https://nhandan.vn/phat-bieu-be-mac-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-to-lam-tai-hoi-nghi-trung-uong-10-khoa-xiii-post832175.html>, Truy cập ngày 20/9/2024.

Bài viết này góp phần làm rõ hơn về khái niệm, nội dung cơ bản của thể chế kinh tế (TCKT).

Xuyên suốt lịch sử phát triển của nhân loại, thể chế kinh tế luôn có vai trò đặc biệt quan trọng với sự phát triển của mọi quốc gia. Một TCKT tốt sẽ tạo động lực để sản xuất, kinh doanh phát triển, thu hút vốn đầu tư, tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Trong sách “Tại sao các quốc gia thất bại?” (*Why Nations Fail?*) của các tác giả Acemoglu và Robinson đã phân tích các yếu tố cơ bản liên quan đến thịnh vượng và đói nghèo trong suốt chiều dài lịch sử của nhân loại cho đến ngày nay trên bình diện toàn cầu và kết luận: thể chế, chứ không phải yếu tố khác như tài nguyên, điều kiện tự nhiên ... là nguyên nhân căn bản của sự phát triển hay suy tàn một nền kinh tế hay một quốc gia, một vùng lãnh thổ⁽³⁾. Theo đó, muốn kinh tế phát triển, quốc gia thịnh vượng phải tạo ra được một thể chế dung hợp, phát huy được sự sáng tạo và tận dụng được nguồn lực con người, chứ không phải chỉ khai thác nguồn lực thiên nhiên đem lại. Nhiều nhà nghiên cứu, hoạt động thực tiễn, kinh doanh đều thừa nhận thể chế chính là yếu tố quyết định đến thành công của tổ chức, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Acemoglu cùng cộng sự (2005) chứng minh rằng: thể chế là nguyên nhân cơ bản của tăng trưởng kinh tế dài hạn⁽⁴⁾. Tiếp cận từ nguồn vốn thể chế (institutional capital), Platje (2008) cho rằng,

nguồn vốn thể chế là cơ sở nền tảng của phát triển bền vững và ngược lại, để thiếu nguồn vốn này là nguyên nhân dẫn đến phát triển thiếu bền vững⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, thể chế kinh tế là gì?, bao hàm những yếu tố nào?. Qua nghiên cứu nhận thấy, nội hàm, ngoại diên khái niệm về TCKT đến nay rất khác nhau trên thế giới và tùy thuộc vào đặc điểm, điều kiện cụ thể mỗi quốc gia, mỗi vùng, khu vực như chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... Như vậy, TCKT là một khái niệm động và rộng, có thể biến đổi, bổ sung theo không gian và thời gian, theo bối cảnh, điều kiện cụ thể.

North (1991) cho rằng, thể chế nói chung là các mối ràng buộc từ di sản loài người để lại, bao gồm cấu trúc chính trị, kinh tế và mối quan hệ tương tác xã hội. Có mối ràng buộc không chính thức như truyền thống, phong tục tập quán, đạo đức..., có mối quan hệ chính thức như hiến pháp, pháp luật, quyền sở hữu tài sản⁽⁶⁾. Một số quan điểm phân loại thể chế thành TCKT, thể chế chính trị và thể chế hệ giá trị⁽⁷⁾.

Về thể chế kinh tế, theo kết quả tìm kiếm trên Tạp chí Thể chế kinh tế (Journal of Institutional economics) của Đại học Cambridge, có tới 624 kết quả cho từ khóa định nghĩa thể chế kinh tế (economic institution definitions)⁽⁸⁾.

Từ điển MRU (Marginal Revolution University) xác định, thuật ngữ thể chế trong kinh tế có nghĩa là quyền sở hữu

tài sản, sự liêm chính của chính phủ, sự ổn định chính trị, sự tin cậy của hệ thống pháp luật, tính cạnh tranh và độ mở của các thị trường. Thể chế kinh tế tạo ra môi trường về quyền để phân bổ các nguồn lực cần thiết và khan hiếm. Trong đó, quyền sở hữu tài sản cho phép người sở hữu bảo vệ các khoản đầu tư của họ và một chính phủ liêm chính ngăn ngừa công dân hối lộ, mua chuộc; hệ thống pháp

(3) Acemoglu, D. và Robinson, J.A. (2013), *Tại sao các quốc gia thất bại?* (Biên dịch: Trần Thị Kim Chi), Nxb Trẻ, Hà Nội, Tr. 481.

(4) Acemoglu, D., Johnson, S., Robinson, J.A. (2005), “Institutions as a fundamental cause of long-run growth”, *Handbook of Economic Growth*, Volume IA. Edited by Philippe Aghion and Steven N. Durlauf, on page <https://economics.mit.edu/files/4469>, truy cập ngày 15/9/2024.

(5) Platje, J. (2008), “An institutional capital approach to sustainable development, *Management of Environmental Quality: An International Journal*”, Vol. 19 Issue: 2, pp.222-233, on page <https://doi.org/10.1108/14777830810856609>, truy cập ngày 15/9/2024.

(6) North, D.C., *Institutions* (1991), “The Journal of Economic Perspectives”, Vol. 5, No., pp.97-112, on page <http://links.jstor.org>, truy cập ngày 12/8/2024..

(7) Wiggins, S. và Davis, J. (2006), *Economic Institutions*, <https://assets.publishing.service.gov.uk/media/57a08c27ed915d622c001177/IPGPBP3.pdf>, truy cập ngày 08/4/2024.

(8) *Journal of Institutional economics*, Cambridge University Press, <https://www.cambridge.org/core/journals/journal-of-institutional-economics>, truy cập ngày 02/5/2024.



luật tin cậy cho phép các tranh chấp được giải quyết, các hợp đồng, cam kết được tuân thủ, và tiền sẽ được vay và cho vay. Sự ổn định chính trị là cần thiết cho các nhà đầu tư tin tưởng. Sau cùng, một thị trường cạnh tranh và mở ngăn ngừa khỏi các quy định, nguyên tắc không hiệu quả hoặc không cần thiết - ngăn chặn độc quyền và cho phép đổi mới và tăng trưởng. Những yếu tố này của thể chế là những nhân tố quyết định cho phát triển kinh tế⁽⁹⁾. Tổ chức Yuanta (2024) cho rằng, thể chế kinh tế theo cách hiểu đơn giản là hệ thống quy tắc mà các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ phải tuân theo khi thực hiện các hoạt động kinh tế⁽¹⁰⁾. Đây cũng là cơ chế phân phối

tài nguyên, thị trường, quản lý tài sản trong kinh doanh. Một TCKT tốt sẽ bao gồm quy định chặt chẽ về các mối quan hệ và hoạt động kinh tế. Quy định này có thể được soạn thảo qua văn bản hoặc là luật bất thành văn mà các chủ thể đều ngầm hiểu. Một nhân tố quan trọng của TCKT chính là luật pháp và chính sách, đây được coi là “luật chơi” của nền kinh tế. Wiggins, S. và Davis, J. (2006) xác định, quan điểm được hầu hết chấp nhận là TCKT bao gồm các quy tắc, tiêu chuẩn, quy định và luật pháp thiết lập nên “nguyên tắc của trò chơi”⁽¹¹⁾. TCKT theo nghĩa rộng hơn bao gồm cả những nguyên tắc chính thức như pháp luật và hợp đồng, kế ước cũng như không chính thức

như các quy tắc, tiêu chuẩn hay các tục lệ lâu đời. Hodgson (2001) nhìn nhận, về cơ bản,

(9) Marginal Revolution University (MRU), What are good institutions? <https://mru.org/courses/dictionary-economics/economic-institutions-definition>, truy cập ngày 19/9/2024.

(10) YUANTA, Thể chế kinh tế là gì? Phân loại và chức năng thể chế kinh tế, <https://yuanta.com.vn/tin-tuc/the-che-kinh-te-la-gi-phan-loai-va-chuc-nang-the-che-kinh-te>, truy cập ngày 20/9/2024.

(11) Wiggins, S. và Davis, J. (2006), Economic Institutions, <https://assets.publishing.service.gov.uk/media/57a08c27ed915d622c001177/IPPGBP3.pdf>, truy cập ngày 08/4/2024.

(12) Dẫn theo Wiggins, S. và Davis, J. (2006), tài liệu đã dẫn.

TCKT là một hệ thống bền vững của sự thiết lập và kết nối các nguyên tắc xã hội và quy ước, cấu trúc thành mỗi quan hệ tương tác xã hội⁽¹²⁾.

Theo nghĩa hẹp, thể chế kinh tế bao hàm những quy tắc tác động vào hoạt động kinh tế, được xác định theo ba loại hình:

- Thiết lập và bảo vệ quyền sở hữu tài sản;
- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế;
- Thừa nhận, cho phép tổ chức và hợp tác quốc tế.

Khái niệm thể chế kinh tế có thể mở rộng và thảo luận bằng ba câu hỏi chủ chốt:

(1) Thể chế kinh tế tác động đến tăng trưởng kinh tế như thế nào và đóng góp của nó vào tính thiết lập, tính bền vững và sự thay đổi (của tăng trưởng kinh tế);

(2) Xác định như thế nào về hiệu quả chức năng của của TCKT? TCKT quan hệ ra sao tới bối cảnh xã hội, văn hóa và chính trị từ những cái nó xuất hiện và vận hành?

(3) Thể chế kinh tế tương tác và ảnh hưởng tới mô hình tăng trưởng kinh tế và đặc biệt là những sự hợp lý cho tăng trưởng vì người nghèo.

Có nhiều loại thể chế kinh tế từng tồn tại trên thế giới: TCKT thị trường, TCKT truyền thống, TCKT kế hoạch hóa tập trung. Hiện nay, TCKT thị trường là thể chế phổ biến nhất trên toàn cầu. Tuy nhiên, TCKT thị trường cũng nhiều mô hình với nhiều điểm khác biệt như

kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường xã hội, mô hình nhà nước phát triển, kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, Trung Quốc đang thực hiện TCKT thị trường XHCN đặc sắc Trung Quốc, Việt Nam đang thực hiện TCKT thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, thể chế kinh tế là một hệ thống quy tắc thành văn và bất thành văn, tác động, điều chỉnh hoạt động, hành vi của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực kinh tế. TCKT có mối quan hệ chặt chẽ, ràng buộc, phụ thuộc với thể chế chính trị và hệ giá trị. TCKT có những quy tắc chính thức như quy định của hiến pháp, pháp luật, chính sách...; có quy tắc không chính thức như truyền thống, phong tục tập quán, đạo đức... Ngày nay, trong phát triển, TCKT của mỗi quốc gia có quan hệ chặt chẽ, ràng buộc với TCKT toàn cầu.

Nhìn chung, thể chế kinh tế hình thành theo hai cách, chính thức và không chính thức. Cách chính thức thông qua các kế hoạch có tính toán kỹ, có thể được thiết lập bởi tổ chức chính trị cầm quyền, chính phủ, hoặc có thể là sáng kiến từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Cách không chính thức thông qua tương tác giữa các cá nhân và tổ chức hoặc xã hội thiết lập nên những quy tắc tiêu chuẩn của hành vi hoạt động kinh tế.

Ở Việt Nam, thể chế kinh tế cũng được hình thành theo hai con đường chính thức và không

chính thức, phù hợp với điều kiện, đặc điểm Việt Nam, có quan hệ kết nối, từng bước hội nhập với TCKT toàn cầu. Trong công cuộc Đổi mới, TCKT Việt Nam được xác định là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm:

(1) Đường lối phát triển kinh tế theo nghị quyết, quy định của Đảng;

(2) Luật pháp, chính sách, quy định, hướng dẫn của Nhà nước;

(3) Các hiệp ước, hiệp định, cam kết, ghi nhớ... được Việt Nam ký kết hoặc công nhận;

(4) Quy định của các địa phương, các hội, hiệp hội, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế;

(5) Các phong tục, tập quán, thói quen, quan niệm của người dân có tác động đến phát triển kinh tế...

Theo đó, để xây dựng được một thể chế kinh tế tiến bộ, dung hợp và phát triển, đòi hỏi phải nghiên cứu, tác động hết sức tích cực, kiên trì vào cả con đường hình thành chính thức và không chính thức của TCKT trong một thời gian lâu dài. Trong đó, phải có đường lối đúng đắn của Đảng; luật pháp nghiêm minh, chính sách kiến tạo của Nhà nước; quy định chặt chẽ, năng động của địa phương, tổ chức, doanh nghiệp và cơ bản nhất là sự chuyển mình của một dân tộc trên con đường đổi mới, tiến bộ, hội nhập và phát triển ■



SẮP XẾP, ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP

● **NGUYỄN VĂN TIẾN(*)**

Sắp xếp, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai trong các công ty nông, lâm nghiệp (trước đây là nông, lâm trường quốc doanh) là chủ trương lớn, yêu cầu cấp thiết đã được Đảng, Nhà nước ta đề ra trong suốt quá trình đổi mới, sắp xếp và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp từ sau Đổi mới đến nay. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông lâm nghiệp đã nêu rõ: “Tạo sự chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp;

(*) Phó Chủ tịch Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

sản xuất nông, lâm nghiệp phải gắn với công nghiệp chế biến và thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa”... “Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên rừng. Đất đai, tài nguyên rừng phải được giao cho những chủ thể quản lý, sử dụng có hiệu quả; gắn quyền lợi với trách nhiệm trong quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ, phát triển rừng”.

1. Quá trình sắp xếp, đổi mới hoạt động và phát triển công ty nông, lâm nghiệp

Các công ty nông, lâm nghiệp (gọi tắt là CTNLN) đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển với những cơ chế, chính sách khác nhau. Từ năm 1955 đến 1990, nông, lâm trường quốc doanh được thành lập, hoạt động theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp với nhiệm vụ chính là khai hoang, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch cho các nông, lâm trường quốc doanh thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch sản xuất hàng năm. Năm 1960 ở miền Bắc đã xây dựng được 29 nông trường quân đội, 18 nông trường quốc doanh và 9 tập đoàn sản xuất, thành lập một số lâm trường khai thác gỗ tự nhiên và trồng rừng chống cát bay, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Đến năm 1975, toàn miền bắc có 200 lâm trường và 115 nông trường quốc doanh, đã khai hoang đưa vào sử dụng được 45.000 ha đất nông nghiệp.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), Nhà nước đã điều động trên 3.000 cán bộ từ các nông trường miền Bắc và 20 vạn lao động của các tỉnh, thành phố để tiếp nhận và mở rộng 120 đồn điền cao su, cà phê chủ yếu ở các tỉnh miền

Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, thành lập 60 lâm trường quốc doanh ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đến năm 1986 cả nước đã có 870 nông, lâm trường quốc doanh, quản lý 7,5 triệu ha đất, bằng 23,2% diện tích đất tự nhiên của cả nước; trong đó có 457 nông trường quốc doanh, quản lý khoảng 1,2 triệu ha đất tự nhiên; 413 lâm trường, quản lý 6,3 triệu ha đất tự nhiên; đội ngũ lao động có khoảng 37 vạn người.

Từ năm 1991 đến 2003: Thực hiện Nghị định 388 - HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng “Ban hành quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước”, các nông, lâm trường được sắp xếp lại, đổi mới cơ chế hoạt động, chuyển thành các công ty nông, lâm nghiệp hạch toán độc lập, tự chủ kinh doanh theo cơ chế thị trường. Trước yêu cầu tự chủ sản xuất kinh doanh, nhiều nông, lâm trường không còn nguồn vốn để tổ chức sản xuất, đất đai hoang hóa trở lại. Chính phủ ban hành Nghị định số 01-CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước (Nghị định 01). Giao khoán đất ổn định lâu dài hoặc theo dự án khả thi, dự án đầu tư,

đã có tác động tích cực đến sử dụng đất, khắc phục tình trạng bỏ hoang hóa đất trong các nông, lâm trường quốc doanh, nhưng cũng là mẫn mống, nguyên nhân của tình trạng khoán trắng, liên doanh, liên kết, cho mượn, tranh chấp đất đai trong các nông, lâm trường quốc doanh.

Năm 2003, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh (Nghị quyết 28); Chính phủ ban hành Nghị định 170/2004/NĐ-CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh (Nghị định 170) và Nghị định 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh (Nghị định 200). Các nông, lâm trường quốc doanh được sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) 100% vốn Nhà nước, công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; một số nông, lâm trường chuyển thành các đơn vị sự nghiệp có thu như Ban Quản lý rừng, trung tâm, trạm trại; giải thể nông, lâm trường hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài; tách bạch giữa nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích; rà soát đất



đai, khắc phục tình trạng khoán trắng, không đầu tư, tranh chấp, lấn chiếm, khiếu nại, khiếu kiện về đất đai trong các CTNLN. Năm 2005, tổng số CTNLN là 441 công ty, trong đó có 185 công ty nông nghiệp và 148 công ty lâm nghiệp, diện tích đất được giao quản lý là 4,60 triệu ha.; đến năm 2014, số CTNLN có 301 công ty, được giao quản lý, sử dụng 2,70 triệu ha đất.

Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 28 - NQ/TW, Bộ Chính trị đã chỉ đạo tổng kết và ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Nghị quyết 30); Chính phủ ban hành Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Nghị định 118); Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất

có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường, lâm trường quốc doanh (Nghị định 135); Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước (Nghị định 168).

Đến nay, có 161/256 (đạt 63%) công ty nông, lâm nghiệp hoàn thành sắp xếp, đổi mới hoạt động theo đề án được phê duyệt tại 31 địa phương, 03 tập đoàn, tổng công ty và các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; gồm 76 công ty tái cơ cấu, giữ mô hình công ty TNHH MTV nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; 54 công ty cổ phần hóa; 22 công ty TNHH MTV chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên; 3 công ty TNHH MTV chuyển thành ban quản lý rừng, giải thể 6 công ty TNHH MTV nông, lâm nghiệp.

2. Quản lý, sử dụng đất trong

các các công ty nông, lâm nghiệp từ năm 2014 đến nay

Thực hiện chủ trương tiếp tục sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp, các CTNLN đã rà soát, xây dựng phương án sử dụng đất phù hợp với hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch 03 loại rừng của địa phương; diện tích đất các công ty đã được rà soát, giải quyết các vấn đề tồn tại như tranh chấp, lấn chiếm, liên doanh, liên kết..., xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc, lập bản đồ địa chính, thiết lập được hồ sơ kỹ thuật, xác định diện tích đất theo hình thức thuê đất hoặc giao đất, trình cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất sử dụng không hiệu quả, không sử dụng, có tranh chấp, lấn chiếm bàn giao cho địa phương để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ dân không có đất hoặc thiếu đất sản xuất; giảm dần tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, khiếu nại về đất đai tại các công ty nông, lâm nghiệp.

Đến nay, đã có 223/244 công ty và chi nhánh, 43/45 tỉnh, thành phố đã cơ bản hoàn thành việc rà soát ranh giới tại thực địa, cắm mốc (02 tỉnh, thành phố chưa hoàn thành gồm: Đắk Nông và Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi rà soát, sắp xếp lại, tổng diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp dự kiến giữ lại 1.905.217 ha, trong đó diện tích đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất là 889.854 ha (của 117/245 công ty và chi nhánh), chiếm 48,79% tổng diện tích dự kiến

giữ lại; có 57/244 công ty và chi nhánh tại 20 tỉnh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu sau rà soát, với diện tích 567.770 ha/1.558.193 ha, đạt 36,4%, 11/45 tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp..

Tổ chức sản xuất, sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật, khắc phục tình trạng “khoán trắng, phát canh thu tô”, cho thuê, cho mượn, tranh chấp đất đai. Việc quản lý sử dụng đất của các CTNLN có những chuyển biến tích cực hơn, giá trị làm ra/ha đất ngày càng tăng. Về cơ chế quản lý, quan hệ giữa cơ quan quản lý với hộ nhận khoán trong nội bộ CTNLN được củng cố và hoàn thiện phù hợp với yêu cầu quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch chung và theo yêu cầu của pháp luật đất đai.

Những hạn chế, yếu kém về quản lý, sử dụng đất đai trong các công ty nông, lâm nghiệp cần khắc phục trong thời gian tới

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc quản lý sử dụng đất từ năm 2014 đến nay vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém trong quá trình sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp. Phần lớn các CTNLN hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả thấp, đời sống người lao động còn gặp nhiều khó khăn; quản lý, sử dụng đất đai chưa hiệu quả, tranh chấp đất đai kéo dài gây bức xúc dư luận xã hội, cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tháo gỡ,

trong đó vấn đề trọng tâm là xử lý tranh chấp đất đai, tranh chấp hợp đồng khoán trong các CTNLN. Cụ thể là:

- Quá trình sắp xếp diễn ra chậm, hiệu quả thấp. Công tác xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện sắp xếp CTNLN theo Nghị quyết 30, Nghị định 118 chủ yếu thực hiện ở các công ty 100% vốn Nhà nước, các loại hình khác thực hiện rất chậm. Đến nay, còn 95/256 công ty, chiếm 37% công ty nông, lâm nghiệp chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới hoạt động theo phương án đã được phê duyệt, chưa được phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp tại 24 tỉnh, thành phố và 02 tổng công ty.

- Công tác rà soát, đo đạc, cắm mốc, xây dựng phương án sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các CTNLN tiến hành chậm. Việc giải quyết tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai; tranh chấp hợp đồng khoán giao đất về địa phương quản lý không triệt để, kéo dài; đất bàn giao về địa phương chậm, chưa giao cho các đối tượng quản lý, sử dụng theo quy định, làm tăng quy mô đất do chính quyền cấp xã quản lý, chưa thực hiện tốt chủ trương giải quyết cho đồng bào dân tộc tại chỗ thiếu đất ở, đất sản xuất. Đến nay mới có 57/244 công ty và chi nhánh (23,36%) tại 20 tỉnh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu và cấp đổi cho một phần diện tích) theo số liệu sau

rà soát, với 567.770/1.558.193 ha; 4.522/10.382 hồ sơ (giấy), đạt 36,4% về diện tích, 43,6% về số giấy dự kiến cần cấp; trong đó có 50 công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần lớn diện tích giữ lại (tại 16 tỉnh). Tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, bao chiếm đất đai còn xảy ra ở nhiều CTNLN chưa được giải quyết dứt điểm. Từ năm 2003 đến nay, các CTNLN đã qua nhiều lần tiến hành kiểm tra, rà soát, xử lý đất bị tranh chấp giữa các hộ dân và CTNLN, đất cấp trùng, đất lấn chiếm, tranh chấp,

- Tình trạng khoán không đầu tư, chuyển nhượng, tranh chấp hợp đồng nhận khoán vẫn còn tiếp diễn. Trước năm 2005, các CTNLN cả nước đã giao khoán theo Nghị định 01, thực hiện Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông, lâm trường quốc doanh, các CTNLN đã chuyển đổi hình thức khoán đất theo Nghị định 01 sang Nghị định 135 của Chính phủ, đến 15/2/2016, khoán trong CTNLN thực hiện theo Nghị định 168. Trong quá trình chuyển đổi còn rất nhiều vướng mắc liên quan đến đối tượng, thời hạn, hình thức giao khoán, chỉ tiêu giao khoán. Nhiều CTNLN thực hiện khoán theo Nghị định 01, khoán ổn định lâu dài, không có đầu tư, giao đất, người nhận khoán tự đầu tư, tự tổ chức sản xuất.



- Hiệu quả sử dụng đất chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công ty nông, lâm nghiệp, nâng cao thu nhập đời sống người lao động. Diện tích đất các CTNLN được giao quản lý còn khá lớn, hiệu quả sử dụng đất ở phần lớn các CTNLN thấp, chưa tương xứng với tiềm năng đất đai mà các CTNLN đang quản lý; năng lực về vốn, trình độ, năng lực tổ chức sản xuất còn yếu, nhất là các lâm trường quốc doanh. Hiệu quả sử dụng đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của các CTNLN rất thấp, phụ thuộc vào kinh phí bảo vệ rừng.

Kiến nghị thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất trong các công ty nông, lâm nghiệp

Trước yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, khắc phục những tồn tại, yếu kém kéo dài, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trọng tâm là quản lý, sử dụng đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp

cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

Một là, xác định rõ mô hình hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp nhà nước; sớm hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới và phát triển CTNLN theo Nghị quyết 30 và Nghị định 118 và Nghị định 04 của Chính phủ.

Tiếp tục tổ chức thực hiện sắp xếp, đổi mới CTNLN nhằm xác định cụ thể chủ thể sử dụng đất, chủ sử dụng rừng, quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên rừng. Quá trình sắp xếp các CTNLN kéo dài từ 2015 đến nay chưa hoàn thành, đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng đất của các CTNLN. Sớm hoàn thành sắp xếp CTNLN, chuyển các CTNLN 100% vốn Nhà nước thành các công ty TNHH 1 thành viên Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ, công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, Ban quản lý rừng, giải thể CTNLN hoạt động thua lỗ kéo dài, quy mô nhỏ.

Xác định rõ mô hình, cơ

chế hoạt động và đảm bảo cấp đủ vốn điều lệ được phê duyệt đối với CTNLN Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ở địa bàn chiến lược, vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng; công ty TNHH 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tổ chức lại sản xuất, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thu hút được các nguồn lực để phát triển sản xuất kinh doanh; quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, bảo vệ và phát triển rừng.

Bổ sung cơ chế, chính sách, quy trình, thủ tục đẩy nhanh việc giải thể các CTNLN thua lỗ kéo dài, không còn khả năng phục hồi hoặc không cần thiết duy trì đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chuyển giao đất đai cho địa phương quản lý; giao đất, cho thuê đất cho các chủ thể khác sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai. Khắc phục tình trạng nhiều CTNLN đã giải thể, nhưng chưa xử lý được tài sản, đất đai chưa chuyển về địa phương quản lý.

Hai là, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sớm hoàn thành việc rà soát, giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, liên doanh, liên kết, sử dụng đất sai mục đích, xác định rõ chủ thể sử dụng đất, lập lại trật tự trong quản lý, sử dụng đất trong các CTNLN. Xử lý triệt để các trường hợp cho thuê, cho mượn, đất bị lấn chiếm, tranh chấp, đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, đất cấp trùng; đất không sử

dụng...Thu hồi những diện tích đất đai không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, không phù hợp với quy hoạch; đất lấn chiếm, bao chiếm, mua bán, sang nhượng đất đai trái pháp luật; đất cho thuê, cho mượn trái thẩm quyền của CTNLN giao cho chính quyền địa phương quản lý theo quy định của pháp luật. Đất bị lấn chiếm, tranh chấp phải xử lý theo pháp luật, nhưng cũng cần xem xét từng trường hợp cụ thể. Nếu là người cư trú tại địa phương thực sự chưa có đất sản xuất có thể giao khoán cho họ như đối với các hộ dân nhận khoán trên địa bàn.

Tập trung xử lý, khắc phục tranh chấp hợp đồng khoán, không thực hiện hợp đồng khoán, khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến hợp đồng khoán. Thực hiện nghiêm các quy định về chuyển hợp đồng khoán trong các CTNLN theo Nghị định số 01-CP ngày 04 tháng 1 năm 1995 về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước và Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; điều chỉnh, bổ sung các điều khoản trong hợp đồng cho phù hợp với Nghị định 168 của Chính phủ.

Đo đạc, xác định mốc giới, xây dựng bản đồ, hồ sơ địa chính, giao đất, cho thuê đất đối với các công ty nông, lâm

ng nghiệp. Căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch vùng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất, thực hiện giao đất có thu tiền hoặc cho các CTNLN thuê đất để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp và giao đất không thu tiền đối với các công ty thực hiện nhiệm vụ công ích. Việc xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phải căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ của CTNLN, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển nông nghiệp ở địa phương. CTNLN cần phải tiến hành xây dựng phương án sử dụng đất dài hạn, phương án sử dụng đất 5 năm, hàng năm gắn với phương án sản xuất kinh doanh của đơn vị, xác định rõ diện tích từng loại đất được giữ lại sử dụng, phân bổ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, đất chuyên dùng. Hoàn thành việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp⁽¹⁾. Kết quả rà soát, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thể hiện trên bản đồ và hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin đất đai.

Ba là, khẩn trương sửa đổi, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách về miễn giảm tiền giao đất, cho thuê đất; chính sách ưu đãi về đất đai để thu hút đầu tư đối với CTNLN ở vùng miền núi, biên giới; cơ chế đặt hàng thực hiện nhiệm vụ công

ích đối với CTNLN còn đảm nhận một phần chức năng xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng ở vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; cơ chế, chính sách bảo vệ phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đảm bảo cấp đúng, cấp đủ, cấp đúng kinh phí quản lý, bảo vệ rừng giao cho các CTNLN quản lý; chính sách cải tạo, phục hồi, làm giàu rừng, khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung đối với rừng tự nhiên nghèo kiệt, nhất là đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên; giảm dần và tiến tới bỏ quy định “đóng cửa rừng tự nhiên” là rừng sản xuất.

Tổng kết, đánh giá để sửa đổi, bổ sung Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty TNHH MTV nông, lâm nghiệp nhà nước phù hợp với Luật Đất đai 2024, tạo sự chủ động cho các doanh nghiệp tổ chức sản xuất, giao khoán phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đời sống của người lao động.

Cấp bổ sung đủ vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo phương án đã được phê duyệt tạo điều kiện cho các CTNLN có đủ điều kiện tổ chức sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả quỹ đất được giao; nâng cao khả năng tiếp cận chính sách ưu đãi theo Chương trình mục tiêu

(1) Kết luận 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị: yêu cầu đến năm 2021 hoàn thành.

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; tiếp cận tín dụng, các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái. Có chính sách khuyến khích các CTNLN đầu tư ứng dụng công nghệ mới nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ sinh học và công nghệ chế biến; khuyến khích các trung tâm, viện, trường liên kết nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ với CTNLN; hỗ trợ các trung tâm, viện, trường nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học và công nghệ tại các CTNLN.

Năm là, nâng cao trình độ

quản trị doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường của CTNLN. Các CTNLN là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, tự chủ trong tổ chức sản xuất kinh doanh, phát huy tính tự chủ, năng động theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Tiếp tục nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp, tinh giản bộ máy quản lý, gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Gắn thu nhập của người cán bộ quản lý nói chung trước hết là cán bộ đội sản xuất, phân xướng chế biến với kết quả sản xuất. Thực hiện khoán chi cho bộ máy gián tiếp. Thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời hành vi vi phạm, thiếu trách nhiệm trong quản trị doanh nghiệp.

Sáu là, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, tập trung của cấp ủy, chính quyền các cấp. Quản lý, sử dụng hiệu quả đất

đai trong các công ty nông, lâm nghiệp là vấn đề phức tạp, khó khăn, tồn tại qua nhiều thời kỳ khác nhau nên trong quá trình thực hiện cần tăng cường tuyên truyền vận động thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong tổ chức thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của CTNLN, lập lại trật tự trong quản lý sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong các CTNLN.

Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 30, các quy định của Nghị định 118 và nghị định 168, trọng tâm là giải quyết tranh chấp đất đai, tranh chấp hợp đồng khoán trong các CTNLN, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các CTNLN ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh
2. Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh
3. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông lâm nghiệp
4. Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.
5. Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty TNHH MTV nông, lâm nghiệp nhà nước.
6. Kết luận số 82-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.
7. Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. 2024.



TÍNH ĐẶC THÙ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ KHUYẾN NGHỊ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

● **NGUYỄN VĂN TỐN^(*)**

1. Mở đầu

Nước ta có 53 dân tộc thiểu số (DTTS), gồm 14,119 triệu người, chiếm 14,7% dân số cả nước⁽¹⁾. Đồng bào (ĐB) các DTTS sinh sống chủ yếu ở miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, khó khăn trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (TW). Vùng đồng bào (VĐB) các DTTS sinh sống

là địa bàn giàu tiềm năng nông, lâm nghiệp, khoáng sản, thủy điện, du lịch, kinh tế biên mậu; có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, môi trường. Đây cũng là địa bàn có xuất phát điểm thấp, an sinh xã hội, cơ sở hạ tầng, giao thông còn nhiều khó khăn; địa hình phức tạp, chia cắt, chịu ảnh hưởng nặng

nặng của biến đổi khí hậu, thiên tai; đời sống vật chất, tinh thần của người dân còn khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung.

Xây dựng nông thôn mới (XDNTM) vùng đồng bào (VĐB) các DTTS được Đảng, Nhà nước quan tâm và đã đạt được những thành tựu to lớn, có dấu ấn lịch sử, nhất là từ khi thực hiện các Chương trình

(*) Phó Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Kinh tế Trung ương

(1) Kết quả Điều tra thống kê tại thời điểm ngày 01 tháng 4 năm 2019.

mục tiêu quốc gia (CTMTQG) tại VDB các DTTS trong đó có CTMTQG XDNTM.

Mặc dù vậy, do điều kiện tự nhiên và lịch sử nền kinh tế - xã hội, VDB các DTTS đến nay vẫn còn là “lỗi nghèo”, thành tựu XDNTM còn thấp so với mặt bằng chung cả nước⁽²⁾.

2. Những đặc điểm cơ bản của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số tác động tới quá trình xây dựng nông thôn mới

Theo kết quả điều tra 53 DTTS (2019), VDB các DTTS hay vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) bao gồm 3.434/10.599 xã, phường, thị trấn (chiếm 32,4% số xã) của 51/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (TW) (chiếm 81% số tỉnh); gồm 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)⁽³⁾; được trải rộng từ Bắc đến Nam, từ Tây sang Đông, diện tích gần 250.000 km², hơn 3/4 diện tích của cả nước. Hầu hết các DTTS sinh sống ở miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa⁽⁴⁾, rải rác ở núi cao, cách xa nhau; sự phân tán nơi ở đã tạo nên sức ép trong quản lý dân cư và nguồn lực cho đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong 53 DTTS, có 32 DT còn gặp nhiều khó khăn, 14 DT có khó khăn đặc thù⁽⁵⁾. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (năm 2018) là 22,2%⁽⁶⁾, hơn 3 lần so với mức bình quân chung cả nước; một bộ phận còn thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất⁽⁷⁾, nước sinh hoạt⁽⁸⁾; nguy cơ ảnh hưởng bởi lũ quét, sạt lở đất. Văn hóa ĐB các DTTS rất đa dạng, phong phú, thể hiện qua nếp nhà, kiến trúc,

nghệ thuật, ẩm thực, trang phục truyền thống, dân ca, dân vũ, dân nhạc, trò chơi dân gian⁽⁹⁾, lễ hội truyền thống⁽¹⁰⁾, chợ vùng cao, chợ vùng biên⁽¹¹⁾, các nghề truyền thống⁽¹²⁾, di sản vật thể và phi vật thể... Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn nhiều hạn chế⁽¹³⁾; tỷ lệ dùng thẻ BHYT còn thấp, tỷ lệ phụ nữ sinh đẻ tại nhà còn cao⁽¹⁴⁾; số người không biết nói tiếng dân tộc mình ngày càng tăng⁽¹⁵⁾; bản sắc văn hóa một số dân tộc đang dần mai một và có nguy cơ biến mất⁽¹⁶⁾. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn rất cao⁽¹⁷⁾... Đây là trở ngại

(2) Số liệu về kết quả XD NTM giai đoạn 2010 – 2020: Một số vùng tỷ lệ xã đạt NTM cao như vùng Đồng bằng sông Hồng (90,7%), Đông Nam Bộ (79,2%); Miền núi phía Bắc (31,9%), Tây Nguyên (43,5%); thấp dưới 25% như Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Kon Tum.

(3) Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025.20.

(4) Khu vực miền núi phía Bắc (khoảng 07 triệu người), Tây Nguyên (khoảng 2,2 triệu người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,1 triệu người), Tây Nam Bộ (1,3 triệu người), Đông Nam Bộ (01 triệu người). Tuyến biên giới đất liền dài gần 5.000 km, có 435 xã, phường, thị trấn thuộc 103 huyện của 25 tỉnh, thì đã có 315 xã thuộc 92 huyện của 23 tỉnh (trừ Long An và Đồng Tháp) có đồng ĐB các DTTS sinh sống. Biên giới Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia chủ yếu là người DTTS sinh sống (chiếm khoảng 67,4%)

(5) Quyết định 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

(6) Theo kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019:

(7) Số liệu điều tra thông kê 53 DTTS năm 2019: 1,3% hộ DTTS không có đất ở; 20,8% có nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ, 17,2% không có đất sản xuất.

(8) Toàn vùng có 11,4% hộ DTTS chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

(9) Hát Then, hát Lượn của dân tộc Tày; hát Sli của dân tộc Nùng, nhảy sạp của dân tộc Mường, Thái và Khơ Mú...

(10) Lễ hội Lồng Tồng của người Tày, Nùng, Dao, Sán Chì; lễ hội Cấp sắc của người Dao; lễ hội Gầu Tào của người Mông; lễ hội Nhảy lửa của người Dao, Pà Thẻn, lễ hội Cầu mưa của người Thái, Lô Lô...

(11) Chợ tình Khau Vai – Hà Giang; chợ phiên Bắc Hà – Lào cai, Dào San – Lai Châu, Mèo Vạc, Đồng Văn - Hà Giang...

(12) Nghề dệt, đúc đồng, chạm khắc bạc, chế tác đồ trang sức...

(13) Theo kết quả điều tra thống kê năm 2019: Vẫn còn 1.870 xã (chiếm 34,2% xã) và 13.151 thôn (23,3% thôn) chưa có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; 619 xã có trạm y tế (11,3%) thiếu kiên cố, đơn sơ...

(14) 13,4% phụ nữ sinh đẻ tại nhà, trong đó 9,5% phụ nữ không có cán bộ chuyên môn đỡ đẻ.

(15) Có tới 84,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết chữ dân tộc mình.

(16) 94,4% người DTTS từ 5 tuổi trở lên không biết sử dụng nhạc cụ truyền thống, 86,3% không biết hát bài hát truyền thống, 86,4% không biết múa điệu múa truyền thống của dân tộc mình.

(17) Có tới 89,7% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm nhưng không có chuyên môn kỹ thuật.



lớn trong phát triển bền vững của VDB các DTTS.

3. Đường lối của Đảng, cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới áp dụng vùng đồng bào các dân tộc thiểu số

- Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn theo đuổi lý tưởng độc lập dân tộc gắn với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động. Người đã sớm xác định phải đổi mới XHNT và XDNTM toàn diện, cách mạng trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, con người; đặt việc XD gia đình trong nhiệm vụ XDNT, XDNT trong công cuộc XD CNXH: “Nếu mỗi người đều tốt, thì thành làng tốt, nước mạnh. Người là gốc của làng nước”, “Người này thì đưa với người khác. Nhà này thì đưa với nhà khác. Làng này thì đưa với làng khác”⁽¹⁸⁾.

- Theo tư tưởng của Lãnh tụ Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn coi XDNTM VDB các DTTS là nội dung quan trọng trong công tác dân tộc, nhất quán quan điểm

XDNTM với công tác dân tộc. “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển” là nguyên tắc được nhấn mạnh trong nhiều văn kiện của Đảng⁽¹⁹⁾.

- Thực hiện đường lối của Đảng, Điều 5 Hiến pháp 2013 hiến định: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển”. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trên 180 văn bản liên quan đến XDNTM trong giai đoạn 2011-2015; sang giai đoạn 2016 – 2018⁽²⁰⁾ bổ sung 51 chương trình, chính sách, trong đó có 15 nội dung trực tiếp cho ĐBDTTS, vùng DTTS&MN và 36 nội dung chung có ưu tiên cho ĐBDTTS⁽²¹⁾. Đến hết năm 2022, có 188 chính sách thực hiện tại VDTTS&MN còn hiệu

(18) Lời kêu gọi thi đua ái quốc” của Chủ tịch Hồ Chí Minh - giá trị lịch sử và hiện tại (<http://tapchiquptd.vn/vi/an-pham-tap-chi-in/loi-keu-goi-thi-dua-ai-quoc-cua-chu-tich-ho-chi-minh-gia-tri-lich-su-va-hien-tai/2114.html>, đăng 16/9/2011).

(19) Nghị quyết số 22-NQ/TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị ban hành về một số chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi; Nghị quyết số 24 - NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ban hành về công tác dân tộc, quan điểm về công tác dân tộc thời kỳ mới; Nghị quyết số 26-NQ/TW về NN, ND, NT. Ngoài các văn kiện Đại hội Đảng, các Nghị quyết và Kết luận của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng, trong đó có các vùng đồng đồng bào DTTS sinh sống đều có nhấn mạnh phát triển nơi ĐB các DTTS. Bên cạnh đó, Đảng còn ban hành Kết luận, Chỉ thị khác của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chính sách dân tộc.

- Định hướng XDNTM vùng DTTS giai đoạn 2021-2030, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (năm 2021) của Đảng chỉ rõ: “Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng dân tộc thiểu số”; “phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số”. Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị chỉ rõ: “bảo đảm các hộ gia đình dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt. Ban hành tiêu chí nông thôn mới phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi..”.

(20) Theo Báo cáo của Chính phủ trình Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV.

lực, trong đó có 136 chính sách DT⁽²²⁾.

4. Những thành tựu chủ yếu trong xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào các dân tộc thiểu số

- Về xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách: Hệ thống văn bản được ban hành tương đối đầy đủ, thường xuyên được bổ sung, cập nhật, bảo đảm tính đồng bộ, kịp thời, phù hợp, khả thi, có tính đặc thù áp dụng vào thực tiễn VDB các DTS. Bổ sung nhiều cơ chế, chính sách mới⁽²³⁾. Ban hành các CT chuyên để phục vụ XDNTM giai đoạn 2021-2025⁽²⁴⁾; cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2030⁽²⁵⁾; Bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo các cấp độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) giai đoạn 2021-2025⁽²⁶⁾; quy định về xét, công nhận các địa phương đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025⁽²⁷⁾; Khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ XDNTM các cấp⁽²⁸⁾; Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động NT giai đoạn 2022-2025⁽²⁹⁾; Kế hoạch triển khai các CT chuyên đề⁽³⁰⁾; Các văn bản kiện toàn bộ máy chỉ đạo và hệ thống Văn phòng Điều phối NTM các cấp⁽³¹⁾; Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025”⁽³²⁾; Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025⁽³³⁾...

- Về tổ chức thực hiện: Những thành tựu XDNTM nói chung và VDB các DTTS là to lớn, toàn diện, có tính lịch sử, làm thay

(21) Nội dung tập trung vào giảm nghèo bền vững (02 chương trình MTQG và 06 chính sách); phát triển sản xuất trong nông lâm nghiệp, thủy sản (09 chính sách), giáo dục, đào tạo (05 chính sách), văn hóa (04 chính sách)... Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng (Chương trình 135); giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và ổn định đời sống cho người DTTS nghèo, hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người DTTS di cư tự phát.

(22) Ủy Ban dân tộc (Số liệu về số lượng cơ chế, chính sách dân tộc đang trong quá trình rà soát, chưa phải là số liệu chính thức).

(23) Tăng từ 43 nội dung ở giai đoạn 2016-2020 lên 54 nội dung ở giai đoạn 2021-2025

(24) (i) Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025 ; (ii) Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong XDNTM giai đoạn 2021-2025 ; (iii) Chương trình KHCN phục vụ XDNTM giai đoạn 2021-2025 ; (iv) Chương trình chuyển đổi số trong XDNTM hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025 ; (v) Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch NT trong XDNTM giai đoạn 2021-2025 ; (vi) Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong XDNTM giai đoạn 2021-2025 (do Bộ Công an chủ trì).

(25) (1) Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình MTQG giai đoạn 5 năm và hằng năm; (2) Huy động và sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình MTQG; (3) Cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (4) Cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình MTQG; (5) Tổ chức quản lý các CTMTQG;

(6) Giám sát, đánh giá CTMTQG. Các bộ, ngành cũng chủ động ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần được giao chủ trì theo phân công của Thủ tướng Chính phủ

(26) Gồm: (1) Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 ; (2) Quy định về xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 ; (3) Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 ; (4) Quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 .

(27) Giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn NTM; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 19/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2020.

(28) Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(29) Quyết định số 3685/QĐ-BNN-KTHT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(30) Quyết định số 04/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 12/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 05/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 12/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM



đổi diện mạo NT, vị thế người ND được nâng cao, đời sống được cải thiện rõ rệt. Có sự quan tâm đặc biệt, ưu tiên mọi nguồn lực hỗ trợ VDB các DTTS thực hiện các CTMTQG và chương trình, dự án đặc thù. Có sự đóng góp to lớn, quyết định của nhân dân với vị trí là chủ thể; vai trò người dân được phát huy tạo sự đoàn kết trong cộng đồng. Thực hiện ngày càng hiệu quả cơ chế “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, thể hiện sự tiến bộ vượt bậc VDB các DTTS. Bộ tiêu chí NTM áp dụng ở từng giai đoạn tương đối phù hợp với đặc điểm KT-XH của các vùng, theo hướng “giảm chỉ tiêu” cho các địa phương phấn đấu XDNTM. Các cơ chế lựa chọn mục tiêu, tiêu chí, quyết định vấn đề đầu tư; huy động nguồn lực; phát huy vai trò người dân, cộng đồng trong XDNTM; đổi mới, lồng ghép cơ chế ưu tiên, hỗ trợ... đã tạo được nền tảng cơ bản phát triển VDB các DTT.

5. Một số vấn đề nảy sinh, thách thức trong xây dựng

nông thôn mới vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và nguyên nhân

Hệ thống văn bản XDNTM VDB các DTTS chậm được ban hành, trong đó có CTMTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025⁽³⁴⁾. Bộ tiêu chí QGNTM giai đoạn 2021-2025 ban hành chậm làm địa phương chậm xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện. Một số địa phương chậm ban hành văn bản cụ thể hóa Bộ tiêu chí QGNTM giai đoạn 2021-2025. Công tác tuyên truyền XDNTM ở một số nơi đôi lúc chưa thường xuyên, liên tục. Xuất hiện tư tưởng thỏa mãn, thiếu quyết liệt của một bộ phận cán bộ và người dân sau khi địa phương

giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 06/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 12/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm thuộc Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 07/QĐ-BCĐTW-VPĐP ngày 17/10/2022 của Ban Chỉ đạo Trung

ương các chương trình MTQG về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025...

(31) Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 18/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 27/01/2022 của Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1629/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thành lập Tổ công tác về Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 01/QĐ-TCTXDNTM ngày 26/5/2022 của Tổ trưởng Tổ công tác về việc ban hành Quy chế hoạt động của Tổ công tác về Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 01/BCĐCTMTQG ngày 14/4/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về việc kiện toàn hệ thống Văn phòng Điều phối NTM các cấp.

(32) Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

(33) Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPĐP ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

(34) Phần lớn các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chương trình được ban hành vào năm 2022: đến tháng 02/2022 ban hành quyết định phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; đến tháng 3/2022 có quyết định về tiêu chí NTM, trong đó còn 5 tiêu chí, 6 chỉ tiêu tiếp tục giao cho 4 bộ quy định cụ thể; đến tháng 8/2022 có hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí; đến tháng 9/2022 có khung chương trình tập huấn cán bộ NTM...

đạt chuẩn NTM; kết quả giữa vùng, miền còn chênh lệch lớn. Công tác bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ quản lý cấp xã, cộng đồng còn hạn chế; tỷ lệ cán bộ chưa qua đào tạo bồi dưỡng, nhất là cán bộ cơ sở⁽³⁵⁾ còn lớn. Cán bộ phụ trách NTM ở xã có nhiều xáo trộn; lồng ghép tổ chức bộ máy ở các cấp nhất là ở cấp cơ sở gặp khó khăn; đầu tư phương tiện, trang thiết bị, chế độ đãi ngộ chưa thật phù hợp. Nguồn vốn TW cấp cho 03 CTMTQG và vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2026 chậm. Các tiêu chí phát triển kinh tế, thu nhập, hạ tầng, chất lượng dịch vụ xã hội, môi trường... đạt thấp. Hạ tầng sản xuất, dân sinh ở các xã, thôn, bản khu thuộc Chương trình 135 còn khó khăn⁽³⁶⁾. Mức đầu tư cho cơ sở hạ tầng VDB các DTTS&MN chưa đáp ứng được yêu cầu. Quy định địa phương phải bố trí nguồn vốn đảm bảo theo tỷ lệ 1:1 so với TW phân bổ cho tỉnh thực hiện 03 CTMTQG khó thực hiện. Xã đạt chuẩn NTM giai đoạn trước khó duy trì kết quả đã đạt và nâng cao theo giai đoạn 2021 - 2025⁽³⁷⁾. Các nguy cơ tiềm ẩn từ thiên tai, biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan chưa được hạn chế nhiều. Phát sinh bất cập⁽³⁸⁾ khi thực hiện Nghị định 27, Thông tư 53...

Nguyên nhân: Ảnh hưởng tiêu cực từ chính trị, kinh tế, thương mại thế giới. CTXDNTM Giai đoạn 2021-2025 có nhiều tiêu chí chất lượng cao hơn so với giai đoạn 2016-2020⁽³⁹⁾. Ảnh hưởng rất tiêu cực từ Đại dịch Covid, định bệnh, thiên tai đến triển khai và nguồn lực phát

triển, duy trì sự bền vững của NTM. Địa bàn rộng, địa hình phức tạp, miền núi, dân cư thưa, hạ tầng giao thông, văn hoá, xã hội thấp kém, mặt bằng dân trí và kinh tế chưa theo kịp những đòi hỏi mới về tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ. Tác động của việc chậm điều chỉnh, sửa đổi một số cơ chế tạo môi trường sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển VDB DTTS chậm. Sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa đúng mức; chưa quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc. Nguồn lực các địa phương còn thấp, khó khăn duy trì chất lượng các công trình, tiêu chí sau đạt chuẩn. Hệ thống bộ máy quản lý nhất là ở cơ sở còn nhiều bất

(35) Đội ngũ công chức cấp xã cả nước có 111.496 người. Trong đó, số công chức người là DTTS có 17.728 người (chiếm 15,90%), số công chức nữ là người DTTS có 28.097 người (chiếm 25,20%).

(36) như hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu, chưa đồng bộ, đến 2020 mới có 30 xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 đạt chuẩn NTM;

(37) Về giao thông: Trên 10% số thôn thuộc vùng DTTS chưa có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, trong đó 3 tỉnh còn trên 30% số thôn chưa được cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã là Cao Bằng, Điện Biên và Sơn La. Về thủy lợi: Diện tích đất canh tác được tưới tiêu của các xã VDB DTTS và miền núi còn thấp (khoảng 23,4%), trong đó khu vực miền núi phía Bắc mới đạt khoảng 11%. Cả nước vẫn còn 30,1% số xã vùng DTTS chưa có nhà văn hóa, tương ứng với 1.648 xã/5.468

xã vùng dân tộc thiểu số. Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa cao nhất ở Tây Nguyên (35,1%) và Trung du và miền núi phía Bắc (34,4%). Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung phần lớn ở bốn tỉnh Cao Bằng (139 xã), Lạng Sơn (126 xã), Đắk Lắk (108 xã) và Hà Giang (100 xã). 790 thôn vùng DTTS (1,4%) không có điện, chủ yếu tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhất là các tỉnh Điện Biên (9,7%), Cao Bằng (5,5%), Hà Giang (4,4%).

(38) Theo đánh giá của các địa phương, các văn bản hướng dẫn, triển khai của trung ương có nhiều nội dung quy định Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh phải ban hành nghị quyết hoặc quyết định để triển khai. Do đó, mặc dù trung ương đã giao vốn, đã có thông tư, văn bản hướng dẫn nhưng ở địa phương chưa đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện, giải ngân vốn. Một số văn bản hướng dẫn của trung ương cần phải cụ thể hóa bằng văn bản của địa phương thì mới thực hiện được.

(39) Cụ thể như: (1) Nội dung thực hiện Chương trình tăng 11 nội dung cụ thể (từ 43 nội dung lên 54 nội dung) so với giai đoạn 2016-2020; (2) Các Bộ tiêu chí đều tăng số lượng chỉ tiêu và mức độ đạt chuẩn so với giai đoạn 2016-2020, như: Bộ tiêu chí xã NTM tăng 8 chỉ tiêu (từ 49 chỉ tiêu lên 57 chỉ tiêu); xã NTM nâng cao tăng 12 chỉ tiêu (từ 63 chỉ tiêu lên 75 chỉ tiêu); huyện NTM tăng 22 chỉ tiêu (từ 14 chỉ tiêu lên 36 chỉ tiêu); đồng thời thực hiện thêm Bộ tiêu chí thôn NTM đối với các xã đặc biệt khó khăn (giai đoạn 2016-2020 không có); (3) Giai đoạn 2021-2025 Chương trình được thực đồng thời ở 03 cấp (tỉnh, huyện, xã) với 03 mức độ (NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu) và cấp thôn, bản đối với các xã đặc biệt khó khăn. Do đó, với khối lượng nội dung lớn, trong quá trình thực hiện các địa phương còn gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

cập, chưa phù hợp với đặc điểm VDB các DTTS; tổ chức bộ máy thiếu thống nhất; năng lực, thái độ công tác một bộ phận cán bộ còn hạn chế; hoạt động của một số Văn phòng Điều phối NTM cấp tỉnh, huyện hiệu quả chưa cao. Công tác chỉ đạo, phối hợp, lồng ghép các chương trình, dự án còn nhiều chồng chéo, nhiều đầu mối; chưa phân cấp, phân quyền hợp lý tạo chủ động cho chính quyền địa phương. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa chặt chẽ, hiệu quả. Nội lực kinh tế - xã hội VDB DTTS chậm phát triển, nhất là kinh tế phi NN ở NT. Các cơ chế, chính sách thực hiện cơ cấu lại ngành NN, phát triển kinh tế NT gắn với giảm nghèo bền vững VDB còn chậm được ban hành; chính sách tín dụng phục vụ NNNT

còn khó tiếp cận. Trình độ phát triển vùng DTTS&MN tụt hậu so với cả nước, tiềm ẩn phức tạp về an ninh chính trị, trật tự xã hội, nhất là vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo. Có nơi, có lúc đồng bào được thụ hưởng sự hỗ trợ nên không “mặn mà” với XDNT mới. Công tác thẩm định đánh giá, công nhận đạt chuẩn NTM có điểm bất cập.

6. Bối cảnh

Tiềm lực, vị thế nước ta ngày càng được nâng lên; sự ổn định chính trị, kinh tế, niềm tin ngày càng tăng lên. Công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển cạnh tranh nguồn lực cho sản xuất NN; năng lực chống chịu, thích ứng điều kiện mới và rủi ro VDB các DTTS hạn chế, dễ bị tổn thương. NN, NT phát triển vượt bậc, giữ

vai trò quan trọng phát triển kinh tế, đảm bảo ổn định chính trị, xã hội của đất nước. XDNTM VDB các DTTS đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới; trở thành không gian sống, góp phần gìn giữ môi trường sinh thái, tạo sự gắn bó hài hòa giữa con người với thiên nhiên.

7. Khuyến nghị bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp tăng cường năng lực xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trong giai đoạn tới

Một là, tăng cường tuyên truyền, quán triệt chủ trương của Đảng, pháp luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước

- Đa dạng các hình thức tuyên truyền về đường lối của Đảng, pháp luật, cơ chế, chính sách



DT; nội dung các CTMTQG áp dụng VDB các DTTS; vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia XDNTM, giảm nghèo, phát triển VDB các DTTS; đổi mới tư duy, ý chí chủ động phát triển trong cán bộ và ĐBDTTS.

- Phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện đối với việc ban hành, thực hiện các chủ trương, chính sách DTTS&MN.

Hai là, cải thiện môi trường thể chế, cách thức hỗ trợ đồng bào phát triển sinh kế, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao đời sống nhân dân và phát triển VDB các DTTS

- Hỗ trợ đào tạo, nâng cao tri thức nông dân và thái độ của “người làm chủ” quá trình phát triển NT. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động NN, tạo nhiều việc làm tại chỗ; đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển hộ nhỏ thành gia trại, trang trại; hình thành hệ sinh thái ngành hàng, chuỗi giá trị; phát triển DN đầu tàu, DN vừa và nhỏ kết nối trong chuỗi giá trị.

- Đổi mới cơ chế quản lý nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng KH-CN; tăng cường nguồn lực nghiên cứu, chuyển giao KH-CN trong NN, NT; thúc đẩy chuyển đổi số trong các lĩnh vực VDB các DTTS.

- Bảo tồn, phát triển các ngành, nghề, làng nghề, dịch vụ NT, du lịch cộng đồng-sinh thái, CT mỗi xã một sản phẩm (OCOP); xây dựng, nâng cấp hạ tầng thương mại NT, chợ truyền thống.

- Xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và xây dựng NTM cấp thôn, bản. Quy hoạch, kiến trúc khu dân cư, công trình, nhà ở phù hợp với truyền thống văn hoá, cảnh quan, môi trường, điều kiện thực tế từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

Duy trì cơ chế hỗ trợ người dân bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, trồng mới; phát triển lâm nghiệp theo hướng xã hội, quản lý rừng bằng cộng đồng.

Ba là, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù huy động nguồn lực thực hiện các tiêu chí XDNTM VDB các DTTS

Bổ sung các cơ chế đặc thù về đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho thiết chế văn hóa, xã hội ở cơ sở; hạ tầng phục vụ dạy và học, củng cố nâng cao chất lượng đào tạo trong hệ thống trường PTDT nội trú, bán trú; nâng cấp, cải tạo các trạm y tế vùng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; đãi ngộ, ưu đãi thu hút đối với người dạy, người học, khuyến khích học sinh trường nội trú, bán trú; dạy và học tiếng dân tộc; thực hiện hiệu quả đề án giáo dục dân tộc trên địa bàn VDB các DTTS; bảo tồn, tôn tạo và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, những giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc; khuyến khích, quảng bá các loại hình du lịch bản địa, các sản phẩm văn hóa truyền thống.

Bốn là, tăng cường năng lực

cho lực lượng tham gia quản lý, thực hiện XDNTM VDB các DTTS

- Đa dạng các hình thức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ các cấp nhất là cán bộ cơ sở làm công tác XDNTM, phát triển kinh tế nông nghiệp, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số trong XDNTM, phát triển du lịch NT, phát triển sản phẩm OCOP.

- Tăng cường ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật, cán bộ nguồn cho xã, thôn là con em các DT sinh sống trên địa bàn; luân chuyển có thời hạn đối với cán bộ, công chức ở cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện về các huyện, xã VDB các DTTS&MN.

Năm là, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư cho hạ tầng kinh tế - xã hội VDB các DTTS

Thu hút mọi nguồn lực đầu tư XD kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho VDB các DTTS; lồng ghép hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn để đầu tư cải tạo, nâng cấp, XD mới các công trình thiết yếu kinh tế - xã hội tại các xã, thôn, bản, nhất là cấp nước sạch tập trung; hỗ trợ phát triển sản xuất; điều kiện tạo sinh kế. Vận động các tổ chức quốc tế hỗ trợ cho VDB các DTTS và miền núi.

- Mở rộng đối tượng, mức vay, kéo dài thời gian vay tín dụng; đảm bảo vốn tín dụng chính sách; khuyến khích vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội.



- Xem xét giảm tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương so với ngân sách trung ương hỗ trợ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Sáu là, tăng cường sự chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc nâng cao hiệu

quả thực hiện các CTMTQG phục vụ XDNTM VDB các DTTS trong bối cảnh mới

- Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ngành với địa phương tham mưu Ban Chỉ đạo TW, Tổ công tác trong công tác

quản lý, chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các CTMTQG.

- Giải quyết các bức xúc, tồn tại về môi trường, an toàn thực phẩm, nước sạch NT, phát triển kinh tế NT, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo, thực hiện Chương trình OCOP; chuyển đổi số trong XDNTM, phát triển du lịch NT.

- Các bộ, ngành, địa phương tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các XDNTM ở các cấp, các ngành triển khai VDB các DTTS. Kịp thời khen thưởng những tổ chức, cá nhân làm tốt, đồng thời có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Hội nghị lần thứ năm Khoá XIII (2022), Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về NN, ND, NT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến 2045.
- 2) Ban Chỉ đạo TW các CTMTQG (2019), Báo cáo số 68-BC/BCĐTW tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về công tác dân tộc, đến năm 2019;
- 3) Bộ NN&PTNT (2020), Báo cáo trình bày tại Hội nghị tổng kết Chương trình XDNTM vùng khó khăn giai đoạn 2018-2020
- 4) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (2021), Quyết định 612/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021 phê duyệt danh sách 13.222 thôn đặc biệt khó khăn.
- 5) Chính phủ (2022), Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 ban hành quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG.
- 6) Hiến pháp năm 1946 và các bản Hiến pháp sửa đổi những năm 1959, 1980, 1992 và 2013.
- 7) Hoàng Vũ Quang (2013) “Đánh giá tác động của các chính sách XDNTM ở Việt Nam”.
- 8) Ngân hàng Thế giới (2018) “Bước tiến mới: Giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam”.
- 9) Tổ chức OECD (2016) “Lý luận mới trong phát triển NT ở thế kỉ 21”
- 10) Tổng cục Thống kê (2020) “Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019”.
- 11) Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NNNT (2019) “Nghiên cứu chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng DTTS khu vực biên giới Việt Nam”
- 12) Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT (2020), “Báo cáo đánh giá kết quả XDNTM vùng đặc biệt khó khăn và kiến nghị, đề xuất cho giai đoạn 2021-2025”.



NHỮNG ĐỘT PHÁ TRONG CÔNG TÁC THAM MƯU CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG TRUNG ƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ, QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM

● **HOÀNG VĂN HOAN^(*)**

● **LÊ THỊ HƯƠNG^(**)**

“Đột phá” bao giờ cũng gắn với sự tồn tại khách quan của điểm “nút” phát triển. Điểm “nút” này được hình thành trên cơ sở một quá trình vận động khách quan của nhiều mối quan hệ, đi tới chỗ tạo thành một “tổ hợp vấn đề”, cần được tháo gỡ để

đẩy sự vật tiến lên. Trong thực tế, đột phá thường chia thành 02 loại: đột phá chiến lược, tức là loại đột phá hệ thống, nổ điểm nhưng tạo dây chuyền “nổ” lan nhanh ra toàn bộ hệ thống theo logic khách quan, tất yếu; đột phá tình thế, là loại đột phá

mang tính “cấp cứu”, tức thời, để giải quyết một mâu thuẫn cục bộ nào đó.

Tham mưu là “hiến kế, kiến nghị, đề xuất, đưa ra các ý tưởng độc đáo, sáng tạo, có cơ sở khoa học, các sáng kiến, các phương án tối ưu, những chiến lược, sách

(*) PGS, TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(**) Tiến sỹ, Ban Kinh tế Trung ương

lược và các giải pháp hữu hiệu cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc đặt ra và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác ngắn hạn, dài hạn, hằng năm của cơ quan, đơn vị nhằm đạt kết quả cao nhất”. Ngày nay, tham mưu là một loại nhiệm vụ mang tính chuyên nghiệp của tổ chức phục vụ cho lãnh đạo trong việc ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định. Tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương là tham mưu chiến lược cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện Cương lĩnh, các nghị quyết, chỉ thị, chiến lược, kế hoạch, các chương trình công tác, trong triển khai và kiểm tra thực hiện các quyết định lãnh đạo, quản lý, trong tổ chức quản lý và điều hành, điều phối hoạt động của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội. Như vậy, đột phá trong công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương phải phù hợp chức năng, nhiệm vụ của từng Ban, cơ quan đảng Trung ương, đồng thời phải có cái mới, có tính dự báo, vượt qua những khuôn khổ, định kiến, tạo ra tư duy mới, cách làm mới trên cơ sở những căn cứ khoa học, cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc; phải đề xuất và định hướng giải quyết ở tầm chiến lược những vấn đề bức thiết mà thực tiễn đang đặt ra, thúc đẩy sự phát triển của thực tiễn theo hướng tích cực, hiệu quả; tham mưu phải kịp thời, chính xác, có tính khả thi, khả năng ứng dụng cao. Nội dung tham mưu phải được Ban Chấp hành Trung ương,

Bộ Chính trị, Ban Bí thư chấp thuận, sử dụng làm cơ sở để hình thành các đường lối, chủ trương, nghị quyết.

Phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam là chủ trương lớn, thống nhất, xuyên suốt của Đảng ta. Trong gần 40 năm của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, các cơ quan Đảng Trung ương với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định cụ thể trong các quyết định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đã có những đột phá trong công tác tham mưu để đổi mới tư duy lý luận về phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam, thông qua ban hành cương lĩnh, chương trình, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định, quy chế về phát triển văn hoá, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam ngày càng đầy đủ, hoàn thiện, sáng tạo, đột phá góp phần quan trọng nâng cao uy tín, năng lực cầm quyền, sức chiến đấu, tính hiệu lực, hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng; tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận xã hội, ổn định để phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, củng cố, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Về phát triển văn hoá: Đảng đã nhận thức ngày càng rõ hơn về bản chất, ý nghĩa, vai trò, những vấn đề cơ bản, có tính chất nguyên tắc về văn hóa và tầm quan trọng của văn hóa trong đời sống xã hội, cũng như

trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận về xây dựng, phát triển văn hóa. Nghị quyết số 05-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI về Đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới, Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII về “Một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ những năm trước mắt” và đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Quan điểm này sau đó tiếp tục được phát triển sâu sắc hơn trong văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng, đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Cương lĩnh xác định: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”. Đến Đại hội XI, Đảng ta khẳng định: Phương hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ,



tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển, coi “con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”. Nghị quyết Số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị Trung ương chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã khẳng định mục tiêu: Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Nghị quyết nêu rõ: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền

vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. “Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”. Đồng thời, Đảng cũng xác định một số nhiệm vụ mới là xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế; phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa.

Đại hội XII, Đảng tiếp tục khẳng định đường lối nhất quán xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và mục tiêu “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc”. Việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng con người có bước chuyển biến quan trọng: Gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước; gắn xây

dựng môi trường văn hóa với xây dựng con người; bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên. Ngày 4/6/2020, Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Kết luận số 76-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, xác định rõ xây dựng và phát triển văn hóa, con người là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Văn hóa là hồn cốt của dân tộc.

Đại hội XIII, Đảng xác định xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ quan trọng phải tăng cường xây dựng Đảng về đạo đức (cũng chính là xây dựng văn hóa trong Đảng); Đại hội XIII cũng là cột mốc quan trọng, với chủ trương gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Đại hội nhấn mạnh: “Gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; phát huy nhân tố con người, lấy nhân dân làm trung tâm; phát huy vai trò của văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực của sự phát triển”.

- Về xây dựng con người Việt Nam: Đảng ta xem xét từ nhiều khía cạnh khác nhau, trước hết là tiền đề kinh tế để xây dựng con người. Đại hội VI đã xác định “Tư tưởng chỉ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng, tiềm năng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa”. Ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu là những chương trình có ý nghĩa đột phá để tháo gỡ khó khăn về kinh tế, góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân. Đại hội VII của Đảng đã khẳng định: “Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế”. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* thông qua tại Đại hội lần thứ VII, Đảng khẳng định: “*phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh*

tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội”. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đại hội VIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “*Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000 đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng về phát triển nguồn nhân lực. Nghị quyết nêu: “*Lấy việc phát huy nhân tố con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững*”. Đến Đại hội IX, quan điểm về phát huy nhân tố con người tiếp tục được khẳng định là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Như vậy, về vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế, từ chỗ được xác định là quan trọng, chủ yếu, nền tảng thì đến Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, con người trở thành động lực quyết định đến sự phát triển, con người đã được đặt đúng vào vị trí đối với quá trình phát triển. Những giải pháp cụ thể được Đại hội IX đề ra đã nhằm hiện thực hóa hơn nữa phương châm con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực trong phát triển

kinh tế. Đại hội X chỉ ra: “*Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế*”. Đại hội XI kế thừa và phát triển quan điểm phát triển nguồn nhân lực từ các đại hội trước, đã nêu rõ mục tiêu tổng quát là: “*Đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”. Để đạt được mục tiêu đó Đảng đã xác định ba khâu đột phá chiến lược, trong đó “*Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao*” được khẳng định là khâu đột phá thứ hai. Đây được xem là khâu đột phá phù hợp với hoàn cảnh nguồn nhân lực nước ta hiện nay khi hội nhập kinh tế quốc tế, với sự cạnh tranh diễn ra vô cùng quyết liệt và cuộc cách mạng khoa học, công nghệ. Đó vừa là cơ hội cũng vừa là thách thức đòi hỏi chúng ta buộc phải nâng cao chất lượng nhân tố con người. Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục cụ thể hóa Cương lĩnh phát triển đất nước 2011, xét riêng về quan điểm con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực trong phát triển kinh tế, Đại hội XII làm rõ hơn nữa nội dung về nhận thức về con người trong phát triển: Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc; bảo đảm hài hòa về lợi ích, về quan hệ xã hội, quan tâm



thích đáng tới các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của văn hóa, con người đối với phát triển nhanh và bền vững đất nước trong điều kiện mới; xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam phải trong mối quan hệ biện chứng thống nhất, là nền tảng, động lực thúc đẩy đất nước phát triển nhanh và bền vững. Quan điểm chỉ đạo cốt lõi và xuyên suốt là được nêu ra là: “Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”. Đảng nhận định “Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm

sự phát triển bền vững”. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (24/11/2021) nêu rõ: “Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo”.

- Về quản lý phát triển xã hội: Đại hội VI của Đảng (năm 1986) hoạch định đường lối đổi mới đất nước, trong đó bắt đầu từ đổi mới tư duy lý luận, nhận thức rõ hơn, đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, xác lập mô hình phát triển mới cho đất nước, bổ sung, phát triển lý luận về phát triển xã hội và quản lý phát triển

xã hội trong điều kiện mới, lấy việc phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động. Đại hội VI xác định: “Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục thái độ coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Đại hội VII của Đảng (6-1991) tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của phát triển xã hội và nhấn mạnh mục tiêu của chính sách xã hội trong mối quan hệ với chính sách kinh tế: “Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội VII của Đảng nêu rõ: “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo

đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội”. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1-1994), quan niệm về chính sách xã hội và phát triển xã hội được nhìn nhận một cách rõ ràng hơn, cụ thể hơn và phản ánh quyết tâm của Đảng trong việc đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội để từ đó tạo điều kiện thực hiện phát triển xã hội vững chắc và hiệu quả hơn: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Công bằng xã hội thể hiện cả ở khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất, lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, cũng như ở điều kiện phát triển năng lực của mọi thành viên trong cộng đồng”. Đại hội VIII, Đảng khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình”. Đại hội cũng khẳng định vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc đảm bảo thực hiện chính sách xã hội, đồng thời khuyến khích mỗi người dân, doanh nghiệp, tổ chức trong

xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội. Đại hội lần thứ IX của Đảng (năm 2001) nhấn mạnh: “Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ trong phát triển sản xuất, tăng năng xuất lao động, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp. Giải quyết việc làm là một chính sách xã hội cơ bản”. Đồng thời, Đảng ta khẳng định: “Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”. Đại hội X của Đảng (năm 2006), tổng kết 20 năm đổi mới đất nước, chủ trương phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội phải tiếp tục được đặt trong mối quan hệ không tách rời với phát triển kinh tế và quản lý phát triển kinh tế. Văn kiện Đại hội Đảng nêu: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”, với các định hướng lớn về giải quyết những vấn đề xã hội. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) khẳng định: “Kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần”. Để thực hiện tốt mục tiêu công bằng trong các chính sách xã hội, Đại hội

XII khẳng định là: Xây dựng, thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội; có các giải pháp quản lý hiệu quả để giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, ngăn chặn, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột xã hội; gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động, bảo đảm an sinh xã hội; coi trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; xây dựng gia đình hạnh phúc. Đại hội XIII của Đảng thể hiện quan điểm “quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội”, “tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người. Triển khai đồng bộ, toàn diện các mục tiêu kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường, trên cơ sở đó, đổi mới phân bổ nguồn lực hợp lý để nâng cao hiệu quả phát triển xã hội”. Việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản trong đời sống xã hội của người dân thể hiện ở các cơ hội tiếp cận, an sinh xã hội, các điều kiện bảo đảm việc làm, thu nhập, mức sống, học tập, phòng ngừa bệnh tật, hưởng thụ văn hóa, phát triển con người, môi trường sinh thái,... ngày càng được cải thiện, luôn là những chỉ báo có ý nghĩa của phát triển xã hội và hiệu quả quản lý phát



triển xã hội của mỗi quốc gia.

Trên nền tảng văn hoá truyền thống, kế thừa một cách chọn lọc những thành tựu đổi mới đất nước, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, Đảng ta đã từng bước xác lập được một hệ giá trị mới của nền văn hoá Việt Nam dân tộc, hiện đại, hoạch định chiến lược phát triển của văn hoá theo nghĩa rộng nhất của phạm trù này, với những lĩnh vực then chốt hợp thành chỉnh thể hữu cơ của nền văn hoá mới Việt Nam, với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, vừa là động lực nhằm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Vấn đề hết sức mới mẻ là, Đảng ta đã nhận thức một cách toàn diện, sâu sắc và đồng bộ tạo cho được sự phát triển hài hoà, gắn bó hữu cơ giữa kinh tế với văn hoá đáp ứng nhu cầu phát triển tất yếu của đất nước trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, với sự tương dung và hiệu quả trên cả ba phương diện: cơ chế vận

hành phù hợp, thiết chế không ngừng đổi mới và đội ngũ cán bộ thích ứng. Mỗi quan hệ khăng khít giữa xây dựng văn hóa với xây dựng con người đã được Đảng ta nhận thức ngày càng sâu sắc hơn. Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Có thể nói, sự đột phá ấy trên phương diện này là mới mẻ và phù hợp, là bộ phận quan trọng có tính tiền đề góp phần hợp thành chỉnh thể chiến lược phát triển đất nước một cách căn bản và bền vững trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Nhìn lại các quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta luôn xuất phát từ thực tế khách quan, nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đề xuất một cách chủ động sáng

tạo các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, xây dựng những nhiệm vụ, nội dung và giải pháp cụ thể cho từng giai đoạn cách mạng, vừa đảm bảo tính kế thừa, vừa đảm bảo sự phát triển để từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Chính nhờ sự sáng tạo và năng động đó, đường lối văn hóa của Đảng đã đáp ứng đúng nhu cầu và đòi hỏi của nhân dân, được nhân dân hưởng ứng và nhiệt tình thực hiện, tạo thành một sức mạnh mới để làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, củng cố hệ thống chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần to lớn vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Từ thực tiễn công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương về phát triển văn hoá, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam có thể thấy Đảng ta luôn luôn xuất phát từ thực tế khách quan, nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đề xuất một cách chủ động sáng tạo các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, xây dựng những nhiệm vụ, nội dung và giải pháp cụ thể cho từng giai đoạn cách mạng, vừa đảm bảo tính kế thừa, vừa đảm bảo sự phát triển để từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Một số bài học rút ra trong công

tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương như sau:

- Kiên định mục tiêu, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới; giải quyết hài hòa giữa kiên định và đổi mới, sáng tạo; thường xuyên nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị, nhất là chủ động, kịp thời tham mưu để vượt qua những khó khăn, thử thách cam go của đất nước.

- Gắn lý luận với thực tiễn, tham mưu đúng và trúng, lấy thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, tôn trọng quy luật khách quan, quy luật tư tưởng. Nâng cao cảnh giác với âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch; chống các biểu hiện chủ quan, duy ý chí, cải lương, chiết trung, giáo điều, kinh viện, kinh nghiệm trong công tác tham mưu.

- Phát huy dân chủ, tôn trọng ý kiến rộng rãi của cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà lãnh đạo, quản lý có trình độ và kinh nghiệm thực tiễn. Tranh thủ ý kiến của người đứng đầu cấp ủy; tăng cường phối hợp với các cơ quan tham mưu của Đảng để nâng cao chất lượng và tính khả thi của sản phẩm tham mưu.

- Coi trọng và lựa chọn những vấn đề chiến lược để tham mưu; xử lý hài hòa giữa nhiệm vụ ngắn hạn và nhiệm vụ dài hạn, những vấn đề ngắn hạn phải là cơ sở và phục vụ nhiệm vụ dài hạn. Những vấn đề tham mưu cần phải được đặt trong một chỉnh thể thống nhất dưới

sự lãnh đạo của Đảng để tạo ra sức mạnh tổng thể của hệ thống.

- Đổi mới tư duy, quan điểm về đánh giá cán bộ, coi trọng, tôn vinh đội ngũ cán bộ làm chuyên môn, nghiệp vụ, lấy chất lượng sản phẩm đầu ra của công tác tham mưu làm cơ sở để đánh giá. Coi trọng hình thành đội ngũ chuyên gia làm công tác tham mưu đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế. Chú trọng kiểm tra, giám sát đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Đảng đối với công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng công tác tham mưu của các cơ quan Đảng Trung ương về phát triển văn hoá, quản lý phát triển xã hội và xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu sau:

- Nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của từng cơ quan tham mưu, của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan tham mưu cấp chiến lược. Trước tình hình mới, yêu cầu mới của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận mang tính đột phá để tham mưu cho Đảng: Đổi mới tư duy quyết liệt hơn nữa; phải có những đột phá về mặt lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta để tham mưu

phát triển hơn nữa đường lối đổi mới.

- Các cơ quan tham mưu, cán bộ làm công tác tham mưu trước hết phải nắm vững chủ trương, đường lối, chiến lược, chương trình, mục tiêu phát triển trên các lĩnh vực của Đảng và Nhà nước để tham mưu đúng và trúng vấn đề.

- Các cơ quan tham mưu, cán bộ làm công tác tham mưu phải nắm vững chương trình, kế hoạch công tác toàn khóa, hằng năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Quốc hội, của Chính phủ để xây dựng kế hoạch công tác, chủ động đề xuất các đề án, dự án trình Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn phát triển bền vững đất nước.

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, các cơ quan làm công tác tham mưu phải chủ động, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, tổng kết thực tiễn trên các lĩnh vực được phân công tham mưu, để dự báo đúng tình hình, phát hiện trúng vấn đề, đề xuất, kiến nghị với Trung ương ban hành Nghị quyết, Chỉ thị để lãnh đạo, chỉ đạo. Đồng thời, tham mưu thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, góp phần phản ánh kết quả, hiệu quả thực hiện, mức độ đi vào cuộc sống của các nghị quyết, chỉ thị; phản ứng, sự tham dự của các đối tượng chịu tác động vào quá trình triển khai thực hiện nghị quyết, chỉ thị, chương trình, kế hoạch, do Trung ương ban hành.



- Xác định chương trình cải cách rõ ràng, thể hiện bằng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu để tuyên truyền, phổ biến rộng rãi cho nhân dân biết và hiểu. Trên cơ sở đó, thu hút sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, thu hút, huy động và tập trung nỗ lực của toàn xã hội vào việc thực hiện các biện pháp đổi mới, cải cách hướng tới mục đích chung.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện cải cách, ngăn ngừa được những

ảnh hưởng của lợi ích cục bộ chi phối quá trình đổi mới, đảm bảo đổi mới, cải cách được thực hiện nhất quán; đồng thời có những điều chỉnh hợp lý và kịp thời, khi thấy cần thiết.

- Nâng cao phẩm chất chính trị, thái độ, tinh thần trách nhiệm làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan làm công tác tham mưu; tăng cường khả năng tự đề kháng phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, phòng, chống

“tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”,...

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ chủ chốt làm công tác tham mưu ở các cơ quan Đảng Trung ương, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, ngày càng phức tạp, khó khăn của công tác tham mưu chiến lược.

- Có chế độ, chính sách, biện pháp để thu hút, huy động tối đa, triệt để, hiệu quả sự tham gia, đóng góp ý kiến, hiến kế của các nhà khoa học, các chuyên gia ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, các cơ sở đào tạo đại học; các cán bộ nguyên lãnh đạo, quản lý cấp cao, đặc biệt là của đội ngũ nguyên cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt ở các cơ quan tham mưu chiến lược. Các cơ quan tham mưu, nhất là cơ quan tham mưu cấp chiến lược của Đảng phải nỗ lực tối đa thể hiện được vai trò, vị trí của mình, đáp ứng được yêu cầu và sự mong đợi của Trung ương Đảng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật
2. Hội đồng Lý luận Trung ương. 2006. Đổi mới và Phát triển: một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
3. Nguyễn Phú Trọng: “Ra sức xây dựng, giữ gìn và phát huy những giá trị đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Tạp chí Cộng sản, số 979-2021
4. Nguyễn Trọng Nghĩa, “Các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam luôn nhất quán”; <https://nhandan.vn/cac-chu-truong-duong-loi-cua-dang-ve-xay-dung-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-viet-nam-luon-nhat-quan-post730360.html>
5. Vũ Văn Phúc (2014), Nâng cao chất lượng tham mưu, góp phần xây dựng, hoàn thiện đường lối đổi mới. Tạp chí Cộng sản
6. Từ điển Tiếng Việt
7. Từ điển Bách khoa Việt Nam



KINH TẾ BIỂN ĐÀ NẴNG TRÊN CHẶNG ĐƯỜNG CÁN MỐC NĂM 2030

● NGUYỄN CHU HỒI(*)

Lợi thế vượt trội và cơ hội phát triển kinh tế biển Đà Nẵng

Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương, nằm ở trung độ của dải ven biển Việt Nam và thuộc tiểu vùng Trung Trung Bộ. Thành phố Đà Nẵng được xác định là một trung tâm cấp vùng và quốc gia, đóng vai trò “hạt nhân” trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và có ảnh hưởng quan trọng đối với Tây Nguyên và Biển Đông với vai trò chiến

lược trọng yếu của huyện đảo Hoàng Sa⁽¹⁾. *Biển, đảo được xem là lợi thế vượt trội* của thành phố Đà Nẵng với dải đồng bằng hẹp ven biển, bờ biển dài 92km, các vũng vịnh, cửa sông ven bờ, bán đảo và biển. Nối kết phần lãnh thổ đất liền của thành phố (khoảng 979,73 km²) với huyện đảo Hoàng Sa (khoảng 305 km²) là một vùng biển thuộc cấu trúc chuyển tiếp giữa cửa vịnh Bắc Bộ và một phần tây bắc bồn trũng nước sâu Biển Đông - nơi được xem là có tiềm

năng lớn về các nguồn năng lượng biển đa dạng và nguồn lợi thủy sản phong phú.

Có thể nói, do địa hình tương phản mạnh trong một không gian hẹp chiều ngang, nên yếu tố “biển” (cả về mặt tự nhiên và phát triển) đều có ảnh hưởng bao trùm và tương tác sâu rộng vào toàn bộ lãnh thổ đất liền của thành phố Đà Nẵng và ngược lại. Ngoài ra, Đà Nẵng còn là trung tâm chính trị, văn hoá, tài chính, khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo lớn nhất

(*) PGS.TS, Phó Chủ tịch thường trực Hội Thủy sản Việt Nam (VINAFIS), Đại biểu Quốc hội khoá XV.

(1) Huyện đảo Hoàng Sa của Việt Nam trực thuộc thành phố Đà Nẵng quản lý về mặt hành chính.

của khu vực miền Trung - Tây Nguyên với các cơ quan Trung ương, đại diện nước ngoài, nhiều viện và trường đại học, cao đẳng,... đóng vai trò chủ đạo trong việc đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học - công nghệ. Trên cơ sở lợi thế và tiềm năng nói trên, thành phố Đà Nẵng có thể phát triển trở thành một *trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước; một đô thị biển đẳng cấp quốc tế*: thông minh, bền vững, đáng sống. Các ngành, lĩnh vực kinh tế biển cần ưu tiên phát triển theo hướng bền vững, có trách nhiệm ở Đà Nẵng là: Kinh tế hàng hải (cảng biển, dịch vụ cảng biển, vận tải biển và logistics); Du lịch biển - dịch vụ biển; Khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Công nghiệp ven biển; Kinh tế đô thị biển; Dược liệu biển và nghề cá giải trí; Năng lượng biển tái tạo; Khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển.

Với vị thế địa chiến lược, địa kinh tế quan trọng như vậy, nên ngay sau khi Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045⁽²⁾ được triển khai thực hiện, thành phố Đà Nẵng vinh dự là địa phương đầu tiên được Bộ Chính trị ra Nghị quyết 43/NQ-TW về xây dựng và phát triển thành phố trong các thời kỳ tương ứng⁽³⁾. Theo đó, Nghị quyết 43/NQ-TW đã xác định *kinh tế biển* là một trong ba trụ cột để thành phố phát triển, và yêu cầu *đẩy mạnh phát triển kinh tế biển* Đà Nẵng trong khuôn khổ phát triển vùng và tiểu vùng Trung Trung

Bộ⁽⁴⁾. Nói cách khác, *biển, đảo* tiếp tục được khẳng định là *lợi thế vượt trội và kinh tế biển hiệu quả, bền vững là động lực quan trọng* góp phần đưa Đà Nẵng phát triển bứt phá theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Sự phát triển đúng hướng, hiệu quả và thực chất của thành phố Đà Nẵng sẽ góp phần thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của không chỉ cho Đà Nẵng mà còn cho khu vực và cả nước. Ngoài ra, việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước ta về chuyển đổi xanh, về phát thải ròng zero, về thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững số 14 (SDG14) về bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên biển và gần đây nước ta ký tham gia Hiệp định về biển cả (High sea),... đều đem lại cho thành phố những cơ hội mới, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế biển xanh, bền vững và bảo vệ chủ quyền biển đảo từ sớm, từ xa.

Qua nửa chặng đường thực hiện Nghị quyết 43/NQ-TW, thành phố Đà Nẵng đang từng bước hiện thực hóa *mục tiêu xây dựng Đà Nẵng đến năm 2030 trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế: sinh thái, hiện đại, thông minh và đáng sống*; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc. Chặng đường cán mốc năm 2030 cũng không còn dài, Đà Nẵng phải làm gì để đạt được các mục tiêu Nghị quyết 43/NQ-TW đặt ra, thực sự, vẫn là một câu hỏi lớn mà Đảng bộ

và Nhân dân thành phố sẽ tiếp tục trả lời.

Nhìn lại chặng đường 5 năm đã đi qua

Thời gian qua, thành phố Đà Nẵng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết 43/NQ-TW trong bối cảnh thế giới chuyển đổi (Global change), chịu tác động mạnh của thiên tai, biến đổi khí hậu và dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, kết quả sau 5 năm thực hiện Nghị quyết cho thấy, cùng cả nước, thành phố vẫn tiếp tục khẳng định, phát huy được vị thế “đầu tàu” về phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá. Thành phố Đà Nẵng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thể chế hoá, hiện thực hoá và triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về thúc đẩy kinh tế biển phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững. Chương trình hành động về phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Đà Nẵng đến

(2) Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị Ban Chấp hành TW (khoá XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(3) Nghị quyết 43-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(4) Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 03-11-2022 về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045



năm 2030 cũng đã ban hành và đặt mục tiêu xây dựng Đà Nẵng trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, đô thị biển quốc tế trên cơ sở phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

Thành phố cũng tập trung các nguồn lực để đầu tư phát triển các ngành/lĩnh vực kinh tế biển và đã đạt được những thành tựu cơ bản, quan trọng, tạo tiền đề cho các năm tiếp tới. Thành phố đã bước đầu tạo được chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển theo hướng tích cực, thúc đẩy tăng trưởng và đã hình thành một số ngành/lĩnh vực kinh tế biển mũi nhọn, như: du lịch-dịch vụ biển, hàng hải, logistics, thủy sản, công nghiệp công

nghệ cao ven biển, phát triển khu đô thị ven biển và thúc đẩy kinh tế đô thị,... Du lịch - dịch vụ biển phát triển ấn tượng, trở thành ngành kinh tế biển mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh quốc tế, góp phần đưa Đà Nẵng trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn cả nước, khu vực và quốc tế. Du lịch thành phố đã cơ bản phục hồi sau đại dịch Covid-19, đang phục hồi tích cực và phát triển bền vững trên cơ sở xem du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp. Đặc biệt, du lịch Đà Nẵng đã gắn kết với các giá trị văn hoá biển, giá trị di sản, kiến thức bản địa dựa vào cộng đồng, cũng như các giá trị của một đô thị biển đáng sống. Từ thực tế đó, thành phố Đà Nẵng đã đặt ra mục tiêu đến năm

2030 trở thành trung tâm du lịch và dịch vụ chất lượng cao, điểm đến sáng tạo của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; tầm nhìn đến năm 2045, thành phố trở thành điểm đến du lịch hàng đầu châu Á, là một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái cao cấp, sáng tạo, xanh, thông minh và tổ chức hội nghị, sự kiện lễ hội mang tầm quốc tế⁽⁵⁾.

Thành phố chú trọng đầu tư cho cơ sở hạ tầng cảng biển,

(5) Đề án “Định hướng phát triển du lịch thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” do UBND thành phố ban hành. <https://congan.danang.gov.vn/-/inh-huong-phat-trien-du-lich-a-nang-en-nam-2030-trung-tam-du-lich-iem-en-sang-tao-cua-khu-vuc>

xây dựng cảng Đà Nẵng⁽⁶⁾ thành cảng trung chuyển hàng hóa quốc tế gắn với đa dạng hoá các dịch vụ cảng biển. Đầu tư nâng cấp mở rộng bến, bãi; tăng năng suất khai thác, hiện đại hoá trang thiết bị cho bến cảng Tiên Sa để trở thành cảng container, cảng trung chuyển của khu vực. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, vận tải container đường biển trên địa bàn thành phố cũng tăng nhanh và đã cung cấp dịch vụ logistics. Cuối năm 2022, Đà Nẵng khởi công xây dựng bến cảng Liên Chiểu, tạo điểm nhấn thúc đẩy để phát triển kinh tế biển bền vững theo tinh thần Nghị quyết số 36-NQ/TW, cũng như mục tiêu xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á, là trung tâm logistics, là thành phố cảng biển theo Nghị quyết số 43-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Thành phố Đà Nẵng cũng chú trọng chuyển dịch cơ cấu thủy sản theo hướng tăng khai thác xa bờ, giảm tối đa khai thác gần bờ, duy trì diện tích nuôi ven biển quy mô nhỏ; đầu tư đồng bộ về số lượng và cơ cấu tàu thuyền đánh bắt hải sản, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ dịch vụ hậu cần nghề cá, phục vụ hiệu quả cho không chỉ ngư dân địa phương mà còn cho cả khu vực miền Trung. Thủy sản khai thác, chủ yếu từ biển xa bờ và chế biến thủy hải sản đã tạo ra những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Đà Nẵng, giúp thành phố duy trì được kim ngạch xuất

khẩu thủy sản qua nhiều năm. Khai thác, nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản đã gắn với nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; sản xuất các mặt hàng có hàm lượng công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Trong số khoảng 1.200 tàu khai thác hải sản, thành phố đã cơ cấu theo hướng tăng tàu thuyền khai thác vùng khơi có hiệu quả kinh tế, không gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, và giảm mạnh các nghề khai thác bị cấm, huỷ diệt nguồn lợi thủy sản như lưới kéo đôi, lưới kéo đơn. Tổ chức lại đội hình tàu thuyền ra khơi theo các tổ đội đoàn kết, hỗ trợ nhau vươn khơi khai thác ở những ngư trường xa bờ (vùng biển huyện đảo Hoàng Sa), tăng thời gian bám biển, tiết kiệm chi phí đầu vào, tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho thuyền viên. Ngày 3/6/2022, UBND thành phố đã ra Quyết định số 1500/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của thành phố, tạo thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của ngư dân, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Theo đó, phấn đấu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3-4%/năm; tổng sản lượng thủy

sản toàn thành phố đạt 38.000 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản chiếm 3-5%, sản lượng khai thác thủy sản chiếm 95-97%; giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt trên 250 triệu USD.

Ngoài ra, thành phố cũng xây dựng các cơ sở đóng và sửa chữa tàu thuyền hàng hải hiện đại và tàu cá với năng lực đóng mới 100 chiếc/năm; sửa chữa trên 1.000 lượt tàu/năm là những lợi thế cho việc khai thác và chế biến hải sản. Thêm nữa, Đà Nẵng là thành phố sớm xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí đánh giá các ngành kinh tế biển. Kết quả đánh giá sơ bộ về phát triển bền vững các ngành kinh tế biển cấp tỉnh cho thấy⁽⁷⁾, chỉ số của Đà Nẵng đạt 96,6%. Đây là lợi thế rất lớn để định hình và đánh giá sự phát triển qua từng năm, giai đoạn từ đó tận dụng những lợi thế, giải quyết những điểm nghẽn, khai phá và phát triển bền vững.

Nhiệm vụ, giải pháp cho chặng đường còn lại

Ngoài những kết quả, thành tựu cơ bản đạt được, quá trình

(7) Theo ý kiến của ông Huỳnh Huy Hòa, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng trong bài "Đưa Đà Nẵng phát triển đột phá từ kinh tế biển", 2023

<https://www.sggp.org.vn/dua-da-nang-phat-trien-dot-pha-tu-kinh-te-bien-post691206.html>

(6) Cảng biển Đà Nẵng với các cầu cảng Tiên Sa-Sơn Trà và Liên Chiểu có thể tiếp nhận tàu hàng đến 50.000 DWT, tàu container 2.500 Teus, tàu khách đến 75.000 GRT.

phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững ở Đà Nẵng vẫn còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế. *Trước nhất là*, chưa phát huy đầy đủ được lợi thế của biển và kinh tế biển trong củng cố vị thế của một thành phố cảng biển, trung tâm logistics, đầu mối liên kết vùng và sức cạnh tranh cấp khu vực và quốc tế. *Thứ hai là*, quy mô kinh tế biển còn nhỏ, các ngành/ngề kinh tế biển mới thân thiện với môi trường chưa được hình thành, vai trò của kinh tế đô thị biển chưa được đánh giá đúng nghĩa của nó. *Thứ ba là*, các công trình hạ tầng cảng biển chưa thực sự đồng bộ và hiện đại; thông lượng hàng hóa qua cảng và năng lực vận tải biển còn

hạn chế. *Thứ tư là*, điều kiện cơ sở vật chất để phát triển dịch vụ logistics còn hạn chế do khó khăn về nguồn vốn đầu tư phát triển, hệ thống thông tin logistic còn lạc hậu. *Thứ năm là*, phát triển thủy sản chưa bám sát xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; lĩnh vực khai thác thủy sản còn lạc hậu, còn chưa ngăn chặn được đánh bắt bất hợp pháp IUU; năng lực cạnh tranh của các hàng hoá thủy sản và doanh nghiệp chế biến thủy sản còn hạn chế; công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản chưa hiệu quả. *Thứ sáu là*, phương thức quản lý biển, vùng ven biển theo cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, liên tỉnh đã được thực hiện tiên phong ở

Đà Nẵng nhưng lại không được duy trì và phát huy kết quả. *Thứ bảy là*, đóng góp của khoa học-công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế biển Đà Nẵng chưa thực sự nổi bật. *Thứ tám là*, các mâu thuẫn lợi ích và xung đột không gian trong khai thác, sử dụng biển, vùng ven biển và đảo giữa các ngành kinh tế và người dân vẫn chưa được xử lý triệt để. *Thứ chín là*, thiên tai, biến đổi khí hậu và tình hình Biển Đông vẫn diễn biến ngày càng cực đoan, phức tạp và khó lường.

Để đạt được các mục tiêu *phát triển bền vững kinh tế biển*, Đà Nẵng cần ưu tiên giải quyết tốt các nhóm vấn đề cốt lõi như: (i) *sắp xếp và tổ chức lại không*



gian phát triển các ngành kinh tế biển của thành phố, (ii) *phát triển đô thị biển và kinh tế đô thị*, (iii) *sử dụng hợp lý, hiệu quả quỹ đất, mặt nước và không gian biển*, (iv) *liên kết vùng* trong trong phát triển kinh tế biển; (v) *phát triển kinh tế biển thích ứng với biến đổi khí hậu, biến đổi đại dương*, (vi) *phát triển kinh tế biển thân thiện với môi trường*. Theo đó, cần thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chung:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức cho cán bộ, Đảng viên và Nhân dân trong thành phố về kinh tế biển hiệu quả và bền vững gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển đảo của đất nước.

- *Đẩy mạnh liên kết vùng* Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và cả nước thông qua phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, hạ tầng số (chuyển đổi số, AI) và hạ tầng tự nhiên.

- Thực thi phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất về mặt Nhà nước đối với biển đảo, vùng ven biển dựa trên cơ chế phối hợp liên ngành, liên cơ quan, liên tỉnh và liên vùng.

- Duy trì được nguồn vốn tự nhiên biển, khai thác tiết kiệm tài nguyên biển, bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi các hệ sinh thái biển đã bị suy thoái để mở rộng “vùng xanh lam” cho phát triển bền vững kinh tế biển thành phố.

- Phân vùng chức năng biển để cụ thể hoá, hiện thực hoá việc khai thác, sử dụng và bảo tồn hiệu quả các khu vực biển trên cơ sở quy hoạch không

gian biển quốc gia sau khi được Quốc hội phê chuẩn.

- *Sẵn sàng và ứng cứu các sự cố, thảm họa* ô nhiễm môi trường biển, ven biển do chất thải từ đất liền, do sự cố tràn dầu hoặc thải dầu bất hợp pháp; giảm thiểu rác thải nhựa đại dương.

Bên cạnh đó, triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển chính:

- Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm du lịch biển và nghỉ dưỡng cao cấp; du lịch biển trải nghiệm; trung tâm du lịch biển giải trí và thể thao biển; trung tâm du lịch khoa học và tổ chức sự kiện. Xây dựng các âu tàu, bến cảng du lịch tàu biển quốc tế; xây dựng thêm các công trình văn hoá để tạo điểm đến cho du khách.

- Huy động nguồn lực để xây dựng, mở rộng, hiện đại hoá cảng Đà Nẵng thành cảng biển tổng hợp cấp quốc gia và vùng, đảm nhiệm vai trò cảng cửa ngõ quốc tế ở miền Trung theo hướng cảng xanh, thông minh. Hoàn thành xây dựng bến cảng Liên Chiểu tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế biển của thành phố.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nghề cá của tỉnh theo hướng tăng cường đánh bắt xa bờ, thậm chí nghề cá viễn dương, duy trì ổn định diện tích nuôi trồng ven biển, loại bỏ đánh bắt cá IUU. Tổ chức đội hình khai thác hải sản xa bờ với đội tàu hiện đại, có khả năng bám biển Hoàng Sa, có tàu hậu cần, sơ chế và bảo quản sản phẩm thuỷ sản

dài ngày trước khi đưa vào bờ.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng nghề cá tại âu tàu và cảng cá Thọ Quang đạt cảng cá loại I và là một trong 5 Trung tâm nghề cá lớn của cả nước. Thử nghiệm mô hình quản trị cảng cá có sự tham gia của các bên liên quan với việc ứng dụng công nghệ quản lý hiện đại.

- Xây dựng và triển khai đề án đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển hiệu quả và bền vững kinh tế biển, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số. Xây dựng một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực biển theo cơ chế hợp tác P-P tại Đà Nẵng (ví dụ: Ocean Learning Center,...). Tổ chức triển khai điều tra cơ bản về biển với sự giúp đỡ nguồn lực của quốc gia.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao mức sống người dân bằng các mô hình phát triển sinh kế bền vững cho các cộng đồng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn vùng biển, đảo.

- Triển khai quy hoạch xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một đô thị biển theo tư duy “kinh tế đô thị” với hệ thống hạ tầng và các dịch vụ đem lại lợi ích “kép”, một đô thị biển xanh, thông minh, đáng sống.

- Kết hợp giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm an ninh, quốc phòng biển, đảo và xây dựng các công trình phòng thủ thông qua quy trình thẩm duyệt các dự án biển và tuân thủ Luật Phòng thủ dân sự (2023) ■



MỘT SỐ NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG TRONG THỜI GIAN TỚI

● **PHẠM HỒNG HẢI^(*)**

● **TRẦN HỮU ĐỒNG^(**)**

Thành phố Đà Nẵng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh của khu vực và cả nước; có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời và là một tiền đồn quan trọng trong công cuộc chống ngoại xâm của dân tộc do nằm trên trục giao thông huyết mạch Bắc Nam, cửa ngõ giao thông quan trọng của cả miền Trung và Tây Nguyên; một trong những thành phố cảng có vị trí chiến lược của miền Trung Việt Nam, có vai trò quan trọng trên tuyến hàng hải Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Là một trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương nên phát triển thành phố Đà Nẵng có ý nghĩa và tầm quan trọng với miền Trung và cả nước nên luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh thành phố Đà Nẵng đạt được một số kết quả quan trọng nhưng cũng bộc lộ một số tồn tại, hạn chế. Để thực hiện mục tiêu “Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những

(*) Thạc sỹ, Vụ trưởng Vụ Kinh tế vùng và địa phương

(**) Thạc sỹ, Chuyên viên Vụ Kinh tế vùng và địa phương, Ban Kinh tế Trung ương

trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á” cần có quyết tâm cao và nỗ lực lớn.

1. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển thành phố Đà Nẵng

Từ thực tiễn và để thành phố Đà Nẵng phát triển tương xứng với vị trí, vai trò của trong vùng và cả nước trong trong bối cảnh, tình hình mới, đặc biệt là đảm bảo phù hợp với chủ trương, định hướng mới của Đảng về phát triển đất nước. Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 43-NQ/TW với 04 quan điểm, các chỉ tiêu cụ thể⁽¹⁾ và 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu⁽²⁾ để thực hiện mục tiêu đến năm 2030: “Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa - thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm

miền Trung - Tây Nguyên; trở thành đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống, có tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững mạnh, chính quyền tiên phong trong đổi mới và phát triển, người dân có mức sống thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước với chất lượng cuộc sống tốt, thân thiện, hạnh phúc và sáng tạo; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc”.

Chủ trương, định hướng và các nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết số 43-NQ/TW là căn cứ, cơ sở chính trị quan trọng để Ban cán sự Đảng Chính phủ, Đảng đoàn Quốc hội và các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách để tạo hành lang pháp lý vững chắc và điều chỉnh, bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn mới.

2. Thực trạng phát triển thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TW, phát triển thành phố Đà Nẵng đã đạt được một số kết quả quan trọng; lợi thế một số ngành, lĩnh vực, địa bàn được phát huy; đời sống văn hóa, vật chất của nhân dân từng bước được cải thiện, một số điểm nghẽn trong phát triển dần được khơi thông. Tăng trưởng kinh tế được duy trì; quy

mô kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện

(1) Giai đoạn 2021 - 2030: Tốc độ tăng bình quân GRDP trên 12%/năm; dịch vụ 12,5 - 13,5%/năm; công nghiệp 11,5 - 12,5%/năm; nông nghiệp 4 - 5%/năm. Các lĩnh vực công nghệ cao đóng góp hơn 10% tổng sản phẩm trên địa bàn của thành phố. Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2% của cả nước. Thu ngân sách trên địa bàn tăng trên 15%/năm. Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội trên địa bàn bình quân tăng trên 10%/năm. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số cải cách hành chính xếp hạng trong top 3 của cả nước; Đến năm 2030: Hoàn thành xây dựng đô thị thông minh kết nối đồng bộ với các mạng lưới đô thị thông minh trong nước và khu vực ASEAN; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 8.700 USD; tỉ trọng tổng sản phẩm trên địa bàn của Đà Nẵng so với cả nước đạt trên 2%; cơ cấu kinh tế: Ngành dịch vụ 62 - 65%, công nghiệp và xây dựng 28 - 30%, nông nghiệp 1 - 2%; quy mô dân số đạt khoảng 1,5 triệu người; giải quyết việc làm mới hằng năm trên 3,5 vạn lao động; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%; chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất không vượt quá 5,0 lần; người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, đặc biệt an toàn trước thiên tai; bảo đảm 100% nước thải nguy hại được xử lý; độ che phủ rừng đạt khoảng 45%.

(2) Gồm có: (1) Về phát triển kinh tế; (2) Về phát triển văn hóa, xã hội; (3) Về bảo đảm quốc phòng, an ninh; (4) Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; (5) Về cơ chế, chính sách đặc thù.



với năng suất lao động đạt 211,8 triệu đồng/lao động, cao hơn bình quân cả nước và cao nhất trong vùng, mức độ tập trung kinh tế ngày càng cao, gấp 3,4 lần so cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại với tỷ trọng khu vực dịch vụ là 70,12%, khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,71%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm tỷ trọng 1,95% trong GRDP năm 2023; một số ngành, lĩnh vực có bước phát triển khá, hướng tới là trung tâm vùng, nhất là thương mại, dịch vụ, du lịch biển. Không gian và tiềm năng kinh tế biển từng bước được khai thác và phát huy hiệu quả. Hệ thống kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư theo hướng đồng bộ, có

trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ đô thị hoá đạt 87,45%, cao nhất cả nước; phát triển theo mô hình đô thị nén hiện đại. Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng thành phố thông minh gắn với thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt nhiều kết quả quan trọng. Liên kết với các địa phương trong vùng được quan tâm, nhất là phát triển đô thị, du lịch, khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế, công nghệ thông tin. Văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế đều có bước phát triển; các chương trình an sinh xã hội được duy trì với nhiều chính sách vượt trội, mang tính nhân văn và được dư luận đánh giá cao. Tiềm lực

quốc phòng và an ninh được tăng cường. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được chú trọng thực hiện; các nguyên tắc sinh hoạt Đảng, xây dựng sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ được giữ vững. Việc thực hiện thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị gắn với đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền bước đầu phát huy tính ưu việt và hiệu quả. Vai trò trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước của thành phố Đà Nẵng tiếp tục được củng cố và phát huy; từng bước trở thành đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành

(3) Nghị quyết số 43-NQ/TW để ra mục tiêu đến 2030 là: “Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất không quá 5 lần”.

phổ sự kiện, trung tâm hội nghị quốc tế.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đang bộc lộ một số tồn tại, hạn chế. Quy mô kinh tế còn khá nhỏ, sức chống chịu không cao; thu ngân sách chưa bền vững. Tăng trưởng kinh tế chưa cao, thiếu ổn định, dễ bị tác động bởi các cú sốc, các tác động tiêu cực từ bên ngoài; quy mô kinh tế vẫn còn nhỏ, chưa có sự bứt phá; chất lượng tăng trưởng vẫn dựa nhiều vào vốn, lao động. Trình độ nguồn nhân lực còn hạn chế; tỷ lệ thất nghiệp, giảm giờ làm có xu hướng gia tăng; đời sống của một bộ phận người dân gặp khó khăn; bất bình đẳng về phân phối thu nhập và mức sống có xu hướng tăng, nhất là sau đại dịch Covid-19⁽³⁾. Công tác quản lý đất đai còn một số bất cập, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Một số tiềm năng về kinh tế biển chưa phát huy hiệu quả, nhất là vai trò là đầu mối trung chuyển, quá cảnh, giao lưu hàng hoá của vùng. Dịch vụ có giá trị gia tăng cao phát triển chưa mạnh, nhất là các dịch vụ tài chính, ngân hàng, logistic. Thu ngân sách giảm trong một số lĩnh vực; huy động các nguồn lực đầu tư còn hạn chế; phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô nhỏ, hiệu quả chưa cao. Một số điểm nghẽn trong phát triển đô thị chưa được giải quyết dứt điểm; tính kết nối của hạ tầng giao thông đô thị còn bất cập; một số công trình, dự án trọng điểm chưa đảm bảo tiến độ hoặc chưa được triển khai. Vai động lực tăng trưởng

của khoa học và công nghệ còn hạn chế; thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm. Thị trường bất động sản tăng trưởng nóng, thiếu bền vững. Công tác quản lý tài nguyên, nhất là đất đai còn một số bất cập. Vai trò trung tâm vùng, thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên còn khiêm tốn.

3. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm phát triển thành phố Đà Nẵng

Để khai thác hiệu quả các thời cơ, thuận lợi và chuyển hóa các khó khăn thách thức thành cơ hội phục vụ cho phát triển thành phố Đà Nẵng góp phần nhằm thực hiện thành công các quan điểm chỉ đạo, các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 43-NQ/TW và Kết luận số 79-KL/TW đề ra, trong thời gian tới cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

Thứ nhất, nhóm giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất các nhân tố tổng hợp và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng ứng dụng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng mô hình, kịch bản tăng trưởng cụ thể gắn với lộ trình ưu tiên phân bổ, thu hút nguồn lực phát triển các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của Thành phố. Tập trung phát triển các ngành kinh

tế mũi nhọn như dịch vụ du lịch chất lượng cao, dịch vụ logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao và ngư nghiệp. Cân đối tỷ trọng của hai khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế để điều chỉnh và duy trì cơ cấu kinh tế phù hợp với bối cảnh, tình hình thực tiễn của Thành phố.

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng, nhất là công nghiệp công nghệ cao và công nghệ thông tin; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế có tiềm lực đầu tư vào thành phố; hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng giảm dần các ngành sản xuất thâm dụng đất đai, lao động, giá trị gia tăng thấp; phát triển công nghiệp công nghệ cao trở thành ngành công nghiệp chủ đạo⁽⁴⁾; ưu tiên phát triển công nghiệp ô tô, hàng không, du thuyền, điện tử, cơ khí chế tạo, hóa dược, hóa mỹ phẩm; công nghiệp thực phẩm, đồ uống; tiếp tục phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, cung ứng cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp

(4) Gồm: công nghệ vi điện tử, công nghệ chip và vi mạch bán dẫn, cơ khí chính xác, cơ - điện tử, quang - điện tử và tự động hóa; công nghệ môi trường, công nghệ năng lượng mới; công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano ...

công nghệ cao.

Duy trì khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức cao để thành phố trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ hàng đầu, mang tầm quốc tế với 02 lĩnh vực mũi nhọn là du lịch, dịch vụ chất lượng cao gắn với bất động sản nghỉ dưỡng và cảng biển, hàng không gắn với dịch vụ logistics. Kiên trì phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, là trung tâm du lịch và dịch vụ chất lượng cao, là một trung tâm du lịch nghỉ dưỡng biển, sinh thái cao cấp, xanh, thông minh, tổ chức các hội nghị, sự kiện lễ hội mang tầm quốc tế. Đầu tư để phát triển Đà Nẵng trở thành trung tâm tài chính quốc tế quy mô khu vực với khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính chất lượng cao; các phương tiện, hình thức thanh toán mới, hiện đại phát

triển; các sản phẩm, dịch vụ tài chính trên nền tảng ứng dụng công nghệ tự động hóa.

Phát triển nông nghiệp đô thị, hữu cơ, sinh thái, bền vững; các vùng nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; xây dựng lâm nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phát triển du lịch sinh thái và kinh tế dưới tán rừng; phát triển thủy sản trở thành ngành kinh tế hiện đại gắn với bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo.

Cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tăng cường các biện pháp nuôi dưỡng, phát triển, quản lý

nguồn thu nội địa gắn với triển khai có hiệu quả công tác chống thất thu thuế. Quản lý chặt chẽ, khai thác có kế hoạch và hiệu quả, bền vững nguồn lực từ đất đai, các nguồn tài nguyên khác, đóng góp của doanh nghiệp, từ các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu... cùng với tiết kiệm triệt để chi thường xuyên. Thực hiện đồng bộ các biện pháp giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm của người đứng đầu; quyết liệt giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đầu tư các dự án trọng điểm. Phân bổ và sử dụng một cách hợp lý các nguồn nguyên nhiên vật liệu, vốn, lao động, công nghệ; sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai. Tích cực, chủ động trong triển khai dự án mới, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội thành phố trên các lĩnh vực



trọng điểm, mũi nhọn như cảng biển, bến thủy nội địa, hạ tầng logistics; thương mại, dịch vụ; hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin...

Đầu tư để phát triển văn hóa đồng bộ, ngang tầm với phát triển kinh tế, chính trị, đưa hình ảnh thành phố Đà Nẵng văn minh, đậm đà bản sắc dân tộc đến gần hơn với bạn bè quốc tế. Phát triển con người Đà Nẵng văn minh, thân thiện, hiện đại, làm nền tảng xây dựng thành phố an bình, hình thành các giá trị bản sắc riêng của người thành phố Đà Nẵng; gắn với “nếp sống văn hóa - văn minh đô thị”. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, các di tích, danh lam, thắng cảnh; xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng, tiêu biểu. Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với du lịch để quảng bá văn hoá Đà Nẵng, Việt Nam ra thế giới.

Tiếp tục đầu tư để phát triển Đà Nẵng trở thành trung tâm giáo dục và đào tạo chất lượng cao của cả nước. Mở rộng mạng lưới, quy mô giáo dục - đào tạo theo hướng đa dạng hóa loại hình; đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục. Xây dựng mô hình trường đạt chuẩn theo hướng hiện đại hóa, chuẩn hóa của các cấp học, ngành học. Phối hợp có hiệu quả giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực. Hoàn thiện mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh để đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe

người dân, hướng tới là trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe chuyên sâu, là hạt nhân y tế của khu vực và cả nước.

Phát triển thị trường lao động toàn diện, bền vững theo hướng hiện đại, hiệu quả, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu thị trường lao động đầy đủ, hiện đại, dự báo nguồn nhân lực có chất lượng và độ tin cậy cao. Tiếp tục xây dựng thành phố hiện đại, văn minh, an bình và đáng sống; tập trung công tác an sinh xã hội. Huy động các nguồn lực cho chương trình giảm nghèo theo từng giai đoạn, nâng chuẩn nghèo phù hợp với đời sống người dân.

Thứ hai, nhóm giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế số

Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Khuyến khích và hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ vào trong hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh; có lộ trình phát triển và đổi mới công nghệ vào các ngành, lĩnh vực trọng tâm. Ưu tiên, hỗ trợ đầu tư các khu công nghệ thông tin; phát triển lĩnh vực vi mạch, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trở thành ngành công nghiệp chủ đạo của Thành phố.

Tập trung nguồn lực đầu tư và hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh việc hình thành Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, triển khai đề án “Đà Nẵng - Thành phố đổi mới sáng tạo” để phát triển Thành

phố trở thành trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số⁽⁵⁾; xây dựng, hoàn thiện hệ thống kho dữ liệu dùng chung của thành phố, nhất là các cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, thống nhất. Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển lĩnh vực công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số, Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và vi mạch bán dẫn. Phát triển hạ tầng băng rộng và hạ tầng điện toán đám mây; ưu tiên sử dụng công nghệ số, nền tảng số, các hệ thống thông minh trong quan trắc, giám sát,

(5) Bao gồm các nền tảng hạ tầng số, nền tảng chính quyền số; nền tảng hợp tác tuyến thể hệ mới; các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa; nền tảng quản lý tiêm chủng; nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử...; nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương; nền tảng công nghệ số cốt lõi (nền tảng trí tuệ nhân tạo, nền tảng thiết bị IoT, nền tảng trợ lý ảo...)

(6) Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(7) Gồm có: (1) Trung tâm thành phố; (2) Trung tâm công nghiệp công nghệ cao; (3) Trung tâm cảng biển và dịch vụ logistics; (4) Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng biển; (5) Trung tâm dịch vụ đào tạo và nghiên cứu; (6) Trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (7) Các khu du lịch sinh thái theo Quy hoạch.

quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

Phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, nhất là trong các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết, các vấn đề lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, hỗ trợ rộng rãi ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng. Phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử thành phố. Tập trung phát triển thương mại điện tử và logistics trên hạ tầng cơ sở bưu chính của Thành phố. Phát triển xã hội số với trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục; phát triển y tế số, tư

vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.

Thứ ba, nhóm giải pháp về thực hiện tốt công tác quy hoạch và tăng cường liên kết vùng

Tập trung quản lý, triển khai thực hiện tốt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng đã được phê duyệt⁽⁶⁾ và các quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan; đầu tư phát triển 02 vành đai kinh tế: Vành đai kinh tế phía Bắc là Vành đai Công nghiệp công nghệ cao và Cảng biển – Logistics; Vành đai kinh tế phía Nam là Vành đai Đổi mới sáng tạo và Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khẩn trương hoàn thành, phê duyệt toàn bộ quy hoạch phân khu trong năm 2024; rà soát, điều chỉnh các quy hoạch chung đô thị, nâng cao tỷ lệ phủ kín

quy hoạch chi tiết khi đã có quy hoạch phân khu. Hình thành và phát triển 7 cực, trung tâm phát triển kinh tế - xã hội⁽⁷⁾. Tích cực, chủ động phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan Trung ương xây dựng, triển khai quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, vùng kinh tế động lực miền Trung trong đó xác lập, phát huy vai trò, vị trí trung tâm của Đà Nẵng.

Chủ động, tích cực phối hợp với Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ để nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách, nhất là các cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển vùng để khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh hạt nhân của thành phố Đà Nẵng trong vai trò trung tâm vùng; điều chỉnh, cân đối,



bổ sung các công trình dự án của Trung ương trên địa bàn Thành phố nhằm thúc đẩy liên kết vùng. Thực hiện quy hoạch phát triển vùng cần tích hợp được, bảo đảm tính kết nối, liên kết vùng, trong đó thành phố Đà Nẵng là đô thị hạt nhân của chuỗi các đô thị Huế - Đà Nẵng - Chu Lai Kỳ Hà - Dung Quất (Vạn Tường) - Quy Nhơn; hình thành vùng đô thị Đà Nẵng, bao gồm Chân Mây (Lăng Cô) - Đà Nẵng - Điện Bàn - Hội An - Nam Hội An;.

Thứ năm, nhóm giải pháp phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị du lịch lớn, từ cấu trúc đơn tâm sang phát triển đa cực; trong đó khu vực trung tâm phát triển theo mô hình đô thị nén, giảm mật độ xây dựng đối với khu vực lõi đô thị trung tâm hiện hữu, nâng cao hệ số sử dụng đất, bổ sung các tiện ích đô thị và tích hợp với hệ thống giao thông công cộng và đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc mang phong cách hiện đại, ưu tiên phát triển các không gian, công trình, dịch vụ công cộng. Xây dựng hệ thống không gian ngầm tại các công trình công cộng, dịch vụ, nhà cao tầng, các nút giao thông trọng điểm, các khu vực nhà ga, tuyến đường sắt đô thị, kết nối với bãi đỗ xe và hầm giao thông ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, đa năng. Chú trọng công tác quản lý đô thị, tổ chức không gian đô thị hiện đại, hài hòa với thiên nhiên, bảo tồn và phát triển bản sắc đặc trưng

của đô thị biển - sông - núi, bảo đảm các tiêu chuẩn đô thị hiện đại; mở rộng không gian và phát triển các khu đô thị mới về hướng Tây và Tây Bắc. Chuyển đổi Khu công nghiệp Đà Nẵng thành Khu phố tài chính quốc tế An Đồn, hình thành đô thị hiện đại, trở thành trung tâm kinh tế mới của thành phố; Khu công nghiệp Hòa Khánh đáp ứng tiêu chí mô hình khu công nghiệp sinh thái. Hình thành mới các khu công nghiệp: Hòa Cẩm giai đoạn 2, Hòa Nhơn và Hòa Ninh; điều chỉnh, mở rộng Khu Công nghệ cao Đà Nẵng trở thành khu đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ đạt đẳng cấp quốc tế; đưa vào hoạt động Khu Công viên phần mềm số 2 (giai đoạn 1).

Tiếp tục đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối miền Trung- Tây Nguyên, phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây, Tiểu vùng Mê Công theo định hướng của Nghị quyết số 43-NQ/TW. Thực hiện các cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và quốc tế; tăng cường áp dụng các hình thức PPP, BT, BOT, huy động vốn ODA trong đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Triển khai hiệu quả phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thứ sáu, nhóm giải pháp về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi

trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng, biển, đất đai. Sử dụng hợp lý các giá trị của vốn tự nhiên như đất, nước, khoáng sản và hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng. Xử lý tốt các vấn đề môi trường cấp bách; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp.

Thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép các mục tiêu, yêu cầu bảo vệ môi trường trong xây dựng, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Điều tra, đánh giá và hạch toán đầy đủ các nguồn tài nguyên: Đất đai, khoáng sản, nguồn nước, năng lượng và các hệ sinh thái tự nhiên. Quản lý tập trung, thống nhất cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ đa mục tiêu. Tăng cường sử dụng các công cụ dự báo, phân tích để kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

Chú trọng phân vùng môi trường trong phát triển, sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư; nghiêm túc thực hiện Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng

sinh học. Bảo vệ nghiêm ngặt nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; hạn chế phát thải tại vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đất ngập nước quan trọng, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt. Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, quản lý hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng⁽⁸⁾. Nâng cao tính chống chịu của hệ thống kết cấu hạ tầng và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là lũ ống, lũ quét, sạt lở núi, ngập lụt đô thị. Khai thác, sử dụng và phát triển hạ tầng tự nhiên thông qua các giải pháp dựa vào tự nhiên; thực hiện giải pháp thông minh để thích ứng trong nông nghiệp, thủy sản và phát triển rừng; phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng.

Thứ bảy, nhóm giải pháp về công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị và bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Tiếp tục thực hiện tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và các quy định về nêu gương; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên của thành phố Đà Nẵng có bản lĩnh chính trị vững

vàng, tiên phong, gương mẫu trong công tác, đạo đức và lối sống. Kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra dấu hiệu vi phạm; xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ việc, vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp, những vấn đề nổi lên về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Triển khai mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Đà Nẵng; thực hiện hiệu quả việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu, có phẩm chất, đạo đức cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm và năng lực hoàn thành nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh của Thành phố.

Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với đối ngoại, đảm bảo quốc phòng, an ninh gắn với xây dựng khu vực phòng thủ liên hoàn vững chắc. Chủ động nắm, dự báo, đánh giá chính xác tình hình giải quyết kịp thời các tình

huống, không để bị động, bất ngờ, không để xảy ra điểm nóng về an ninh chính trị. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng, giáo dục quốc phòng và an ninh cho các đối tượng. Đấu tranh ngăn chặn, xử lý, vô hiệu hóa mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các đối tượng phản động trong dân tộc, tôn giáo; không để xảy ra tình trạng gây rối an ninh, trật tự, biểu tình, bạo loạn.

Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; đổi mới tư duy và cách làm, năng động, sáng tạo, phát huy tối đa nội lực, tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về hội nhập quốc tế; củng cố, phát huy quan hệ hữu nghị hợp tác với các địa phương và đối tác truyền thống, mở rộng quan hệ với các đối tác tiềm năng theo hướng đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả; tranh thủ tối đa các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên để thành phố Đà Nẵng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu ■

(8) Như: Khu bảo tồn thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa, Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà, Khu bảo vệ cảnh quan Nam Hải Vân...; các hệ sinh thái san hô, thảm cỏ biển, các khu vực đất ngập nước...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), Nghị quyết số 43-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII, Hà Nội.
2. Ban Kinh tế Trung ương (2023), Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TW, Hà Nội.
- ...



BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC BÊN NGOÀI NHẪM HIỆN THỰC HÓA CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030

● **ĐẶNG ĐÌNH QUÝ(*)**

Từ nay tới năm 2030, bối cảnh thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, đất nước ta bước vào giai đoạn rất quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài có ý nghĩa rất quan trọng.

I. Bối cảnh thế giới và khu vực đến năm 2030

Thế giới chuyển dần sang cục diện đa cực với cấu trúc lưỡng siêu, đa cường. Lưỡng siêu là Mỹ

và Trung Quốc, đa cường là các nước Ấn Độ, Đức, Nhật Bản, EU, Nga... khoảng cách về sức mạnh giữa hai siêu cường và các cường quốc ngày càng lớn. Nhiều dự

báo cho rằng, từ nay đến năm 2030, kinh tế Trung Quốc sẽ tăng khoảng 5%, Mỹ khoảng 2%, chậm nhất đến năm 2035, kinh tế Trung Quốc sẽ vượt kinh tế

(*) PGS. TS, Học viện Ngoại giao

(1) Xem: "Gross domestic product (GDP) at current prices in China and the United States from 2005 to 2020 with forecasts until 2035", Statista, 2023, <https://www.statista.com/statistics/1070632/gross-domestic-product-gdp-china-us/>

Mỹ. Các dự báo khác cho rằng, khoảng năm 2030, Trung Quốc sẽ vượt Mỹ về GDP⁽¹⁾ và chiếm khoảng 1/4 GDP toàn thế giới nhưng cần vài thập niên nữa để đuổi kịp Mỹ về GDP đầu người. Tính theo giá thị trường, GDP của Mỹ và Trung Quốc khi đó sẽ lớn gấp khoảng 3 lần GDP của nước lớn thứ ba. Về quân sự, đến 2030 ngân sách quân sự của Trung Quốc vào khoảng 550 tỷ USD⁽²⁾, của Mỹ sẽ sớm vượt 1.000 tỷ USD, Ấn Độ là khoảng 183 tỷ USD, Nga là khoảng 123 tỷ USD⁽³⁾. Và nếu coi mạng lưới đồng minh, mạng lưới căn cứ quân sự là một phần của sức mạnh thì Mỹ được cho là đang ở thế vượt trội so với Trung Quốc, Nga và các nước lớn khác. Về sức mạnh mềm, đến năm 2030, Mỹ được dự báo vẫn là quốc gia có sức hút mạnh nhất bởi các ý tưởng mới về lý thuyết phát triển, hệ thống giáo dục, nhất là giáo dục đại học, mạng lưới truyền thông. Trung Quốc và các nước khác đang và sẽ đầu tư lớn để gia tăng sức mạnh mềm nhưng khó có thể bắt kịp Mỹ.

Về quan hệ giữa các nước lớn, đến năm 2030, Mỹ - Trung Quốc vẫn là cặp quan hệ nổi trội, chi phối các mối quan hệ khác. Quan hệ Mỹ - Nga, EU - Nga sẽ tiếp tục căng thẳng; Trung - Nga hợp tác chặt chẽ trong nhiều vấn đề; Trung - EU thì tùy theo vấn đề, tùy theo thời điểm mà hợp tác hay cạnh tranh sẽ nổi hơn. Thế giới có thể phân thành hai tuyến với một bên là Mỹ, phương Tây và bên kia là Trung Quốc, Nga. Nhưng khác với hai phe thời chiến tranh Lạnh, ranh giới phân

tuyến sẽ không rõ ràng, không cố định, các nước thuộc tuyến này vẫn có quan hệ với các nước thuộc tuyến kia. Quan hệ Mỹ - Trung Quốc vẫn có sự hợp tác, nhưng căng thẳng là xu thế nổi trội. Cho dù Dân chủ hay Cộng hòa nắm chính quyền, thì chính sách đối với Trung Quốc của Mỹ về cơ bản vẫn là “hợp tác khi có thể, cạnh tranh khi cần thiết, đối đầu khi bắt buộc”⁽⁴⁾. Mỹ sẽ tiếp tục các cuộc chiến tranh thương mại, công nghệ với Trung Quốc. Đối lại, Trung Quốc sẽ nỗ lực giảm phụ thuộc vào Mỹ, đầu tư mạnh cho phát triển công nghệ.

Cách mạng khoa học công nghệ phát triển với tốc độ ngày càng nhanh với sự xuất hiện của nhiều công nghệ đột phá. Nhiều viện nghiên cứu dự báo sự phát triển có tính đột phá của hơn 10 loại công nghệ như: internet vạn vật, điện toán đám mây, công nghệ robot, xe tự hành, công nghệ sinh học, pin nhiên liệu, in 3D, công nghệ vật liệu mới..., đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI)⁽⁵⁾.

Cùng với các tiến bộ khoa học công nghệ, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) sẽ phát triển mạnh mẽ hơn. Trong quan hệ quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi tương quan sức mạnh giữa các nước, nhất là các nước lớn, gia tăng mức độ cạnh tranh, chạy đua giữa các nước, gia tăng phân hóa giữa các nước giàu và nghèo. Cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với cạnh tranh địa - chính trị giữa Mỹ - Trung Quốc, Mỹ, phương Tây - Trung Quốc, Nga, làm gia tăng xu thế phân mảnh,

chia rẽ, nhất là chia rẽ số giữa các nước, các nhóm nước.

Toàn cầu hóa vẫn tiếp diễn với những điểm khác các giai đoạn trước về tốc độ, phương cách và lĩnh vực. Từ nay đến 2030, toàn cầu hóa tiếp tục bị tác động mạnh bởi mâu thuẫn giữa các nước lớn, hậu quả của đại dịch Covid-19, các cuộc xung đột Nga - Ukraine, Hamas - Israel, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, biến đổi khí hậu... Phương cách và lĩnh vực toàn cầu hóa, theo đó sẽ khác trước. Thương mại quốc tế vẫn tăng. Theo dự báo năm 2021 của Ngân hàng Standard Charter (Anh), đến

(2) Xem: “Countries with the highest military spending worldwide in 2022”, Statista, 2023, <https://www.statista.com/statistics/262742/countries-with-the-highest-military-spending/>

(3) Xem: “Estimated military expenditure forecast at defence sector purchasing power parity, constant 2022 prices (2030)”, Lowy Institute Asia Power Index, 2023, <https://power.lowyinstitute.org/data/future-resources/defence-resources-2030/military-expenditure-forecast-2030/>

(4) Cheng Li: “Biden’s China Strategy: Coalition-driven competition or Cold War-style confrontation?”, Brookings, tháng 5-2021, <https://www.brookings.edu/research/bidens-china-strategy-coalition-driven-competition-or-cold-war-style-confrontation/>

(5) Technology in 2030: Top 20 Big Tech Prediction, <https://www.pluralsight.com/resources/blog/it-ops/tech-in-2030>

(6) “Future of Trade 2030: Trends and markets to watch” (Tạm dịch:), Standard Chartered, 2023, <https://av.sc.com/corp-en/content/docs/Future-of-Trade-2021.pdf>



năm 2030, thương mại toàn cầu tăng hơn 70%, lên đến trên 30.000 tỷ USD⁽⁶⁾.

Quá trình dân chủ hóa quan hệ quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng bị thách thức nghiêm trọng hơn bởi chính trị cường quyền. Các nước vừa và nhỏ sẽ chịu sức ép “kéo” và “đẩy” mạnh hơn từ các nước lớn, nhất là trong các vấn đề các nước lớn có nhu cầu tập hợp lực lượng để cạnh tranh, đối đầu với nhau. Tiến bộ khoa học công nghệ và các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 thay đổi vị trí, vai trò của các nước vừa và nhỏ trong quan hệ quốc tế, kể cả trong quan hệ với các nước lớn.

Biến động dân số và lực lượng lao động làm thay đổi vị trí, vai trò các nước các khu vực. Đến 2030, Nam Á (gồm cả Ấn Độ) sẽ dẫn đầu về số dân, thứ hai là châu Phi, tiếp đến là Đông Á (gồm cả Trung Quốc), rồi đến Đông Nam Á. Châu Âu sẽ rời xuống thứ sáu⁽⁷⁾; Trung Quốc, Ấn Độ và các nước châu Á khác (trừ Nhật Bản) sẽ là thị trường với ½ sức mua toàn cầu; người

tiêu dùng trung lưu ở các thị trường mới nổi sẽ đông gấp năm lần so với ở Mỹ, châu Âu và Nhật Bản⁽⁸⁾. Già hóa và suy giảm dân số, suy giảm lực lượng lao động tác động tiêu cực tới tăng trưởng của nhiều nước. Sau 2030, số người trên 65 tuổi ở Trung Quốc sẽ vượt quá số người từ 0-14 tuổi, và Trung Quốc sẽ là một trong những nước già hóa nhanh nhất thế giới. Trong khi Trung Quốc, Nga và tất cả các nước công nghiệp phát triển (OECD) đều bị tác động bởi già hóa, suy giảm dân số thì Mỹ là một ngoại lệ. Người nhập cư, nhất là những người tài đã và sẽ là nguồn bổ sung chất lượng cao cho lực lượng lao động Mỹ.

Hòa bình, hợp tác và phát triển gặp phải nhiều thách thức hơn trước nhưng vẫn là xu thế lớn. Hòa bình chỉ nên hiểu là không có chiến tranh giữa các nước lớn, còn chiến tranh, xung đột vũ trang thì khó có thể ngừng. Các nước lớn, ở mức độ khác nhau đều sở hữu vũ khí giết người hàng loạt và do đó, khó có thể xảy ra chiến tranh giữa họ với nhau. Các cuộc xung

đột hiện nay giữa các nước nhỏ hay giữa nước lớn và nước nhỏ ít khả năng sớm chấm dứt. Một số xung đột mới có thể nổ ra. Nhưng rất ít khả năng các xung đột đó lan rộng hoặc leo thang tới mức xảy ra chiến tranh giữa các nước lớn, chiến tranh thế giới. Cạnh tranh giữa các nước lớn, xung đột Nga – Ukraine... làm gia tăng xu thế tăng cường vũ trang, thậm chí chạy đua vũ trang ở một số nước, nhóm nước. Nhưng các nước vẫn đầu tư lớn cho phát triển, cho giải quyết những thách thức trước mắt và lâu dài về kinh tế, xã hội, môi trường⁽⁹⁾. Phát triển xanh, sạch, bền vững sẽ trở thành xu thế nổi trội do nhu cầu tự thân của các nước (trước nguy cơ từ biến đổi khí hậu) và sự áp đặt của các nước phát triển, nhất là các nước EU, thông qua những tiêu chuẩn về thương mại liên quan đến bảo vệ môi trường⁽¹⁰⁾.

Các thể chế đa phương, lớn nhất và bao trùm nhất là LHQ, có vai trò ngày càng suy giảm trong các vấn đề mà các nước lớn và đồng minh của họ muốn hành động đơn phương hoặc mâu thuẫn với các nước lớn khác. Nhưng trong các lĩnh vực

(7) Mauro F. Guillen, 2030: Những xu thế lớn sẽ định hình thế giới tương lai, NXB 2021, tr.24-25

(8) Sdd tr. 100, 127

(9) Xem “Welcome to 2030”, <https://ec.europa.eu/assets/epsc/pages/espas/chapter1.html>

(10) Đơn cử như, ngày 19-4-2023, Nghị viện châu Âu (EP) đã thông qua luật mới cấm nhập khẩu các hàng hóa bị cho là liên quan đến hoạt động phá rừng...

nhân đạo, vai trò của các thể chế đa phương, đặc biệt là LHQ, sẽ tiếp tục được củng cố và nâng cao. Thế giới càng nhiều xung đột, nhiều khủng hoảng thì nhu cầu cứu trợ nhân đạo càng gia tăng và các thể chế đa phương là kênh tốt nhất để các nước trao cho và thực hiện các công việc này vì các thể chế đa phương có hệ thống tổ chức, nhân sự, có kinh nghiệm và nhất là có “lòng tin” từ các nhà cứu trợ nhân đạo. Cũng như vậy, trong lĩnh vực phát triển và bảo vệ quyền con người, các cơ chế đa phương sẽ tiếp tục có vai trò quan trọng. Vai trò đó, không chỉ thể hiện trong việc thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững, hỗ trợ các nước nghèo... mà còn trong đối phó với các thách thức chung của nhân loại, đặc biệt là dịch bệnh và biến đổi khí hậu⁽¹¹⁾.

Luật pháp và tập quán quốc tế vẫn có vai trò quan trọng trong quan hệ giữa các nước. Nhưng nhiều khả năng các nước lớn càng coi thường, càng lạm dụng luật quốc tế, nhất là các quy phạm mà họ cho là hạn chế sự tự do của họ, hoặc không phù hợp với lợi ích của họ. Cũng như vậy, trong nhiều lĩnh vực, vấn đề, luật pháp quốc tế cần được bổ sung, phát triển để loài người đối phó với các thách thức mới như biến đổi khí hậu, AI...nhưng rất khó có thể thực hiện được vì không có được sự hợp tác cần thiết giữa các nước lớn⁽¹²⁾.

Hệ thống các thể chế đa phương hiện hành đứng trước nhiều thách thức, các tổ chức, cơ chế mới sẽ ra đời. Do mâu thuẫn, cạnh tranh giữa các nước

lớn và do nhân loại đứng trước các thách thức mới từ sự phát triển của khoa học công nghệ và thách thức của biến đổi khí hậu, các thể chế đa phương hiện tại sẽ tiếp tục thay đổi và xuất hiện các thể chế, cơ chế mới. Các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, nhất là Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đứng trước sức ép cải tổ ngày càng lớn, nhất là từ Trung Quốc, Nga và các nước mới nổi. Các cơ chế đa phương theo nhóm như NATO, BRICS sẽ tiếp tục được củng cố. Nhiều khả năng, các cơ chế tương tự sẽ ra đời như hệ quả của xu thế phân tách, phân tuyến trong quan hệ giữa các nước lớn. Phần lớn các cơ chế này có thiên hướng chống lại nhau để phục vụ mục đích tập hợp lực lượng của các nước lớn. Các cơ chế đa phương của các nước nhỏ như: Phong trào Không liên kết, Nhóm 77, ngày càng suy yếu do các vấn đề nội bộ, do sự chia rẽ của các nước lớn và do bối cảnh quốc tế đã rất khác so với chiến tranh Lạnh, khi các cơ chế này ra đời.

Khu vực nêu ở đây là Ấn Độ - Châu Á - Thái Bình Dương (Ấn-Á-Thái viết tắt tiếng Anh là IAP) tiếp tục là khu vực phát triển năng động nhất thế giới. Theo một số dự báo, đến năm 2030, IAP - nơi có ba nền kinh tế lớn thứ nhất (Trung Quốc), lớn thứ ba (Ấn Độ) và lớn thứ tư (Nhật Bản) thế giới - sẽ chiếm 52,5% GDP toàn cầu⁽¹³⁾. IAP tiếp tục là sân khấu chính của cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc. Các điểm nóng tiềm tàng ở khu vực tiếp tục tồn tại nhưng ít khả

năng bùng nổ thành chiến tranh lớn. Một trong những nguyên nhân quan trọng là các bên liên quan chính đến các điểm nóng tiềm tàng ở khu vực đều có khả năng gây tổn hại đáng kể đến tính toán và chiến lược lớn của đối phương.

ASEAN có những khó khăn trong quá trình xây dựng Cộng đồng nhưng tiếp tục được các nước lớn quan tâm. Từ nay đến 2030, ít khả năng Myanmar tổ chức bầu cử, Biển Đông vẫn tiềm ẩn bất ổn, thậm chí xung đột cục bộ, các nước ASEAN tiếp tục chịu sức ép (kéo và đẩy) từ các nước lớn và các tập hợp lực lượng của họ. Năm 2030, ASEAN sẽ là nền kinh tế lớn thứ tư thế giới, một Cộng đồng thành công nhất trong các liên kết khu vực của các nước đang phát triển⁽¹⁴⁾.

(11) Xem “Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development”, <https://sdgs.un.org/2030agenda>

(12) Xem: “AI Governance in the Age of Uncertainty: International Law as a Starting Point”, <https://www.justsecurity.org/90903/ai-governance-in-the-age-of-uncertainty-international-law-as-a-starting-point/>

(13) Xem: “Transform Your Investment Decisions With Better Data” (Tạm dịch:), World Economics, 2023, <https://www.worldeconomics.com/World%20Markets%20of%20Tomorrow/Year-2030.aspx>

(14) Xem: “ASEAN 2030: Tiến tới một Cộng đồng Kinh tế không Biên giới”; <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/159312/adbi-asean-2030-borderless-economic-community.pdf>

II. Những vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài

Với thế và lực ngày càng gia tăng, bao gồm mạng lưới 30 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, với chính sách đúng, cách xử lý đúng, Việt Nam có thể tận dụng được các cơ hội từ những biến động của cục diện thế giới và khu vực, từ sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, Cách mạng công nghiệp 4.0. Ngược lại, bối cảnh thế giới và khu vực cũng sẽ tạo ra cho Việt Nam nhiều thách thức, thậm chí là nguy cơ, nhất là: (i) Môi trường bên ngoài kém thuận lợi hơn giai đoạn trước. Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh kinh tế thế giới phát triển chậm lại; thế giới chia rẽ và phân mảnh; toàn cầu hóa chững lại so với giai đoạn trước; (iii) So với các nước trong khu vực, các doanh nghiệp Việt Nam yếu hơn về năng lực và mức độ sẵn sàng tham gia vào các chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu và do đó, (iii) Việt Nam có thể tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực. Là nước đi sau, Việt Nam vừa phải hội nhập, xây dựng và hoàn thiện cơ bản hệ thống cơ sở hạ tầng (cả cứng và mềm) để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vừa phải chạy đua với các nước đã đi trước vài thập kỷ trong quá trình phát triển.

Để hiện thực hóa mục tiêu đạt được các tiêu chí cơ bản của một nước công nghiệp vào năm 2030, Việt Nam cần quan tâm hơn đến một số công việc chính sau:

Một là, đẩy mạnh tranh thủ công nghệ từ bên ngoài. Về lý

thuyết, các nước có thể tranh thủ được công nghệ thông qua ba kênh: Trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong quá trình làm việc với các đối tác nước ngoài, tận dụng được hiệu ứng lan tỏa công nghệ từ việc tham gia các chuỗi sản xuất; Mua công nghệ; Tham gia các chương trình chuyển giao của Liên hợp quốc, các tổ chức đa phương... Kinh nghiệm của các nước Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc cho thấy, kênh hiệu quả nhất là thông qua trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong quá trình làm việc với các đối tác nước ngoài, tiếp thu công nghệ qua hiệu ứng “lan tỏa”. Và để làm được điều này, rất cần những giải pháp tổng thể, bao gồm cả phát triển thể chế, nguồn nhân lực và hạ tầng để các doanh nghiệp Việt Nam nhanh chóng kết nối được với các doanh nghiệp FDI, tham gia chuỗi sản xuất của các doanh nghiệp FDI, nhất là các tập đoàn công nghệ hàng đầu.

Trong bối cảnh thế giới bị phân mảnh, các nước phát triển hàng đầu về công nghệ, như Mỹ, theo đuổi chiến lược “sản xuất tại nước Mỹ” (on shoring) hay “đầu tư vào các nước bạn bè Mỹ” (friend shoring), Việt Nam cần xây dựng được lòng tin chiến lược từ đối tác, để đối tác đầu tư công nghệ cao hoặc bán công nghệ cao cho Việt Nam. Tuy nhiên, để có được lòng tin chiến lược từ đối tác, Việt Nam cũng cần có nhiều giải pháp từ chính trị, đối ngoại đến các cơ chế bảo đảm và tăng cường năng lực trong những lĩnh vực cần thiết.

Hai là, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Hiện nay, các chỉ số

về năng suất lao động, mức tiêu tốn năng lượng để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR),... của Việt Nam tương đối thấp so với các nước ASEAN-4 (Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines). Đây là thách thức nhưng cũng là dư địa để Việt Nam cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Giai đoạn 1960 - 1970, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) đã thành công trong hợp tác quốc tế để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, cũng như việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tài chính cho phát triển. Cách thức mà Hàn Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) triển khai là tập trung cải cách thể chế, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài vào các khâu chủ chốt của quá trình cải cách thể chế. Chất lượng thể chế là nguyên nhân chính tạo nên sự khác biệt giữa các nước công nghiệp hóa mới ở khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Đến năm 2030, trong các nỗ lực thúc đẩy ba khâu đột phá về thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực, thể chế cần tiếp tục được ưu tiên hàng đầu.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn quyết định - “cắt cánh” để trở thành nước công nghiệp trong bối cảnh thế giới và khu vực kém thuận lợi hơn giai đoạn trước. Kinh nghiệm của các nước Đông Á cho thấy, ý chí tự cường, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, hoàn thiện thể chế và phát triển khoa học - công nghệ là “chìa khóa” của thành công ■



VỊ THẾ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHÓM BRICS MỞ RỘNG

● PHẠM THỊ THANH BÌNH^(*)

● VŨ NHẬT QUANG^(**)

Được thành lập vào năm 2009, BRICS được lấy tên theo chữ cái đầu của 5 nước thành viên Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi. Tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 15 của BRICS tại Nam Phi (8/2023), Nhóm BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi) mời thêm 5 quốc gia khu vực Trung Đông – Châu Phi (Ethiopia, Iran, Ả-Rập Xê-út, Ai Cập và Các Tiểu vương quốc Arab thống nhất - UAE) gia nhập nhóm. Nhóm BRICS mới với 10 thành viên (1/2024) là các quốc gia đang phát triển năng động, có vai trò ngày càng lớn trong đời sống kinh tế và chính trị quốc tế. Nhóm “những viên gạch vàng” được kỳ vọng đóng góp quan trọng cho hòa bình, hợp tác và phát triển của thế giới, góp phần tạo nên những ảnh hưởng lớn trong nỗ lực cân bằng trật tự thế giới.

(*) PGS. TS, Khoa Kinh tế, Đại học Mở Hà Nội

(**) Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

1. Vị thế và tầm ảnh hưởng toàn cầu của Nhóm BRICS mới

Nhóm các nền kinh tế mới nổi BRICS mở rộng với mục tiêu không chỉ phục vụ lợi ích chung của các nền kinh tế thị trường mới nổi và các nước đang phát triển, mà còn xây dựng thế giới hài hòa với hòa bình lâu dài và thịnh vượng chung. BRICS mở rộng trong đó có 3 cường quốc dầu mỏ hàng đầu thế giới (Ả-Rập Xê-út, UAE, và Iran) sẽ chiếm gần 40% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu, sẽ chiếm khoảng 80% sản lượng dầu mỏ thế giới và trở thành một trong những nhóm dẫn đầu trong lĩnh vực năng lượng toàn cầu.

Với 10 thành viên, chiếm tới 42% dân số thế giới, BRICS đóng vai trò ngày càng lớn trong hệ thống kinh tế, tài chính toàn cầu. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhóm BRICS hiện đã vượt GDP của Nhóm các nền kinh tế phát triển G7 (Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Italy, Đức, Nhật Bản) và khoảng cách sẽ ngày càng lớn hơn khi có thêm 5 thành viên mới gia nhập BRICS. Với vốn kinh tế và ảnh hưởng chính trị ngày càng tăng, Nhóm BRICS ngày càng có sức hấp dẫn, thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia đang phát triển và Nam Bán cầu, trong đó có các nước ở châu Á, Nam Mỹ và châu Phi.

Các nước mới gia nhập BRICS có tác động tích cực tới vị thế và tầm ảnh hưởng của Nhóm. Mặc dù là một trong những quốc gia nhận viện trợ hàng đầu của Mỹ,

tuy nhiên, Ai Cập duy trì mối quan hệ bền chặt với Nga, có quan hệ thương mại ngày càng tăng với Trung Quốc. Việc kết nạp Ai Cập không chỉ bổ sung thêm quốc gia Trung Đông vào nhóm, mà Ai Cập còn là thành viên tích cực của Liên minh châu Phi và là nền kinh tế lớn thứ hai ở châu Phi. Ai Cập là đối tác thương mại quan trọng của Nga và Trung Quốc vì có kênh đào Suez. Là quốc gia có tiềm năng mạnh mẽ trong lĩnh vực đối phó với các mối đe dọa an ninh xuyên biên giới, Ai Cập có thể mang lại những quan điểm và giải pháp mới cho Nhóm.

Iran cũng rất quan trọng với Nga vì giúp tạo nên Hành lang vận tải quốc tế Bắc – Nam, giúp Nga đưa ngũ cốc và dầu mỏ qua Vịnh Ba Tư đến châu Á và châu Phi mà không cần đi qua Biển Đen hay Bắc Âu. Nền kinh tế Iran giữ vị trí số 22 trên thế giới (2022) dù bị ảnh hưởng bởi lạm phát và các biện pháp trừng phạt kinh tế của Mỹ. Iran là quốc gia có trữ lượng khí đốt lớn thứ hai thế giới (nắm giữ ¼ trữ lượng dầu ở Trung Đông). Iran duy trì tăng trưởng kinh tế bằng cách bán dầu giảm giá cho Trung Quốc, đồng thời đa dạng hóa nền kinh tế để không phụ thuộc vào dầu mỏ, tăng cường thương mại với các thành viên BRICS. Kim ngạch thương mại phi dầu mỏ của Iran đã tăng 14% trong giai đoạn 2022-2023, đạt 38,43 tỷ USD. Gia nhập BRICS sẽ giúp củng cố vai trò của Iran như một cường quốc khu vực và thúc đẩy tăng cường quan hệ kinh tế - chính trị của Iran với

các cường quốc ngoài phương Tây. Iran trở thành thành viên BRICS sẽ mang lại giá trị gia tăng cho tất cả các thành viên trong Nhóm do Iran tích cực phát triển các ngành công nghệ cao được BRICS quan tâm.

Ả-Rập Xê-út - nền kinh tế lớn nhất trong số các quốc gia thành viên BRICS mới – là một trong những nhà sản xuất dầu hàng đầu thế giới. Ả-Rập Xê-út giúp tăng thêm sức mạnh kinh tế cho khối BRICS, cho phép BRICS định vị vị thế của mình trên trường quốc tế. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Ả-Rập Xê-út tính bằng USD lên tới 1,1 nghìn tỷ USD (2022). Việc xây dựng mối quan hệ với các đối tác trong BRICS đối với Ả-Rập Xê-út không chỉ mang lại lợi ích về chính trị mà còn cả về kinh tế. Với hơn 36 triệu dân, phần lớn là dân số trẻ, Ả-Rập Xê-út đang tìm cách đa dạng hóa nền kinh tế vốn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào dầu mỏ. Ả-Rập Xê-út cũng là đối tác thương mại lớn nhất của BRICS ở Trung Đông, với kim ngạch thương mại song phương đạt 160 tỷ USD (2022)⁽¹⁾.

Các Tiểu Vương quốc Arab thống nhất (UAE) sẽ là thành viên mới “nặng ký” của BRICS nhờ vị thế là nước xuất khẩu dầu thô lớn. Xuất khẩu hàng hóa của quốc gia Trung Đông này lên tới gần 600 tỷ USD (2022). Ai Cập và UAE là đối tác quốc phòng

(1) Vy Lam (2023), BRICS chính thức nhất trí mở rộng, 4 ứng viên tiềm năng nhất lộ diện: 2 nước châu Á cạnh tranh quyết liệt (cafef.vn)



chiến lược của Ấn Độ. Việc bổ sung thành viên mới sẽ làm cho BRICS trở nên mạnh mẽ hơn nữa và tạo ra động lực mới cho Nhóm.

Với BRICS mở rộng chiếm khoảng 37% GDP toàn cầu (GDP của BRICS mở rộng tính theo sức mua tương đương (PPP) khoảng 65.000 tỷ USD. Ngoài ra, với việc bổ sung các thành viên mới, các quốc gia BRICS sẽ chiếm gần một nửa sản lượng lương thực của thế giới. Năm 2021, sản lượng thu hoạch lúa mì của nhóm lên tới 49% tổng sản lượng toàn cầu. BRICS mở rộng sẽ chiếm 38,3% sản lượng công nghiệp toàn cầu. Nhóm BRICS cũng sẽ có lợi thế về sản xuất kim loại dùng trong ngành công nghệ cao, chiếm 79% sản lượng nhôm toàn cầu.

Đối với kim loại palladium, Nhóm BRICS chiếm 77% sản lượng toàn cầu.

Nhóm BRICS mở rộng bao gồm một số nhà xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới (Ả-Rập Xê-út, Nga, UAE và Iran) cùng với một số quốc gia nhập khẩu dầu mỏ hàng đầu thế giới (Trung Quốc và Ấn Độ). Kết nạp thành viên mới là các nhà sản xuất dầu lớn giúp BRICS tăng cường hợp tác và phối hợp các chính sách về năng lượng. BRICS mở rộng quy tụ các quốc gia chiếm 80% sản lượng giàu mỏ thế giới, trở thành một trong những khối dẫn đầu trong lĩnh vực năng lượng toàn cầu, đại diện cho gần một nửa sản lượng toàn cầu vào năm 2040. Khối BRICS có ảnh hưởng kinh tế tăng lên mạnh mẽ phần lớn nhờ sự tăng trưởng

của Trung Quốc - nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và sự trỗi dậy của Ấn Độ - nền kinh tế lớn thứ năm thế giới.

Về kinh tế, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhóm BRICS mới lên tới 30,8 nghìn tỷ USD, chiếm 29% GDP của toàn cầu, theo thống kê năm 2022 của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Trong khi đó, tỷ trọng sản xuất dầu mỏ tăng lên đáng kể, từ 20,4% lên 43,1%. Thị phần xuất khẩu toàn cầu của BRICS sẽ tăng từ 20,2% lên 25,1%. Nhóm BRICS có lợi thế về sản xuất kim loại dùng trong ngành công nghệ cao. Ba thành viên mới là nhà sản xuất dầu mỏ lớn nhất thế giới hiện nay (Ả-Rập Xê-út, UAE và Iran). Cùng với đó là các nền kinh tế đang phát triển là Ai Cập, Ethiopia.

Khi các nhà sản xuất dầu lớn như Ả-Rập Xê-út và Iran gia nhập BRICS, hoạt động buôn bán dầu mỏ sẽ dễ dàng “phi USD hóa”. Đây là điểm tích cực để BRICS có thể đưa ra những chiến lược khai thác và sử dụng năng lượng ổn định, bền vững, vì sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

Về dân số, ngoài Trung Quốc và Ấn Độ - những quốc gia có dân số trên 1 tỷ người, Nhóm BRICS mới có sự góp mặt của 2 quốc gia đông dân là Ethiopia (126,5 triệu) và Ai Cập (112,7 triệu), khiến tỷ lệ dân số của nhóm chiếm tới 46% dân số toàn cầu. BRICS là một khối hợp tác lớn mạnh, có ảnh hưởng lớn đến kinh tế toàn cầu. Quan hệ đối tác giữa các thành viên BRICS đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về phạm vi và chiều sâu. BRICS mở rộng quy tụ các quốc gia chiếm lượng lớn sản lượng dầu mỏ thế giới, đưa nhóm này trở thành một trong những nhóm dẫn đầu trong lĩnh vực năng lượng toàn cầu. Đồng thời, BRICS bao gồm không chỉ những nước khai thác mà cả tiêu thụ tài nguyên năng lượng lớn nhất thế giới. Với việc mở rộng hơn gấp đôi số lượng thành viên, Nhóm 5 quốc gia BRICS không chỉ tạo nên cột mốc lịch sử về phát triển, mà còn tạo ra ảnh hưởng và đòn bẩy lớn hơn.

Về diện tích, BRICS chiếm 48,5 triệu km², khoảng 36% diện tích đất liền thế giới. Không giống như nhiều thể chế kinh tế và chính trị khác, BRICS không có trụ sở duy nhất. Thay vào đó, các cơ quan hoạt động

của khối trải rộng khắp các quốc gia thành viên. Trong đó, Ngân hàng Phát triển Mới có trụ sở tại Thượng Hải (Trung Quốc), Hội đồng Thương mại BRICS đặt tại Johannesburg (Nam Phi), khuôn khổ hỗ trợ tài chính ngắn hạn của Thỏa thuận Dự trữ Dự phòng có trụ sở tại Matxcova (Nga).

Với quy mô lớn, BRICS sẽ đại diện cho một nhóm các quốc gia đa dạng hơn, chia sẻ mong muốn chung về một trật tự thế giới cân bằng hơn. Do Nhóm BRICS vốn đã là tập hợp của các nước có trình độ phát triển không quá tương đồng. Tất cả các quốc gia thành viên BRICS đều khác nhau về mức độ thịnh vượng, phát triển xã hội và trình độ khoa học - công nghệ, nhưng có một điểm chung là tốc độ phát triển kinh tế cao.

Việc thành lập các tổ chức tài chính mới như Ngân hàng Phát triển Mới (NDB) ở một mức độ nhất định đã phá vỡ trật tự tài chính truyền thống và làm cho hệ thống kinh tế quốc tế trở nên đa dạng hơn. Việc mở rộng của các nước BRICS sẽ làm tăng đáng kể ảnh hưởng của BRICS và khiến thế giới trở nên đa cực hơn. Mở rộng thành viên sẽ mang lại cho BRICS nhiều đòn bẩy và uy tín hơn. Với vai trò và vị thế ngày càng được nâng cao, BRICS đang thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia, chủ yếu là các nước ở khu vực Nam Bán cầu - gồm các nước ở Nam Mỹ, châu Á và châu Phi.

2. BRICS mới mở rộng thêm cơ hội phát triển kinh tế cho các thành viên

5 thành viên (Ả-Rập Xê-út, UAE, Ai Cập, Iran và Ethiopia) mới gia nhập BRICS không chỉ củng cố khả năng kinh tế của Nhóm mà còn tạo tiền đề cho một nền kinh tế thế giới đa cực hơn. Việc tăng gấp đôi số thành viên đánh dấu nền tảng quan trọng cho sự hợp tác giữa các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển, hướng đến tăng cường ảnh hưởng của Nhóm trên toàn cầu.

Việc đưa các nước xuất khẩu dầu lớn vào Nhóm làm nổi bật tiềm năng thay đổi động lực năng lượng và những thay đổi trong mô hình thương mại. Nhóm BRICS mới bao gồm không chỉ những nước khai thác mà cả tiêu thụ tài nguyên năng lượng lớn nhất thế giới. Đây là điểm tích cực để BRICS có thể đưa ra những chiến lược khai thác và sử dụng năng lượng ổn định, bền vững, vì sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

BRICS mở rộng bao gồm các quốc gia từ Trung Đông và châu Phi tập hợp các nước có trình độ phát triển kinh tế đa dạng, có thể mang lại cơ hội chia sẻ kiến thức và tài nguyên cũng như hợp tác trong các dự án phát triển nhằm giải quyết các thách thức chung như nghèo đói, thiếu hụt cơ sở hạ tầng và bất bình đẳng kinh tế.

Cơ hội cho các tiến bộ công nghệ cũng được hiện hữu. Khi liên minh mở rộng sẽ có nhiều cơ hội chuyển giao công nghệ, cũng như hợp tác nghiên cứu và đổi mới. Điều này giúp đẩy nhanh tiến bộ công nghệ ở các nước thành viên, từ đó nâng cao



khả năng cạnh tranh toàn cầu của Nhóm.

Nhóm BRICS kết nạp thêm 5 quốc gia mới gia nhập nhóm báo hiệu bước đi táo bạo hướng tới hợp tác kinh tế và ảnh hưởng lớn hơn đối với các quốc gia. Mặc dù tác động chính xác đến nền kinh tế toàn cầu chưa rõ ràng nhưng sự phát triển nhanh mạnh đến xu hướng thay đổi đang diễn ra trong sức mạnh kinh tế toàn cầu. Khi BRICS tiếp tục phát triển và có khả năng hình thành các cơ chế tài chính mới, bối cảnh kinh tế toàn cầu có thể trải qua những thay đổi mang tính biến đổi, tác động khắp các lĩnh vực và châu lục.

Ả-Rập Xê-út - nhà xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới - cùng với Nga, Iran, UAE và Brazil biến

BRICS trở thành một khối tập hợp các nhà sản xuất năng lượng hàng đầu thế giới. Đáp ứng được mục tiêu dài hạn của BRICS, đó là định hướng xây dựng các “câu lạc bộ” về nguyên - nhiên liệu chiến lược, trong đó tập hợp các quốc gia có ảnh hưởng trong các lĩnh vực an ninh khoáng sản, an ninh lương thực và an ninh năng lượng.

Với những thị trường tiêu thụ năng lượng lớn nhất nhóm các nước đang phát triển. Chính điều này đã mang lại cho khối sức mạnh kinh tế vượt trội. Bên cạnh đó, với việc hầu hết giao dịch năng lượng trên thế giới đều dựa trên đồng USD, việc mở rộng khối giúp thúc đẩy việc trao đổi thương mại thông qua các loại tiền tệ thay thế. Kết nạp

thành viên mới phù hợp với kỳ vọng của cộng đồng quốc tế, lợi ích chung của các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển. Mục đích đằng sau kế hoạch mở rộng là tạo cơ hội cho các quốc gia BRICS giao dịch dễ dàng hơn với nhau bằng cách sử dụng đồng nội tệ, làm tăng tiềm năng sử dụng các loại tiền tệ khác.

Các nước BRICS hiện diện ở gần như tất cả các khu vực chủ chốt của thế giới nên việc mở rộng khối sẽ tạo ra một cơ chế cho việc trao đổi thương mại và các ưu tiên trong đầu tư. Các

(2) An Huy (2023), BRICS mạnh dạn mở rộng, bổ sung 6 nước thành viên mới - Nhịp sống kinh tế Việt Nam & Thế giới (vneconomy.vn)

thành viên mới sẽ nâng tỷ trọng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của BRICS so với toàn cầu từ 31,5% (2023) lên 37% nếu tính theo sức mua tương đương⁽²⁾. Với việc BRICS mở rộng, cán cân kinh tế toàn cầu đang dần dịch chuyển từ các nền kinh tế phát triển sang các nền kinh tế mới nổi, phản ánh xu thế hướng tới một thế giới đa cực, qua đó tăng cường vai trò của các nước đang phát triển trong trật tự thế giới mới. BRICS mở rộng mang lại những lợi ích cơ hội như tập hợp những nhà sản xuất năng lượng và các nước có thị trường tiêu dùng lớn có thể mang lại cho khối sức mạnh kinh tế, tài chính vượt trội.

Về ngoại giao, các nước như Ả-Rập Xê-út, Ai Cập ... sẽ đa dạng hóa quan hệ của mình. Việc mở rộng BRICS cũng đồng nghĩa là liên minh này có nhiều tiếng nói hơn trong các vấn đề của thế giới và có thể tạo ra loại hình kinh tế toàn cầu khác, có sự tham gia điều tiết và kiểm soát nhiều hơn của chính phủ các nước. Ả-Rập Xê-út và UAE mong muốn đa dạng hóa và tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu. Cả hai quốc gia vùng Vịnh đang tìm kiếm một “sân chơi toàn cầu trung lập hơn, nơi các quốc gia có chủ quyền độc lập có thể lựa chọn quan hệ đối tác của mình” một cách thực tế và dựa trên những lợi ích cụ thể.

BRICS được coi là rất quan trọng đối với Nga như một khuôn khổ quan trọng cho tầm nhìn của Nga về một thế giới đa cực. Tất cả các quốc gia mới gia nhập đều được coi là đối

tác chiến lược của Nga, đều có chung quan điểm về đa cực, coi sự trỗi dậy của Trung Quốc là một sự kiện mang tính chuyển đổi trong nền chính trị thế giới. Nga coi BRICS là cách để tăng cường khả năng tiếp cận các đối tác chiến lược. Việc mở rộng thành viên BRICS giúp Nga tăng cường khả năng tiếp cận với một số đối tác chiến lược. Do đó, việc mở rộng nhóm có thể mang lại những cơ hội mới cho hợp tác song phương. Những lợi ích mà các thành viên mới mang lại cho Nga rất đa dạng. Iran đã có mối quan hệ chặt chẽ với Nga. UAE cung cấp môi trường giúp Nga tiếp cận với các đối tác chiến lược. Ai Cập là đối tác của Nga trên nhiều lĩnh vực, nhập khẩu ngũ cốc của Nga và là một điểm đến du lịch nổi tiếng. Ethiopia là điểm tựa trong các nỗ lực ngoại giao châu Phi của Nga.

Rõ ràng, sự mở rộng của BRICS với việc kết nạp thêm thành viên trong năm 2024 đã tạo sức sống mới cho các cơ chế hợp tác giữa các nước đang phát triển.

3. Thách thức và những xung đột lợi ích trong Nhóm BRICS mới

Dù mang lại một số cơ hội và lợi ích cho nền kinh tế toàn cầu, mở rộng BRICS có thể sẽ làm gia tăng thêm căng thẳng của Nhóm với phương Tây vì trong các thành viên mới có Iran – quốc gia vừa đối đầu với Mỹ quyết liệt, vừa ủng hộ “chiến dịch quân sự đặc biệt” do Nga phát động ở Ukraine. Ngoài ra, các nước có trình độ phát triển khác nhau sẽ khó gắn kết chặt chẽ với nhau. Mặc dù chiếm

khoảng 46% dân số thế giới và 1/4 GDP toàn cầu, nhưng tham vọng trở thành một tổ chức kinh tế và chính trị toàn cầu của BRICS bị cản trở bởi những khác biệt trong nội bộ. Kết nạp thêm thành viên mới của BRICS cũng có thể gây khó khăn lớn hơn cho khối trong việc đạt được thỏa thuận chung về các vấn đề an ninh và kinh tế.

Mặc dù việc mở rộng theo kế hoạch sẽ chứng tỏ sức hấp dẫn của BRICS, nhưng động thái này cũng có nguy cơ làm giảm lợi ích của tư cách thành viên. Thêm vào đó, số lượng thành viên ngày càng tăng cũng có nghĩa là sự đồng thuận về các vấn đề chính có thể khó đạt được hơn. Thách thức mà BRICS phải đối mặt về việc mở rộng khối là sự bất đồng giữa các nước thành viên hiện tại về các tiêu chuẩn, tiêu chí và quy trình của một nhóm mở rộng. Trung Quốc nỗ lực mở rộng BRICS nhưng Ấn Độ thì do dự, trong khi Brazil lo ngại việc mở rộng có thể làm giảm ảnh hưởng của các thành viên hiện tại. BRICS là một nhóm hợp tác các quốc gia tương đối trẻ, có sự chênh lệch lớn về quy mô, triển vọng và nhận thức của các thành viên về một thế giới đa cực. Do đó, nhóm phát triển quá lớn sẽ khiến việc ra quyết định trở nên phức tạp và tốn thời gian.

Việc kết nạp thành viên mới của BRICS cũng có thể gây khó khăn lớn hơn cho khối trong việc đạt được thỏa thuận chung về các vấn đề an ninh và kinh tế. Bên cạnh đó, việc kết nạp cả Iran và Ả-Rập Xê-út – hai quốc

gia chỉ mới khôi phục quan hệ ngoại giao (2023) sau 7 năm căng thẳng cũng có thể tạo ra khó khăn cho BRICS.

Tiến trình mở rộng BRICS gặp nhiều thách thức cả từ những vấn đề nội bộ.

Thứ nhất, không một quốc gia BRICS nào có được triển vọng kinh tế tươi sáng như khi Nhóm mới thành lập vào năm 2009 (ngoại trừ Ấn Độ), trong khi luôn tồn tại sự cạnh tranh giữa các nước.

Thứ hai, Ngân hàng Phát triển Mới (NDB) có tương đối ít tiềm lực tài chính để đầu tư. Kể từ năm 2015, ngân hàng đã tài trợ cho khoảng 96 dự án với tổng trị giá 33 tỷ USD, so với mức giải ngân gần 67 tỷ USD của Ngân hàng Thế giới (World Bank) (6/2022)⁽³⁾ và NDB còn ít nhất một thập kỷ nữa mới vượt

qua các biện pháp trừng phạt của phương Tây đối với Nga; để xoa dịu lo ngại của các nhà đầu tư, NDB đã đình chỉ các hạng mục tài chính liên quan đến Nga (3/2022) và ngừng tài trợ cho các dự án mới ở Nga.

Thứ ba, trong vấn đề tiêu chí mở rộng nhóm, vẫn có bất đồng về tiêu chí giữa các quốc gia thành viên. Các nước thành viên BRICS có khoảng cách quá xa, có hệ thống chính trị khác nhau, không bổ sung đầy đủ về thương mại, không hoàn toàn liên kết với nhau về vị thế địa chính trị.

Tóm lại, trong bối cảnh khi cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, cục diện thế giới càng phân cực do các vấn đề phức tạp từ xung đột Nga - Ukraine cho đến tình hình bán đảo Triều Tiên, sự trỗi dậy của

BRICS đang cho thấy khả năng chuyển dịch quyền lực từ Bắc Bán cầu sang Nam Bán cầu và sự lớn mạnh hơn của các quốc gia mới nổi, các nước đang phát triển. Sự mở rộng BRICS có thể tạo ra một cán cân quyền lực mới, giúp cân bằng hơn với ảnh hưởng của các nước phương Tây. Tuy nhiên, điều quan trọng là các nước cần tăng cường các giải pháp xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác thay vì gia tăng cạnh tranh và đối đầu. Việc mở rộng của BRICS dự báo sẽ chiếm gần một nửa sản lượng kinh tế toàn cầu vào năm 2040. Điều này chứng tỏ sức mạnh và tiềm năng phát triển vững mạnh của nhóm BRICS trong thời gian tới ■

(3) Quốc Đạt (2023), BRICS mở rộng và thông điệp với phương Tây - Báo Đại biểu Nhân dân (daibieunhandan.vn)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Bình (2023), BRICS xem xét mở rộng: Mục tiêu lớn về củng cố vị thế toàn cầu (toquoc.vn)
2. Quỳnh Chi (2023), Thương mại của BRICS tăng trưởng trên 50% | VTV.VN
3. Bình Giang (2023), Sức mạnh của BRICS sau khi kết nạp 6 thành viên mới (tienphong.vn)
4. Hải Đăng (2023), Sự mở rộng của BRICS và ý nghĩa đối với đồng đô la Mỹ (lsvn.vn)
5. Quốc Đạt (2023), BRICS mở rộng và thông điệp với phương Tây - Báo Đại biểu Nhân dân (daibieunhandan.vn)
6. Trường Đặng (2023), BRICS mở rộng hay “cuộc chơi” của Trung Quốc và những “người bạn”? | Quốc tế (diendandoanhngiep.vn)
7. Minh Đức (2024), BRICS gặp ‘nút thắt’ mới trong quá trình mở rộng thành viên - Tạp chí Người Đưa Tin (baomoi.com)
8. Dương Khang (2023), Mở rộng BRICS: Vừa mừng vừa lo | Báo Pháp Luật TP. Hồ Chí Minh (plo.vn)
9. Ngọc Minh (2023), BRICS mở rộng: Khả năng định hình lại động lực kinh tế toàn cầu - Báo Đại biểu Nhân dân (daibieunhandan.vn)
10. Công Thuận (2023), BRICS mở rộng nhằm tái cân bằng trật tự thế giới | baotintuc.vn
11. Thanh Trúc (2023), Bước mở rộng lịch sử của BRICS (bienphong.com.vn)
12. Duy Trình (2024), BRICS kết nạp thêm thành viên: Sức sống mới cho cơ chế đa phương | Vietnam+ (VietnamPlus)
13. Hoàng Hà (2023), BRICS đang ngày càng tạo sức hút lớn? (dangcongsan.vn)
14. Nam Phi: Mở rộng BRICS - bài toán cân não (qndn.vn)